

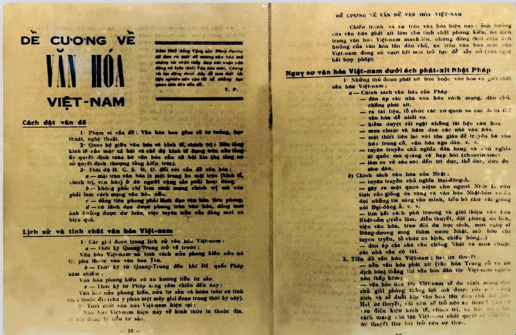


FIGURES & EVENTS REVIEW  
OF THE GSO (MPI)

# TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 62 - SỐ 642 / KỶ II - 3/2023



## ĐỀ CƯƠNG VĂN HÓA VIỆT NAM: CƯƠNG LĨNH ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG VỀ VĂN HÓA



## PHÁT HUY VAI TRÒ NÒNG CỐT CỦA THANH NIÊN TRONG CÔNG CUỘC CHUYỂN ĐỔI SỐ



## ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRONG NĂM 2023



## NÔNG NGHIỆP ĐA GIÁ TRỊ HƯỚNG ĐẾN KHÁT VỌNG VƯƠN TẦM

# TRƯỜNG TIỂU HỌC HÀ MÃN

## “LẤY HỌC SINH LÀM TRUNG TÂM”

**Đ**ể thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng dạy học, ngay từ đầu năm học, Nhà trường đã chủ động xây dựng kế hoạch bám sát nhiệm vụ gắn với thực hiện cụ thể các giải pháp, phù hợp với tình hình thực tế; triển khai kế hoạch đồng bộ giữa các bộ phận, thực hiện tốt công tác tuyên truyền.

Đồng thời, để phát huy tốt vai trò trong sự nghiệp “trồng người”, Nhà trường luôn chăm lo phát triển, bồi dưỡng đội ngũ. Tăng cường đổi mới công tác quản lý, kiểm tra, đánh giá các hoạt động dạy và học, sinh hoạt chuyên môn. Đặc biệt là đổi mới phương pháp dạy học đa dạng, hấp dẫn, phù hợp với từng đối tượng, phát triển năng lực, phẩm chất học sinh, coi trọng việc rèn kỹ năng thực hành, gắn gũi và quan tâm tới mọi đối tượng, động viên, giúp đỡ kịp thời...

Một trong những thành tích nổi bật là Nhà trường “có tiếng” về phong trào Vở sạch Chữ đẹp. Ngoài ra, Nhà trường xây dựng thư viện lớp học, thư viện nhà trường; bồi dưỡng năng khiếu, duy trì câu lạc bộ Tiếng Anh; tổ chức các sân chơi trí tuệ cho giáo viên và học sinh để khuyến khích năng lực sáng tạo trong giảng dạy và học tập như: Thi giáo viên giỏi và giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi; tổ chức cho học sinh tham gia các cuộc thi Trạng Nguyên Tiếng Việt, Viết chữ đẹp, nói giỏi Tiếng Anh các cấp...; thành lập các câu lạc bộ bóng đá, đá cầu, cầu lông, cờ vua, văn nghệ, mỹ thuật; thường xuyên tổ chức các hoạt động tập thể, ngoại khóa nhằm rèn luyện các kỹ năng, tư duy và nhân cách sống cho học sinh.

**Trường Tiểu học Hà Mãn (Thuận Thành, Bắc Ninh) có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đủ phòng học thông thường, phòng học bộ môn, trang thiết bị dạy và học, công trình phụ trợ, môi trường sư phạm “Xanh - Sạch - Đẹp - Thân thiện”. Ngôi trường có chất lượng giáo dục đại trà và chất lượng giáo dục mũi nhọn luôn giữ vững, ổn định; đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt Kiểm định Chất lượng giáo dục Cấp độ 3 (được công nhận lại năm học 2020-2021), được Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Ninh công nhận Trường có phong trào “Vở sạch chữ đẹp” cấp tỉnh giai đoạn 2015-2020.**

Thầy giáo Phạm Quang Mạnh, Hiệu trưởng trường Tiểu học Hà Mãn chia sẻ: “Nhà trường nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của phòng Giáo dục & Đào tạo trong mọi hoạt động, lãnh đạo các cấp địa phương quan tâm đầu tư hạ tầng, cơ sở vật chất trường học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại, được các bậc phụ huynh ủng hộ. Bên cạnh đó, đội ngũ giáo viên nhà trường ngày càng được trẻ hóa, tràn đầy năng lực, trách nhiệm, ham học hỏi, nhiệt tình, tâm huyết với nghề; đội ngũ cán bộ quản lý năng động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, dám chịu trách nhiệm trong mọi công việc; học sinh thích học, thích đến trường. Nhờ vậy, nhiều năm liên tục Nhà trường có tỷ lệ duy trì sĩ số đạt 100%; huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; 100% học sinh chăm ngoan, lễ phép, giao tiếp văn minh, mạnh dạn, ý thức kỷ luật tốt,



Thầy giáo Phạm Quang Mạnh  
Hiệu trưởng Nhà trường

các hoạt động học tập vui chơi có nề nếp, không có học sinh vi phạm nội quy nhà trường và các tệ nạn xã hội”.

Bằng việc chuẩn bị kỹ cho kế hoạch dạy và học, triển khai thực hiện theo đúng lộ trình, nên khi triển khai giảng dạy Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho học sinh các khối lớp 1,2,3, Nhà trường đã thành công và đạt hiệu quả cao. Năm học 2021-2022, Nhà trường có 04 Giáo viên dạy giỏi cấp huyện, 10 Giáo viên dạy giỏi cấp trường, 07 Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường; 26/29 Lao động tiên tiến, 01 Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở. Trong các cuộc thi và giao lưu, Nhà trường có 28 học sinh đạt giải cấp Huyện, 06 học sinh đạt giải cấp Tỉnh và 02 học sinh đạt giải cấp Quốc gia. 100% học sinh lớp 5 Hoàn thành chương trình Tiểu học; 35 học sinh được cấp trên khen thưởng. Trường đạt Phổ cập Giáo dục Tiểu học mức độ 3; Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Nhiều năm liên tục trường Tiểu học Hà Mãn đạt danh hiệu Chi bộ “Trong sạch- Vững mạnh” (2016-2021), Chi bộ “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 5 năm liền” (2015-2019); năm 2018-2022, Trường đạt “Tập thể Lao động Xuất sắc”. Năm học 2019-2020 và năm học 2020-2021, được Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác”, UBND tỉnh Bắc Ninh tặng Cờ thi đua “Đơn vị xuất sắc trong phong trào thi đua”; Và nhiều năm liên tục Nhà trường được Liên đoàn Lao động tỉnh tặng Bằng khen “Công đoàn Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”.../.

**Kiều Thủy**



Tập thể Sư phạm trường Tiểu học Hà Mãn trong ngày lễ khai giảng năm học mới 2022-2023 và đón nhận Cờ thi đua của UBND tỉnh Bắc Ninh



# LỄ KHAI MẠC KỶ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THỐNG KÊ NĂM 2023

**T**hực hiện Kế hoạch số 3429/KH-BKHĐT ngày 26/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tuyển dụng công chức Tổng cục Thống kê năm 2022; Quyết định số 1246/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch số 3429/KH-BKHĐT ngày 26/5/2022, sáng ngày 11/3/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Trường đại học Thủy lợi và Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước, Bộ Nội vụ đã tổ chức Lễ khai mạc Kỳ tuyển dụng công chức Tổng cục Thống kê năm 2023. Phó Tổng cục trưởng TCTK, Chủ tịch Hội đồng thi Lê Trung Hiếu tới dự và phát biểu khai mạc kỳ thi.

Tham dự khai mạc kỳ thi có đại diện các Ban của Hội đồng; đại diện các thầy, cô giáo Ban giám hiệu trường Đại học Thủy Lợi và các thí sinh tham dự kỳ tuyển dụng công chức Tổng cục Thống kê năm 2023.

Tại Lễ khai mạc, Phó vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ TCTK, Phó Chủ tịch Hội đồng thi Phan Thị Ngọc đã công bố Quyết định về Thành lập Hội đồng thi; công bố Quyết định Tổ chức kỳ thi; công bố Quyết định thành lập Ban giám sát kỳ thi và công bố Quyết định thành lập Ban coi thi.

Phát biểu khai mạc kỳ thi, Phó Tổng cục trưởng TCTK, Chủ tịch Hội đồng thi Lê Trung Hiếu thay mặt Hội đồng tuyển dụng công chức TCTK chúc sức khỏe các Thầy cô giáo, công chức, viên chức tham gia kỳ thi tuyển công chức của Tổng cục Thống kê năm 2023 thành công; Chúc các thí sinh dự thi làm bài tốt. Để kỳ thi đạt được kết quả tốt, Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu đã đưa ra 9 đề nghị gồm: 1. Các thành viên



của Hội đồng, các Ban của Hội đồng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 22/12/2020 của Bộ Nội vụ; phối hợp tốt với Ban giám sát trong quá trình tổ chức kỳ thi; 2. Trường đại học Thủy lợi, các Thầy, cô giáo; Viện Khoa học Tổ chức nhà nước, Bộ Nội vụ tạo mọi điều kiện tốt nhất có thể để các em yên tâm dự thi, làm bài tốt; 3. Công chức, viên chức của TCTK được cử tham gia phối hợp tốt với các thầy, cô giáo của trường Đại học Thủy lợi, thực hiện tốt nhiệm vụ; 4. Các thí sinh dự thi chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế của kỳ thi, tránh mọi sự đáng tiếc xảy ra: Mất giấy tờ tùy thân, chậm thời gian để dự thi, sức khỏe không đảm bảo...; 5. Trong quá trình thi tuyển, xử lý nghiêm túc hành vi vi phạm quy chế thi đối với giám thị coi thi và thí sinh dự thi, tạo sự công bằng cho tất cả các thí sinh tham gia kỳ thi; 6. Ban coi thi, các Ban của Hội đồng thực hiện tốt nhiệm vụ, đảm bảo an toàn, chế độ mật về kết quả bài thi sau khi kết thúc kỳ thi; 7. Công tác an ninh trật tự các khu vực thi được đảm bảo tốt, không làm ảnh hưởng đến thí sinh dự thi; 8. Trong quá trình tổ chức thi tuyển có những vấn đề gì phát sinh vượt thẩm quyền của giám thị cần báo cáo ngay

với Trưởng ban coi thi, Chủ tịch Hội đồng thi để xem xét giải quyết; 9. Sau khi kết thúc 2 môn thi/ca thi yêu cầu Hội đồng thi và những công chức, viên chức của TCTK được phân công vận chuyển kết quả bài thi giao nhận đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Tại Lễ khai mạc kỳ thi, Trưởng Ban coi thi Trần Khắc Thạch cũng đã phổ biến kế hoạch thi, quy chế, nội quy thi tới toàn thể các thí sinh tham dự kỳ thi.

Ngay sau Lễ khai mạc kỳ thi, đã diễn ra tập huấn cho cán bộ coi thi gồm các nội dung Công bố quyết định thành lập Ban Coi thi; Phổ biến quy chế và trao đổi thắc mắc của cán bộ coi thi.

Theo Ban Tổ chức, Kỳ thi tuyển công chức Tổng cục Thống kê năm 2023 (Cụm thi phía Bắc) được thực hiện đối với các đơn vị khối Trung ương và 29 tỉnh, thành phố phía Bắc từ Đà Nẵng trở ra. Số thí sinh tham dự kỳ tuyển dụng có 785 thí sinh. Thí sinh dự thi sẽ thực hiện 2 môn thi trắc nghiệm trên máy vi tính: Kiến thức chung, tiếng Anh. Vòng 1 kỳ thi diễn ra vào ngày 12/3/2023 tại Trường Đại học Thủy Lợi; Vòng 2 sẽ diễn ra vào ngày 15/3/2023 tại Trường Cao đẳng Thống kê Bắc Ninh./.

M.T

# TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾP VÀ LÀM VIỆC VỚI ĐOÀN CƠ QUAN THỐNG KÊ NHẬT BẢN



Sáng ngày 14/3/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tiếp và làm việc với Đoàn cơ quan Thống kê Nhật Bản (SBJ). Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến chủ trì buổi đón tiếp và làm việc. Tham dự buổi đón tiếp và làm việc có đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK; Đoàn cơ quan Thống kê Nhật Bản có ông Yoichi Inagaki, Phó Tổng Vụ trưởng phụ trách các vấn đề chung, Cơ quan Thống kê Nhật Bản; ông Otsuka Mitsuru, Bí thư thứ nhất Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam và một số thành viên Đoàn.

Phát biểu tại buổi đón tiếp và làm việc, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cho biết, năm 2023 đánh dấu mốc 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản với rất nhiều hoạt động cấp cao được tổ chức. Trong 50 năm qua, hai bên đã xây dựng nhiều khuôn khổ pháp lý quan trọng cho quan hệ song phương; đồng thời cùng là thành viên của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP).

Trong lĩnh vực thống kê, quan hệ hợp tác giữa TCTK Việt Nam

và Cơ quan Thống kê Nhật Bản cũng ngày càng bền chặt. Hai cơ quan thống kê đã ký Biên bản ghi nhớ hợp tác song phương từ năm 2015 và triển khai hiệu quả hợp tác trong những năm qua. Năm 2018, hai cơ quan thống kê đã ký biên bản hợp tác thực hiện Chương trình hợp tác kỹ thuật về tiếp nhận và sử dụng Hệ thống điều tra trực tuyến. Trong năm 2020 và 2021, mặc dù đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp không thể tổ chức hợp tác song phương trực tiếp nhưng các cán bộ hợp tác quốc tế giữa hai cơ quan vẫn phối hợp rất chặt chẽ và duy trì các cuộc họp song phương theo hình thức trực tuyến...

Thay mặt Lãnh đạo TCTK, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến bày tỏ sự vui mừng và vinh dự khi được đón tiếp Đoàn cơ quan Thống kê Nhật Bản đến làm việc với TCTK Việt Nam nhân dịp kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia. Trên cơ sở mối quan hệ hữu nghị, gắn bó giữa hai cơ quan, Phó Tổng cục trưởng tin tưởng với tinh thần hợp tác và trách nhiệm của các bên, TCTK Việt Nam và Cơ quan Thống kê Nhật Bản sẽ phối hợp chặt chẽ, bố trí nguồn lực và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để tiếp tục

triển khai “Chương trình hợp tác kỹ thuật giữa TCTK và SBJ về tiếp nhận và sử dụng hệ thống điều tra trực tuyến”.

Phó Tổng cục trưởng cũng mong muốn trong lần làm việc này, hai cơ quan cùng trao đổi nhu cầu hợp tác về công nghệ thông tin thiết thực và hiệu quả nhất, vừa phù hợp với thế mạnh của Nhật Bản, vừa phù hợp với nhu cầu cấp thiết hiện nay của TCTK Việt Nam.

Cũng tại buổi làm việc, Đoàn cơ quan Thống kê Nhật Bản cũng bày tỏ sự vui mừng khi được gặp và làm việc trực tiếp tại TCTK Việt Nam; đồng thời mong muốn sẽ có nhiều hợp tác hơn nữa nhằm thắt chặt thêm mối quan hệ giữa hai bên...

Sau lễ đón tiếp trang trọng và thân mật, TCTK Việt Nam và Đoàn Thống kê Nhật Bản tiếp tục làm việc về các nội dung: Công tác hợp tác song phương và định hướng tương lai; Hợp tác về công nghệ thông tin, cụ thể là “Chương trình hợp tác kỹ thuật giữa TCTK và SBJ về tiếp nhận và sử dụng hệ thống điều tra trực tuyến” ký kết giữa hai cơ quan năm 2018 và nhu cầu hợp tác về công nghệ thông tin trong thời gian tới; Tìm hiểu hoạt động thống kê tại Quảng Ninh...

**Thu Hương**



# TỔNG CỤC THỐNG KÊ HỢP CHUẨN BỊ SỰ KIỆN VIỆT NAM CHÀO ĐÓN CÔNG DÂN THỨ 100 TRIỆU

**S**áng ngày 10/3/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê tổ chức họp chuẩn bị cho sự kiện Việt Nam chào đón công dân thứ 100 triệu. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương tham dự và chủ trì cuộc họp. Tham dự cuộc họp có các Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến, Lê Trung Hiếu; lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục, Cục Thống kê TP. Hà Nội.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2022, dân số Việt Nam đã đạt 99,2 triệu người. Với tốc độ tăng dân số trung bình như đã được quan sát trong những năm gần đây, dự báo trung tuần tháng Tư Việt Nam sẽ chính thức trở thành một trong 15 quốc gia trên thế giới và một trong 3 quốc gia khu vực Đông Nam Á có quy mô 100 triệu người.

Trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế toàn cầu, tất cả các quốc gia đều coi nguồn nhân lực là công cụ quan trọng nhất để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia thì việc Việt Nam đón công dân thứ 100 triệu này được coi là một dấu mốc đáng tự hào giúp nâng cao vị thế của Việt Nam đối với bạn bè và đối tác quốc tế. Với quy mô dân số 100 triệu người cộng với các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển phù hợp, một môi trường chính trị ổn định, một nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, Việt Nam sẽ trở thành quốc gia đầy ấn tượng trong mắt bạn bè quốc tế.

Phát biểu tại cuộc họp, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương



cho biết, để đánh dấu sự kiện đáng ghi nhớ này, được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Công an và các cơ quan liên quan tổ chức sự kiện lớn chào đón công dân thứ 100 triệu của quốc gia dự kiến diễn ra vào trung tuần tháng 4/2023 với 3 hoạt động lớn:

- Lễ cổ động diễu hành 100 triệu dấu chân con cháu Lạc Hồng.
- Lễ mít tinh sự kiện Việt Nam đón công dân thứ 100 triệu.
- Lễ thăm và đón công dân thứ 100 triệu.

Báo cáo tiến độ tại cuộc họp, ông Phạm Hoài Nam, Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động cho biết, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đồng ý chủ trương thành lập Tổ công tác chuẩn bị sự kiện 100 triệu dân, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Quốc Phương làm Tổ trưởng; Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương làm Tổ phó thường trực, thành viên là đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành và các đơn vị có liên quan. Bên cạnh đó, Vụ Thống kê Dân số và Lao động

đã phối hợp với Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), đơn vị có liên quan thực hiện một số công việc: Thiết kế logo, chủ đề, thông điệp, xây dựng kịch bản video...

Tại cuộc họp này, các đại biểu đã cùng rà soát, thảo luận, đóng góp nhiều ý kiến về: Logo, chủ đề, thông điệp, video, chương trình mít tinh...

Sau thảo luận, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến yêu cầu Vụ Thống kê Dân số và Lao động rà soát công việc, phối hợp với các đơn vị thuộc Tổng cục, UBND thành phố Hà Nội, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Hà Nội... hoàn thiện kế hoạch thực hiện các công việc cụ thể tiếp theo để việc tổ chức sự kiện thành công tốt đẹp.

Kết luận cuộc họp, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương giao nhiệm vụ Vụ Thống kê Dân số và Lao động hoàn thiện lại các tài liệu, đặc biệt là các tài liệu xin ý kiến, để có sự phân công cụ thể, tài liệu phục vụ các buổi họp sắp tới của Tổ Công tác chuẩn bị sự kiện. /.

**B.N**

## Hội nghị tập huấn Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023; Điều tra doanh nghiệp năm 2023

**T**rong 02 ngày 09 và 10/3/2023 tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê tổ chức Hội nghị tập huấn Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023; Điều tra doanh nghiệp năm 2023. Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến tham dự và chủ trì Hội nghị.

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023 và Điều tra doanh nghiệp năm 2023 là 02 trong số 24 cuộc điều tra thống kê quốc gia do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2023. Đây là hai cuộc điều tra được thực hiện trong tháng 4/2023 tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nhằm giúp các lãnh đạo, chuyên viên và giám sát viên (GSV) của Cục Thống kê cấp tỉnh nắm vững nghiệp vụ Phương án của 2 cuộc điều tra để tổ chức thành công Hội nghị tập huấn cấp tỉnh cho các Chi Cục Thống kê cấp huyện, GSV cấp huyện và điều tra viên tại địa phương, Tổng cục Thống kê tổ chức Hội nghị tập huấn Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023; Điều tra doanh nghiệp năm 2023 trong 02 ngày 09 và 10/3/2023 tại Hà Nội. Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến tham dự và chủ trì Hội nghị. Tham dự Hội nghị có thủ trưởng và công chức của các đơn vị liên quan thuộc cơ quan Tổng cục Thống kê và được kết nối trực tuyến với điểm cầu của các Cục Thống kê tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị sự nghiệp ngoài trụ sở cơ quan Tổng cục.

Để Hội nghị tập huấn đạt kết quả tốt, phát biểu khai mạc và chỉ đạo tại Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đề nghị:

Các giảng viên cần tập trung nêu rõ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai các cuộc điều tra trước đó; đồng thời chỉ rõ những điểm mới cùng những lưu ý cần triển khai trong 2 cuộc điều tra lần này. Các đại biểu tham dự tập huấn cần nghiêm túc lắng nghe, thẳng thắn chỉ ra những khó khăn từ các cuộc điều tra cũ và trao đổi kỹ lưỡng những điểm mới chưa nắm rõ. Trong quá trình thực hiện các cuộc điều tra, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cũng nhấn mạnh, trong quý I, tình hình kinh tế tương đối có khăn, đặc biệt là khu vực công nghiệp và các doanh nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn, vì vậy, ngoài công tác điều tra, các điều tra viên cần tham khảo, nắm bắt thêm thông tin về tình hình tăng - giảm hay nghỉ việc của công nhân tại doanh nghiệp đó. Với 2 cuộc điều tra này, khi kết thúc điều tra, cần tận dụng cơ sở dữ liệu dân cư của công an khu vực để đối chiếu, tìm ra nguyên nhân chênh lệch số liệu (nếu có), qua đó giúp các Ủy ban nắm bắt và hoạch định đúng về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương. Doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương cũng như cả nước, do đó, khi có số liệu điều tra cần kết hợp với cơ quan Thuế rà soát để có được số liệu chính xác nhất.

Theo Phương án, hai cuộc điều tra này không có nhiều thay đổi so với phương án điều tra năm 2022, nhưng đây là những cuộc điều tra quan trọng giúp biên soạn 47/230 chỉ tiêu thống kê quốc gia và giúp biên soạn các ấn phẩm quan trọng về dân số, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã.

Tại Hội nghị tập huấn, đại diện Cục TTDL đã giới thiệu tới các

đại biểu về Phương án Điều tra biến động dân số kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023; Giới thiệu phiếu hộ, lưu ý về các lỗi thường gặp và kiểm tra dữ liệu vi mô mục: Xác định nhân khẩu thực tế thường trú và thông tin về các thành viên hộ. Sau giờ nghỉ giải lao, Hội nghị tiếp tục với phần Giới thiệu phiếu hộ, lưu ý về các lỗi thường gặp và kiểm tra dữ liệu vi mô mục: Lịch sử sinh của phụ nữ 10-49 tuổi, thông tin về người chết của hộ. Cũng trong ngày, các đại biểu được tiếp cận thêm các nội dung về Hướng dẫn sử dụng trang Web quản lý giám sát của cuộc điều tra; Những lỗi thường gặp trong quá trình tổng hợp biểu báo cáo; Hướng dẫn sử dụng phần mềm CAPI. Sau phần trình bày và giới thiệu, các đại biểu tham dự tập huấn đã thảo luận về phần nghiệp vụ, các nội dung tập huấn và được thực hành trên phần mềm điều tra.

Ngày 10/3/2023, Hội nghị dự kiến được tiếp tục với các nội dung tập huấn về: Giới thiệu phương án Điều tra doanh nghiệp năm 2023; Giới thiệu quy trình chọn mẫu điều tra doanh nghiệp; Giới thiệu nội dung và hướng dẫn điền phiếu điều tra doanh nghiệp năm 2023 (Phiếu Xuất nhập khẩu dịch vụ); Một số lưu ý trong quá trình kiểm tra dữ liệu vi mô điều tra doanh nghiệp; Giới thiệu chức năng phần mềm quản lý giám sát và điều tra đối với điều tra doanh nghiệp năm 2023; Một số lưu ý và lỗi thường gặp trong kiểm tra biểu tổng hợp điều tra doanh nghiệp; Tham luận: Tổ chức triển khai, kiểm tra, làm sạch dữ liệu điều tra doanh nghiệp; Chia sẻ kinh nghiệm kiểm tra, làm sạch dữ liệu điều tra doanh nghiệp; Thực hành phần mềm và Thảo luận./.

**Thu Hiền**





# PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC PHÙ HỢP YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

**ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy - ThS. Nguyễn Thị Thu Hà**  
*Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*

**Là một trong những công nghệ lõi của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công nghệ sinh học đã cho thấy vai trò quan trọng từ những bước phát triển đột phá, mở ra triển vọng đối với mô hình tăng trưởng mới. Do đó, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của cả hệ thống chính trị, nhất là trong bối cảnh yêu cầu cao về tăng trưởng bền vững như hiện nay.**

## **Thực trạng phát triển công nghệ sinh học tại Việt Nam**

Công nghệ sinh học là một lĩnh vực sáng tạo, có tác động đến nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm công nghiệp, y học, môi trường, hóa chất... đặc biệt là với nông nghiệp. Ngày càng, công nghệ sinh học càng chứng tỏ là một trong những lĩnh vực công nghệ dẫn đầu cho quá trình chuyển đổi, đóng góp lớn cho quá trình phát triển xã hội theo xu hướng giảm phát thải carbon, góp phần giải quyết các thách thức phi truyền thống như bảo vệ sức khỏe,

cung cấp thực phẩm và năng lượng, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng... Tại Việt Nam, với điều kiện khí hậu của nước nhiệt đới, kinh tế đi lên từ nông nghiệp, công nghệ sinh học có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và đặc biệt là phát triển bền vững. Từ những năm 90 của thế kỷ trước, Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định vai trò quan trọng của công nghệ sinh học, từ đó đề ra nhiều chủ trương, chính sách phát triển

và ứng dụng thành tựu vào sản xuất và đời sống. Ngay từ Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII năm 1996 đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/HNTW, trong đó nhấn mạnh "đến năm 2020 đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ở các ngành kinh tế trọng điểm như công nghệ sinh học..."; Chỉ thị số 50-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá IX và Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá XII cũng đưa ra các nội dung về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Các lĩnh vực về công nghệ cao trong công nghệ sinh học cũng đã được Việt Nam xây dựng và triển khai thông qua các văn bản chỉ đạo của Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ. Một số quy định có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển công nghệ sinh học tại Việt Nam đến năm 2030 phải kể đến như: Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia

đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng); Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp sinh học đến năm 2030 (Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ); gần đây nhất là Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 (Nghị quyết 36) của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước... Các văn bản này đã chỉ ra định hướng phát triển tổng thể công nghệ sinh học thông qua việc tập trung nguồn lực đầu tư phát triển công nghiệp sinh học, đổi mới cơ chế chính sách, tranh thủ hợp tác và hỗ trợ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư và sản xuất sản phẩm từ công nghệ sinh học trong các ngành, lĩnh vực và trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phục vụ an sinh xã hội, bảo vệ môi trường bền vững, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Đến nay, công nghệ sinh học ở Việt Nam đã có những bước tiến bộ nhanh chóng, đạt được nhiều thành tựu quan trọng; ứng dụng ngày càng rộng rãi trong đời sống xã hội, tạo đột phá trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến, y dược, môi trường; tác động lớn đến sản xuất, đem lại hiệu quả cao trong phát triển kinh tế - xã hội. Công nghệ sinh học đang trên lộ trình đi lên, khẳng định quy mô của một ngành công nghiệp với đội ngũ cán bộ nghiên cứu về công nghệ sinh học tăng cả về số lượng và chất lượng. Ngành này ngày càng được doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, sản xuất, thương mại hoá sản phẩm công nghệ sinh học trên một số

lĩnh vực với quy mô lớn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Điển hình như đối với ngành nông nghiệp Việt Nam, tuy tốc độ phát triển còn chậm so với thế giới nhưng các chuyển biến về ứng dụng công nghệ sinh học trong vài năm trở lại đây đang ngày càng ấn tượng. Ngành nông nghiệp Việt Nam đã ứng dụng thiết bị cảm biến nhằm số hóa các yếu tố liên quan đến cây trồng như lượng nước, độ ẩm, phân bón hay ánh sáng. Nhờ ứng dụng công nghệ sinh học theo hướng Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong lĩnh vực chăn nuôi, hiện Việt Nam đã tạo ra được giống lợn nhân bản, ứng dụng phương pháp đánh giá di truyền giống của đàn lợn dựa trên giá trị kiểu gen bằng phương pháp BLUP (Best Unbiased Prediction) mà các nước có nền chăn nuôi lợn tiên tiến đang áp dụng. Hay ứng dụng giúp tạo tôm càng xanh nhân bản bằng công nghệ RNA-RNA interferen và định hướng sản phẩm lớn cung cấp cho sản xuất.

Đặc biệt trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, một thành tố quan trọng của công cuộc phát triển bền vững, công nghệ sinh học đã đem lại nhiều giải pháp ưu việt như: Phân hủy các độc chất vô cơ

và hữu cơ; Phục hồi các chu trình trao đổi chất của C, N, P và S trong tự nhiên; Thu nhận các sản phẩm có giá trị ở dạng nhiên liệu hoặc các hợp chất hữu cơ; Xử lý chất thải, như: Xử lý sinh học hiếu khí, xử lý bằng lên men phân hủy yếm khí; Thu nhận các chất có ích từ lên men yếm khí, như: Xử lý các dạng nước thải khác nhau và tái sử dụng chúng để phục vụ cho các ngành công nghiệp nặng; Xử lý các chất thải công nghiệp như: Xử lý chất thải công nghiệp chế biến sữa, xử lý chất thải công nghiệp dệt; Dùng vi sinh vật để khả năng ăn dầu để xử lý các sự cố tràn dầu hay ô nhiễm dầu.

Tuy nhiên, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học tại Việt Nam vẫn còn tồn tại một số hạn chế, yếu kém. Nghị quyết số 36 của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới đã chỉ ra rằng: Công nghệ sinh học hiện nay phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của Việt Nam. Năng lực công nghệ sinh học chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ; một số lĩnh vực quan trọng của công nghệ sinh học lạc hậu so với khu vực và thế giới; công nghiệp sinh học chưa trở thành một ngành





kinh tế - kỹ thuật quan trọng; đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực công nghệ sinh học còn nhiều hạn chế, bất cập.

Nguyên nhân của những tồn tại được chỉ ra chủ yếu là do nhận thức chưa đầy đủ về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của lĩnh vực này; cơ chế, chính sách chưa phù hợp, thiếu hấp dẫn để thu hút nguồn lực xã hội cho phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học. Nghị quyết 36 cũng chỉ ra rằng việc đầu tư cho phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; mối liên kết giữa các nhà khoa học, viện nghiên cứu với doanh nghiệp trong phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học chưa hiệu quả, còn lỏng lẻo.

### **Giải pháp phát triển và ứng dụng thành tựu của công nghệ sinh học trong bối cảnh mới**

Nghị quyết 36 đặt ra mục tiêu tổng quát, phấn đấu đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nền công nghệ sinh học phát triển trên thế giới, trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh về công nghệ sinh học, thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á. Xây dựng ngành công nghệ sinh học thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng, đóng góp tích cực vào GDP cả nước. Mục tiêu đến năm 2030, nền công nghệ sinh học của Việt Nam đạt trình độ tiên tiến thế giới trên một số lĩnh vực quan trọng, là một trong 10 quốc gia hàng đầu Châu Á về sản xuất và dịch vụ thông minh công nghệ sinh học; được ứng dụng rộng rãi trong các ngành, lĩnh vực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Xây dựng nền công nghệ sinh học có nguồn nhân lực chất lượng cao, cơ sở vật chất, tài chính đủ mạnh đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học.

Công nghiệp sinh học trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng; doanh nghiệp công nghệ sinh học tăng 50% về quy mô đầu tư và quy mô tăng trưởng, thay thế ít nhất 50% sản phẩm công nghệ sinh học nhập khẩu; đóng góp 7% vào GDP; bảo đảm nhu cầu thiết yếu của xã hội.

Trong tầm nhìn dài hạn đến năm 1945, Việt Nam sẽ trở thành quốc gia có nền công nghệ sinh học phát triển trên thế giới, trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh; khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo về công nghệ sinh học thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á; công nghệ sinh học sẽ đóng góp 10-15% vào GDP.

Để đạt được các mục tiêu kể trên, một số nhóm nhiệm vụ, giải pháp được đặt ra đối với lĩnh vực này, đó là:

*Thứ nhất*, thống nhất nhận thức về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong tình hình mới. Trong đó cần sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và người dân, quán triệt sâu sắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học. Song song với đẩy mạnh tuyên truyền, việc phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học cần được xác định là một nội dung, nhiệm vụ trong chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

*Thứ hai*, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học. Có chính sách vượt trội, phù hợp để phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất các sản phẩm công nghệ sinh học có giá trị cao trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, y dược, quốc phòng, an ninh... Xây dựng cơ chế bảo đảm mối liên kết,

gắn bó giữa các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nghiên cứu, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ sinh học; xây dựng, triển khai các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm công nghệ sinh học.

*Thứ ba*, tập trung phát triển, ứng dụng hiệu quả công nghệ sinh học trong sản xuất và đời sống; phát triển công nghệ sinh học thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chú trọng nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học trong các lĩnh vực như: Nông nghiệp, công nghiệp, y tế, bảo vệ môi trường. Tập trung xây dựng ngành công nghệ sinh học thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng phục vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ sinh học nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ mới, sở hữu trí tuệ; nghiên cứu sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học quy mô công nghiệp; xây dựng thương hiệu, thương mại hoá sản phẩm; khai thác, sử dụng hiệu quả các phát minh, sáng chế công nghệ sinh học có giá trị cao của thế giới, ứng dụng hiệu quả trong công nghiệp sinh học. Chủ động ứng phó tình huống khủng bố bằng tác nhân sinh học, chiến tranh sử dụng vũ khí sinh học; xử lý chất độc hoá học...

*Thứ tư*, xây dựng nguồn nhân lực công nghệ sinh học, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học. Trong đó, nghiên cứu xây dựng mô hình đào tạo nhân lực công nghệ sinh học từ giáo dục

phổ thông đến đại học và trên đại học. Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp công nghệ sinh học, đơn vị sử dụng lao động với các cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ sinh học. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và nhu cầu thực tiễn, bảo đảm số lượng và chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu. Chú trọng xây dựng đội ngũ nhà khoa học đầu ngành, hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu có uy tín đạt trình độ quốc tế. Tập trung đầu tư nguồn lực nhằm nâng cao năng lực phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện, sớm đưa các trung tâm công nghệ sinh học quốc gia ở ba miền Bắc, Trung, Nam vào hoạt động. Hỗ trợ, phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học - công nghệ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học.

*Thứ năm, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công nghệ sinh học.* Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công nghệ sinh học, tuân thủ các điều ước quốc tế có liên quan đến công nghệ sinh học mà Việt Nam tham gia. Có chính sách mua, chuyển giao, trao đổi công nghệ sinh học, trong đó quan tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ mới, công nghệ có giá trị cao của thế giới vào Việt Nam; hợp tác nghiên cứu mô hình phát triển kinh tế sinh học, quản lý tài nguyên, quản lý kinh tế, xã hội bền vững với các quốc gia có trình độ công nghệ sinh học phát triển./

**T**ại Việt Nam, khu vực FDI là khu vực phát triển nhanh nhất trong các khu vực kinh tế cả nước, hàng năm có tốc độ tăng trưởng trong GDP luôn cao hơn tốc độ tăng GDP chung của cả nền kinh tế. Bình quân giai đoạn 2016-2020, đóng góp của khu vực FDI vào GDP đạt trên 19,6%, trong đó có sự đóng góp đáng kể của doanh nghiệp có trên 50% vốn đầu tư nước ngoài (FATS) - sự hiện diện của Phương thức 3 tại Việt Nam.

**Doanh nghiệp FATS chiếm tỷ trọng lớn trong khối doanh nghiệp FDI và hoạt động tập trung chủ yếu ở các vùng kinh tế lớn**

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của Tổng cục Thống kê, doanh nghiệp FATS chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp FDI. Tại thời điểm 21/12/2020, có 22.242 doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam, thu hút trên 5.090 triệu lao động; trong đó, có tới 19.113 doanh nghiệp FATS (chiếm 85,9% trong tổng số doanh nghiệp FDI), thu hút 4.949 nghìn lao động (chiếm 97,3% tổng số lao động đang làm việc tại khu vực FDI). Bình quân 1 năm giai đoạn 2016-2020, số doanh nghiệp FATS chiếm tỷ lệ 88,1%; lao động chiếm 97,5%.

**Bảng 1: Tỷ trọng một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp FATS so với doanh nghiệp FDI**

	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 2016-2020
1. Số doanh nghiệp	92,6	82,2	87,9	92,5	85,9	88,1
2. Số lao động	97,4	97,5	99,1	96,3	97,2	97,5
3. Doanh thu thuần	94,9	97,1	99,9	95,7	96,6	96,9
4. Xuất khẩu hàng hóa	98,4	98,7	98,8	99,3	99,3	98,9

Các doanh nghiệp FATS hầu hết tập trung ở Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng); vùng Đông Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai), Long An, Đà Nẵng bởi đây là các vùng kinh tế lớn, có cơ sở hạ tầng phát triển. Trong năm 2020, số doanh nghiệp FATS ở 8 tỉnh, thành phố trên chiếm đến 80,5% tổng số doanh nghiệp FATS trên cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đứng đầu cả nước về số doanh nghiệp FATS với 5.878 doanh nghiệp, chiếm 30,8%; tiếp theo lần lượt là Hà Nội có 3.192 doanh nghiệp, chiếm 16,7%; Bình Dương có 2.329 doanh nghiệp, chiếm 12,2%; Bắc Ninh có 1.195 doanh nghiệp, chiếm 6,3%; Đồng Nai có 1.179 doanh nghiệp, chiếm 6,2%; Long An có 708 doanh nghiệp, chiếm 3,7%; Hải Phòng có 523 doanh nghiệp, chiếm 2,7%; Đà Nẵng có 384 doanh nghiệp, chiếm 2,0%.

**Doanh nghiệp FATS chủ yếu hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Trong nền kinh tế, công nghiệp - xây dựng là khu vực hấp dẫn, thu hút lượng lớn vốn của nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Trong giai đoạn 2016-2020, hàng năm số lượng doanh nghiệp FATS hoạt động trong lĩnh vực này chiếm 58,4% trong tổng số doanh nghiệp FATS trên cả nước, tăng trưởng bình quân hàng năm là 8,5%/năm. Trong đó, số lượng doanh nghiệp FATS hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng bình quân năm là 53,6% và duy trì tăng trưởng hàng năm với tốc độ bình quân năm là 8,5%/năm.

Tính riêng năm 2020, doanh nghiệp FATS ngành công nghiệp, xây dựng đạt 10.412 doanh nghiệp, chiếm 54,5% tổng số doanh nghiệp FATS



# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÓ TRÊN 50% VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

**ThS. Bé Thị Hương**

*Trường Chính trị Hoàng Đình Giông - tỉnh Cao Bằng*

**Theo Tổ chức Thương mại Thế giới, các nhà đầu tư nước ngoài có trên 50% vốn góp tại các chi nhánh, công ty con (Foreign Affiliates) ở các nước sở tại có quyền nắm giữ, chi phối hoạt động của các chi nhánh, công ty con của mình với mục tiêu nhằm tiếp cận thị trường của nước sở tại. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cách thức tiếp cận thị trường như vậy của các doanh nghiệp đa quốc gia được WTO gọi là “Hiện diện thương mại - Phương thức 3”. Hiện nay, phương thức 3 ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế, giúp cho các doanh nghiệp đa quốc gia tiếp cận thị trường nước khác một cách nhanh chóng và hiệu quả.**

đang hoạt động ở nước ta; trong đó có 9.539 doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 49,9% trong tổng số DN FATS trên cả nước. Trong ngành chế biến, chế tạo, các doanh nghiệp FATS hoạt động nhiều trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm (có 1.102 doanh nghiệp, chiếm 11,6%), tiếp đến là lĩnh vực sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (có 1.071 doanh nghiệp, chiếm 11,2%)...

Khu vực dịch vụ cũng thu hút sự quan tâm đầu tư của các doanh nghiệp FATS. Giai đoạn 2016-2020,

số doanh nghiệp FATS khu vực dịch vụ tăng từ 4.953 doanh nghiệp (chiếm 38,2%) năm 2016 lên 8.577 doanh nghiệp (chiếm 44,9%) năm 2020. Tuy số lượng doanh nghiệp FATS trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng bình quân 40,8%/năm, thấp hơn tỷ trọng bình quân 58,4%/năm của khu vực công nghiệp - xây dựng nhưng lại có tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 18,2%, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân năm 8,5% của khu vực công nghiệp và xây dựng. Trong khi đó, số lượng DN FATS hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản khá khiêm tốn, giai đoạn 2016-2020 chỉ chiếm tỷ trọng bình quân là 0,8%/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt thấp 4,2%.

Có số lượng doanh nghiệp lớn nên số lao động làm việc trong các doanh nghiệp FATS khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng lao động của các doanh nghiệp FATS. Giai đoạn 2016-2020, lao động các doanh nghiệp FATS trong khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng tới 92,0%, bình quân mỗi năm thu hút 4.202,7 nghìn lao động, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,5%/năm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 0,3% trong tổng số lao động của doanh nghiệp FATS, trung bình mỗi năm có 13,6 nghìn lao động, tốc độ tăng trưởng bình quân

giảm 1,0%/năm. Lao động trong các doanh nghiệp FATS khu vực dịch vụ bình quân chiếm 7,7%/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân 9,7%/năm. Mức lương bình quân của một người lao động trong khu vực doanh nghiệp FATS tăng đáng kể trong 5 năm 2016-2020, từ 97 triệu đồng/năm trong năm 2016 lên 146,5 triệu đồng/năm trong năm 2020.

**Xuất khẩu hàng hóa có xu hướng tăng và tốc độ tăng cao hơn tốc độ chung của nền kinh tế**

Trong năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế Việt Nam đạt 282.629 triệu USD, trong đó doanh nghiệp FATS xuất khẩu 211.544 triệu USD, chiếm 74,8% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Nhìn lại 5 năm qua, kim ngạch xuất nhập khẩu của doanh nghiệp FATS có xu hướng tăng nhanh.

Về xuất khẩu hàng hóa năm 2020 tăng 69,9% so năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 14,0%. Giá trị xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2016-2020 của doanh nghiệp FATS chủ yếu thuộc về doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong 5 năm của giai đoạn 2016-2020, kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FATS trong ngành chế biến chế tạo chiếm trên 98,5%, tính riêng trong năm 2020 kim ngạch xuất khẩu chiếm 99,2%.

Về nhập khẩu, năm 2020, tổng giá trị kim ngạch cả nước là 262.791 triệu USD, khu vực FATS đạt 174.902 triệu USD, chiếm 66,6% tổng kim ngạch nhập khẩu nước ta, tăng 70,1% so năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 13,3% trong giai đoạn 2016-2020, cao hơn tốc độ tăng chung 9,7%/năm của toàn bộ nền kinh tế.

Nhìn vào cán cân thương mại cho thấy, năm 2020, doanh nghiệp FATS xuất siêu 36.642 triệu USD; đóng góp đáng kể cho mức xuất siêu chung 141.375 triệu USD của giai đoạn 2016-2020, cao hơn nhiều so với giai đoạn 2012-2016 (xuất siêu 63.446 triệu USD).

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FATS tăng nhanh trong 5 năm 2016-2020 song khu vực này cũng nhập khẩu nhiều, cho thấy sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, đồng nghĩa với thực tế ngành công nghiệp phụ trợ Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp nguyên vật liệu, do trình độ sản xuất thấp, thiếu cạnh tranh và đặc biệt là chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu để tham gia vào chuỗi cung ứng, sản xuất toàn cầu nói chung và cung cấp cho doanh nghiệp công nghiệp FATS nói riêng. Trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế về thương mại, cạnh tranh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và rào cản thương mại giữa các quốc gia ngày càng diễn biến khó lường, việc tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào doanh nghiệp FATS và nhập khẩu nguyên liệu sản xuất chiếm tỷ trọng cao cho thấy sự phát triển thiếu bền vững của hoạt động xuất khẩu. Đây cũng là thách thức không nhỏ cần cải thiện trong những năm tới, khi Việt Nam muốn tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu.

### **Kết quả sản xuất kinh doanh ổn định và bền vững**

Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FATS chủ yếu đến từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu so với doanh thu bình quân năm giai đoạn 2016-2020 chiếm khoảng 63,0%. Các doanh nghiệp FATS sản xuất hàng hóa tại Việt Nam có thị trường tiêu thụ ở nước ngoài chủ yếu do các doanh nghiệp FATS nhận hàng hóa gia công, làm theo đơn đặt hàng từ các công ty mẹ tại nước ngoài, được đảm bảo đầu ra cho hàng hóa sản xuất ở các kênh phân phối ở phạm vi toàn cầu nhờ có kênh phân phối liên kết chuỗi sản xuất chuyên nghiệp và hiệu quả của các công ty đa quốc gia này.

Bên cạnh đó, hầu hết doanh nghiệp FATS đến từ các tập đoàn, công ty đa quốc gia với tiềm lực kinh tế mạnh và bền vững, trình độ quản lý và khả năng kết nối chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm tốt nên có kết quả sản xuất kinh doanh ổn định và bền vững thể hiện qua nhiều chỉ tiêu cơ bản trong giai đoạn 2016-2020 như: Số doanh nghiệp bình quân tăng 12,2%/năm, lao động tăng 6,2%/năm, doanh thu tăng 14,3%/năm, xuất khẩu tăng 14,0%/năm, nhập khẩu tăng 13,3%/năm. Mức đóng góp của nguồn vốn tăng 16,4%/năm và tài sản tăng 13,0%/năm, lợi nhuận tăng 15,7%/năm. Hơn nữa, các doanh nghiệp FATS có hiệu quả đầu tư khá cao. Minh chứng là hiệu suất sinh lời trên vốn của các doanh nghiệp FATS cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp nước ta. Năm 2020, hiệu suất sinh lời vốn của doanh nghiệp FATS là 5,2%, trong khi của doanh nghiệp nhà nước chỉ là 1,9%, doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1,0%. Trong khi đó, hiệu suất sinh lời trên doanh thu

của FATS ngang bằng với doanh nghiệp nhà nước. Cụ thể năm 2020, hiệu suất sinh lời trên doanh thu của doanh nghiệp nhà nước và FATS đều là 5,7%; còn doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1,9%.

### **Doanh nghiệp FATS chủ yếu đến từ các nước phát triển thuộc khu vực châu Á**

Đến thời điểm 31/12/2020, số doanh nghiệp FATS do nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài góp vốn nhiều nhất lần lượt là Hàn Quốc (5.663 doanh nghiệp), Nhật Bản (3.036 doanh nghiệp), Trung Quốc (2.585 doanh nghiệp), Đài Loan (2.100 doanh nghiệp), khối ASEAN (1.883 doanh nghiệp) và các nước khối EU (1.368 doanh nghiệp). Xét về nguồn vốn, các doanh nghiệp FATS Hàn Quốc có nguồn vốn lớn nhất với 1,68 triệu tỷ đồng, tiếp đến là doanh nghiệp thuộc khối ASEAN 1,67 triệu tỷ đồng, Nhật Bản 1,4 triệu tỷ đồng, Trung Quốc 779 nghìn tỷ đồng, Đài Loan 751 nghìn tỷ đồng và khối EU là 732 nghìn tỷ đồng. Mặc dù số doanh nghiệp FATS do các nhà đầu tư khối ASEAN chỉ chiếm 9,9% nhưng nguồn vốn chiếm tới 19,6%; và có doanh thu chiếm 26,2% tổng doanh thu của các DN FATS tại nước ta.

Bức tranh về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp FATS tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020 cho thấy, mặc dù số lượng doanh nghiệp FATS đang hoạt động tại Việt Nam còn chiếm tỷ lệ khiêm tốn so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của Việt Nam, nhưng đã đóng vai trò quan trọng là cầu nối giữa nền kinh tế Việt Nam và thế giới. Với nguồn lực bền vững, các doanh nghiệp FATS đã và đang phát triển ổn định, giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương và toàn bộ nền kinh tế nước ta./



# DOANH NGHIỆP VIỆT TẬN DỤNG CƠ HỘI TỪ CÁC FTA ĐA DẠNG HÓA THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

**ThS. Trần Quang Việt**

*Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*

**Trong thời gian qua, việc thực thi và tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt là các FTA thế hệ mới đã giúp các doanh nghiệp Việt mở rộng thị trường xuất khẩu cho hàng hóa Việt Nam vươn xa ra nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới và trở thành động lực cho các doanh nghiệp, ngành hàng Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu.**

## **Doanh nghiệp Việt tận dụng cơ hội từ các FTA đa dạng hóa thị trường xuất khẩu**

Hội nhập kinh tế quốc tế theo chiều sâu thông qua tham gia các FTA là định hướng lớn của Đảng và Nhà nước. Hiện, Việt Nam đã có 15 Hiệp định thương mại tự do (FTA) có hiệu lực và được xem là một trong số ít các nước chỉ sau 15 năm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã đàm phán, ký kết được 15 FTA. Sau một thời gian thực thi các FTA thế hệ mới (Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA) và Hiệp định Thương mại

Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA) cùng hàng loạt FTA song phương, đa phương Việt Nam đã ký kết là những hiệp định quan trọng, tạo đà rất lớn cho thúc đẩy tăng trưởng và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu giúp các doanh nghiệp, ngành hàng Việt Nam ngày càng mở rộng và tiếp cận sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Với nền kinh tế có độ mở lớn, các FTA đang thực thi sẽ hỗ trợ hàng hóa các doanh nghiệp Việt Nam được miễn hoặc giảm thuế quan đáng kể, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cạnh tranh với hàng hóa các nước khác. Một ví dụ rõ nhất là Hiệp định EVFTA Việt Nam

đã ký kết giúp các mặt hàng nông sản chế biến xuất khẩu của doanh nghiệp Việt khi xuất sang các nước châu Âu được giảm thuế, nhờ đó doanh số xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp sang châu Âu tăng đáng kể. Cũng thông qua hiệp định EVFTA, các doanh nghiệp Việt Nam không chỉ nhận được lợi ích trong xuất khẩu mà hoạt động nhập khẩu cũng được hưởng lợi, giúp các doanh nghiệp Việt Nam tự tin hơn trong việc đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa mặt hàng để cạnh tranh với nhiều nước trên thế giới. Đơn cử, sản phẩm gạo của Việt Nam đã tiếp cận thị trường châu Âu trước khi hiệp định EVFTA



có hiệu lực, nhưng gạo Việt Nam gặp nhiều khó khăn hơn so với gạo của các nước khác như: Campuchia, Lào, Myanmar vì phải chịu mức thuế nhập khẩu rất cao, trong khi các nước này được đặc cách miễn thuế. Tuy nhiên, khi hiệp định EVFTA được thực thi đã mang lại cơ hội cạnh tranh sòng phẳng cho gạo Việt Nam về giá cả. Hiện, chất lượng gạo Việt Nam ngày càng được nâng cao, các doanh nghiệp xuất khẩu gạo Việt Nam cũng chú trọng đầu tư xây dựng thương hiệu, đáp ứng tốt nhu cầu và được người tiêu dùng châu Âu ưa chuộng. Kết quả sau hơn 2 năm Hiệp định EVFTA đi vào thực thi, quan hệ kinh tế-thương mại giữa Việt Nam-EU đã đạt những kết quả đáng ghi nhận, xuất khẩu tăng trưởng ở mức hai con số và trở thành điểm sáng trong bức tranh hợp tác song phương. EU hiện là đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam và là thị trường xuất khẩu lớn, không chỉ tăng về kim ngạch, cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu vào EU cũng có xu hướng mở rộng và đa dạng hóa. Ngoài các mặt hàng truyền thống như: Máy móc-thiết bị giày dép, dệt may, kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông lâm thủy sản cũng đang tăng ở mức rất cao, có thể kể tới như: Cà phê, thủy sản, rau quả, gạo...

Đối với hiệp định CPTPP trước khi được thực thi, hầu hết nông sản, thực phẩm của Việt Nam không thể tiếp cận được các thị trường thành viên bởi hàng rào thuế quan rất cao. Nhưng sau 3 năm thực thi hiệp định CPTPP, với việc xóa bỏ hầu hết các dòng thuế theo cam kết, đã tạo ra nhiều thuận lợi giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể đa dạng hóa và thuận lợi lựa chọn thị trường xuất khẩu phù hợp với lợi thế ngành hàng của doanh nghiệp Việt Nam.

Đến nay, lợi ích của các hiệp định thương mại tự do với việc kinh doanh của doanh nghiệp Việt đã thể hiện rất rõ nét. Với sự hỗ trợ của các cấp chính quyền, ngành chức năng, các doanh nghiệp Việt Nam cũng ngày càng thuận lợi trong tiếp cận và tận dụng cơ hội mang lại từ 15 Hiệp định FTA mà Việt Nam đã tham gia. Thị trường xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp đã mở rộng, vươn xa ra nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ trên toàn thế giới. Đặc biệt mới đây, Chính phủ đã phê duyệt Đề án Xây dựng bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện các FTA hằng năm của các địa phương (FTA Index), đồng thời giao Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai. Bộ chỉ số FTA Index sẽ giúp các tỉnh, thành phố thay đổi tư duy và cách làm trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tận dụng các FTA.

Doanh nghiệp Việt Nam thời gian qua cũng đã tận dụng tốt cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu và chủ động tìm cơ hội, từng bước xây dựng thương hiệu cho sản phẩm xuất khẩu. Nhận thức của doanh nghiệp về tác động tích cực của tiến trình hội nhập FTA đang ngày càng được cải thiện. Mức độ hiểu biết của các doanh nghiệp về các FTA cũng tăng lên. Những thay đổi này là tín hiệu tích cực thể hiện sự quan tâm cũng như tạo cơ sở để doanh nghiệp tận dụng tốt hơn các FTA mà Việt Nam đã ký kết.

### **Thúc đẩy doanh nghiệp Việt tận dụng cơ hội từ các FTA vào đa dạng hóa thị trường xuất khẩu trong thời gian tới**

Theo Tổng cục Thống kê, 2 tháng đầu năm 2023 tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 96,06 tỷ USD, giảm 13,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, xuất khẩu giảm 10,4%;

nhập khẩu giảm 16%.. Mặc dù khó khăn, nhưng Việt Nam vẫn lạc quan về những dấu hiệu khởi sắc trong năm 2023. Theo đó, việc triển khai các FTA thời gian tới sẽ bước vào giai đoạn thực thi những cam kết mạnh mẽ hơn. Để tiếp tục thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tận dụng cơ hội từ các FTA vào đa dạng hóa thị trường xuất khẩu trong thời gian tới, Việt Nam cần tiếp tục tập trung vào các giải pháp như:

*Về phía các doanh nghiệp:* Cần tích cực chủ động tận dụng hiệu quả hơn nữa các cơ hội do các FTA mang lại để tạo ra những động lực tăng trưởng mới. Cụ thể, các doanh nghiệp cần tiếp tục phát huy tính chủ động, sáng tạo, tìm kiếm thị trường mới, để khai thác hiệu quả hơn lợi thế từ các FTA đem lại, thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu trong thời gian tới. Các doanh nghiệp phải luôn cập nhật những thông tin mới, hướng dẫn, đào tạo đội ngũ nhân viên tiếp cận và tận dụng FTA; đồng thời thường xuyên cập nhật và đáp ứng các thay đổi trong chính sách thương mại của các nước đối tác; nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng cao của các nước. Ngoài ra, doanh nghiệp cần sẵn sàng cải tiến sản phẩm, quy trình để đáp ứng quy định của các thị trường quốc tế và đủ tiêu chuẩn để hưởng lợi từ các FTA.

*Về phía các cơ quan quản lý Nhà nước:* Cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện đầy đủ các cam kết theo lộ trình các FTA đã đề ra. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến cam kết trong các FTA theo từng lĩnh vực, ngành hàng cụ thể giúp doanh nghiệp có thể nắm vững quy định của các FTA liên quan đến lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Đặc biệt, các cơ quan chức năng cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan tới các hoạt động thực thi FTA, nhất là các thủ tục xuất nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành... Song song với đó, tăng cường các biện pháp hỗ trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để tạo điều kiện cho các DN đáp ứng được các cam kết, tiêu chuẩn của các FTA. Tiếp tục đẩy mạnh kết nối giữa các cơ quan Nhà nước với các hiệp hội doanh nghiệp và doanh nghiệp.

Đặc biệt, thời gian tới tiếp tục đổi mới hoạt động xúc tiến thương mại theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số; xây dựng, cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu về nhu cầu, các đối tác và các quy định liên quan của các thị trường. Song song với đó, định hướng các hiệp hội ngành hàng, địa phương xây dựng kế hoạch và đẩy mạnh triển khai hoạt động xúc tiến thương mại nhằm khai thác hiệu quả các thị trường tiềm năng, tận dụng cơ hội từ các FTA mang lại, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu. Ngoài ra, Bộ Công Thương tăng cường cơ chế cảnh báo sớm về các vụ kiện phòng vệ thương mại; hướng dẫn doanh nghiệp cách ứng phó với các vụ kiện; Tăng cường áp dụng các biện pháp phòng chống gian lận thương mại, gian lận quy tắc xuất xứ để bảo vệ các ngành hàng xuất khẩu trước rủi ro của các vụ kiện trong phòng vệ thương mại./.

# NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM ĐƯA RA KỊCH BẢN

## “VƯỢT SÓNG” TRONG NĂM 2023

ThS. Lưu Thị Duyên - ThS. Nguyễn Hữu Bình  
Trường Đại học Lao động - Xã hội

**Năm 2022, xuất khẩu dệt may của Việt Nam cán đích một cách đáng ghi nhận khi mang về 44 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, bước sang năm 2023, ngành dệt may Việt Nam được dự báo sẽ phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức do nhu cầu thế giới chưa có tín hiệu phục hồi. Do đó, hầu hết doanh nghiệp đều phải xây dựng các kịch bản ứng phó để “vượt sóng”.**

### Nhận định những khó khăn

Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế, năm 2022 là năm "đầu xuôi đuôi chưa lọt" đối với ngành dệt may Việt Nam khi thị trường nửa năm đầu tăng trưởng "quá nóng", cuối năm lại rơi vào tình trạng "nguội lạnh". Cụ thể, trong 6 tháng đầu năm, ngành dệt may đã có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 15 năm trở lại đây, mức tăng 35-40%. Song bước sang 2 quý cuối năm 2022, đơn hàng quay đầu sụt giảm mạnh, có đơn vị giảm tới 70-80% đơn hàng.

Nhìn lại năm 2022, các doanh nghiệp trong ngành dệt may cũng cho biết, có 2 giai đoạn rõ rệt: 6 tháng đầu năm không khí phấn khởi khi xu hướng đặt hàng tăng mạnh, đặc biệt diễn ra trong suốt quý I, nhiều doanh nghiệp không đủ lực lượng lao động để làm, phải thường xuyên tăng giờ làm hoặc chuyển cho các đơn vị khác thực hiện gia công để kịp tiến độ giao hàng. Ở quý II, mức tăng trưởng bắt đầu chậm hơn nhưng vẫn tích cực. Tuy nhiên, 6 tháng cuối năm sự sụt giảm từng bước nặng nề hơn, một phần do sức mua đã tăng mạnh trong nửa đầu năm, nhưng phần quan trọng hơn do tình hình lạm phát tại nhiều quốc gia, tâm lý người tiêu dùng bất an khiến cầu đột ngột co rút.

Theo lý giải của các doanh nghiệp, sau gần 2 năm giãn cách xã hội, người tiêu dùng nhiều quốc gia xuất hiện tâm lý "quá mua", tức mua nhiều hơn thông thường. Phía các nhà phân phối do lo sợ tình trạng giao hàng chậm vì tắc nghẽn chuỗi cung ứng, khi thời điểm diễn ra dịch bệnh đã tăng đặt hàng số lượng lớn để đáp ứng nhu cầu rất cao của các nền kinh tế phục hồi sau đại dịch.

Nhưng tình hình mua nhiều không kéo dài lâu sau những bất ổn địa chính trị, xung đột Nga - Ukraine, thiếu hụt năng lượng... khiến kinh tế thế giới nhanh chóng rơi vào lạm phát. Người dân các nước, đáng chú ý là tại các thị trường nhập khẩu chính như Mỹ, châu Âu... siết chặt hầu bao

với các sản phẩm không thiết yếu như dệt may. Trong khi đây là những thị trường xuất khẩu lớn nhất của ngành dệt may Việt Nam.

Cuối tháng 6, nhiều nhãn hiệu thời trang có lượng hàng tồn tăng tới 50%, thậm chí cao hơn thời điểm dịch bệnh diễn ra. Từ tháng 8, thị trường có dấu hiệu xấu hơn và tháng 9, dệt may đổi chiều đi xuống. Những tháng đầu quý IV, thị trường sụi gần như không có thanh khoản, đơn hàng may giảm mạnh, thông tin báo lỗ từ các doanh nghiệp liên tục được công bố, đặc biệt là các đơn vị sợi.

Theo đánh giá của Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex), ngành dệt may Việt Nam chủ yếu là xuất khẩu nên bị ảnh hưởng lớn bởi tổng cầu của thế giới, tổng cầu của thế giới lại phụ thuộc vào sự tăng trưởng kinh tế, lạm phát, việc làm, thu nhập của người dân tại các quốc gia. Trong khi kinh tế thế giới năm 2022 với lạm phát cao nhất trong 40 năm qua là những cơn sóng chưa bao giờ xảy ra. Do đó, người dân thắt chặt chi tiêu, giảm sức mua đối với các mặt hàng không thiết yếu, trong đó có dệt may.

Mặc dù sản xuất sụt giảm mạnh vào 3 tháng cuối năm nhưng nhờ mức tăng trưởng cao trong 3 quý trước đó, ngành dệt may năm 2022 vẫn cán đích xuất khẩu, tăng 10% so với năm 2021, đạt hơn 44 tỷ đô la, một con số kỷ lục về kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may Việt Nam từ trước đến nay. Hiệp hội Dệt may Việt Nam (Vitas) cho rằng, đây là "nỗ lực tuyệt vời" của các doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường đảo chiều, tổng cầu dệt may năm 2022 giảm 6% so với cùng kỳ năm ngoái.

### **Các kịch bản "vượt sóng"**

Theo các chuyên gia kinh tế, những tháng cuối cùng của năm thường là cao điểm sản xuất

của các doanh nghiệp xuất khẩu cần lượng lớn lao động như dệt may, nhưng thị trường xoay chiều lao dốc, ảm đạm, đơn hàng giảm sâu, tồn kho lớn... Các nhà mua hàng thay vì đặt đơn hàng số lượng lớn thì thời gian gần đây chỉ đặt theo sức mua của người tiêu dùng, thời gian giao hàng nhanh để toàn chuỗi cung ứng không bị tồn đọng nhiều sản phẩm. Điều này buộc các nhà sản xuất phải chấp nhận làm những mặt hàng mà trước đây họ chưa từng làm, nỗ lực xoay sở tìm kiếm đơn hàng mới, thị trường mới... Thậm chí nhận các đơn hàng nhỏ, giảm giá đơn hàng và cơ cấu lại sản xuất từ hàng dệt kim sang dệt thoi và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu... để nhà xưởng không bị đóng cửa và giữ chân người lao động.

Hội Dệt may - Thêu đan TP.HCM cho biết, so với giai đoạn 6 tháng đầu năm 2022, cuối năm 2022 đơn hàng của ngành đã sụt giảm nhiều, chỉ còn 70-80%. Do đó các doanh nghiệp trong ngành dệt may đang cố gắng duy trì, tiếp tục giữ hoạt động sản xuất bằng các biện pháp tình thế như cắt giảm, không tăng ca như trước, hoặc nhận làm những đơn hàng với sản phẩm có giá thấp... Tuy vậy, vẫn có các doanh nghiệp FDI của ngành dệt may đang phải cắt giảm lao động.

Hội Dệt may - Thêu đan TP.HCM dự báo trong quý I/2023, thậm chí đến giữa năm 2023 tình hình vẫn còn khó khăn nhưng đa số doanh nghiệp vẫn kỳ vọng những bất ổn trên thế giới cải thiện, kinh tế sớm phục hồi, tình hình đơn hàng sẽ sớm hồi phục.

Tương tự, Vitas cho biết đơn hàng từ cuối năm 2022 tới quý I/2023 giảm 25-27% do sức mua của toàn cầu giảm. Doanh nghiệp làm hàng gia công chịu áp lực lớn hơn đơn vị làm FOB (tự chủ nguyên liệu) do không chủ động được thị trường, đầu vào nguyên nhiên liệu... Hiện, nhiều doanh nghiệp chỉ nhận được đơn hàng bằng 70-80% năng lực sản xuất. Cầu về sản phẩm may mặc vẫn yếu, ít nhất là quý đầu năm 2023 chưa khả quan.

Theo các doanh nghiệp trong ngành, các yếu tố tác động chính đến thị trường năm 2023, đó là chính sách lãi suất của FED, xung đột Nga - Ukraine chưa biết đến khi nào kết thúc, môi trường kinh doanh nói chung (tắc nghẽn chuỗi cung ứng, giá cước logistics, lạm phát toàn cầu...). Những yếu tố này cho thấy năm 2023 thị trường chưa thể có sự hồi phục sớm.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức, nhưng ngành dệt may Việt Nam vẫn đặt ra mục tiêu kim ngạch xuất khẩu năm 2023





tăng cao hơn mức đạt kỷ lục của năm 2022. Cụ thể, ngành dệt ra hai kịch bản tăng trưởng. Theo đó, kịch bản tích cực là xuất khẩu dệt may có thể đạt 47 - 48 tỉ đô la và kịch bản kém tích cực hơn là đạt khoảng 45 - 46 tỉ đô la, tức vẫn cao hơn mức hơn 44 tỉ đô la của năm 2022.

Trong điều kiện kịch bản thuận lợi, những bất ổn từ thị trường thế giới có thể được kiểm soát, ngành may mặc dự báo hết quý I năm 2023 mọi việc sẽ phục hồi. Vì vậy, kịch bản 47-48 tỉ đô la có thể thành hiện thực. Tuy nhiên, kịch bản 2 ít thuận lợi khi thị trường phục hồi vào nửa cuối năm 2023 - mức độ tăng trưởng vào khoảng 4,5% và cán mức ở mức 45 tỷ USD.

Theo Vitas, Việt Nam có cơ sở để đưa ra mục tiêu kim ngạch xuất khẩu 2023 cao hơn năm 2022. Đó là thông tin về các hiệp định thương mại là động lực thúc đẩy chuyển dịch đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam, giúp doanh nghiệp đa dạng hóa thị trường và mặt hàng. Đơn cử như trước đây, các doanh nghiệp Việt Nam cung cấp sản phẩm cho các nước đạo Hồi với tỷ trọng nhỏ, nhưng đến nay, doanh nghiệp đang cung cấp hàng cho thị trường này rất lớn, họ chuyển dịch một phần đơn hàng từ các nước Banglades, Myanma sang.



Ngoài ra, dệt may Việt Nam đã và đang thúc đẩy giảm nhập khẩu, tăng nội địa hóa nguyên phụ liệu trong nước. Chính điều này là giải pháp để doanh nghiệp chủ động được nguồn nguyên phụ liệu sản xuất. Theo thống kê sơ bộ của Vitas, hiện dệt may đã nội địa hóa được khoảng 49%, thời gian 2023-2025 tới đây, dự kiến con số này sẽ được nâng lên mức 51-55%.

Bên cạnh đó, động lực để các nhãn hàng tìm đến thị trường Việt Nam là các chương trình phát triển bền vững, xanh hóa, quản trị số, kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam. Đây là giải pháp để thúc đẩy, giữ ổn định và phát triển tại Việt Nam; đặc biệt là sự khuyến khích doanh nghiệp dệt may phát triển bán hàng theo thiết kế, sáng tạo, giảm thiểu làm hàng gia công cho đối tác.

Vinatex cho biết, là một ngành khá nhạy với nhu cầu thế giới, việc các doanh nghiệp chủ động chuyển hướng với các thay đổi từ thị trường sẽ quyết định nhiều đến việc giữ nhịp tăng trưởng của ngành dệt may trong năm 2023 trong bất kỳ kịch bản nào (Bài học của 6 tháng đầu năm 2022 khi quá mua, tạo ra lượng tồn kho rất lớn và phải xử lý trong 6 tháng cuối năm 2022). Hiện nay toàn bộ chuỗi cung ứng toàn cầu đặt hàng căn cứ trên sức mua, giám sát theo sức mua, đòi hỏi thời gian giao hàng nhanh, lượng hàng nhỏ để toàn chuỗi không bị tăng tồn kho ngoài dự kiến.

Cũng theo Vinatex, giai đoạn hiện nay không chỉ có khó khăn của riêng ngành dệt may Việt Nam mà là khó khăn của thị trường toàn cầu khi tổng lượng cầu của thế giới đột ngột giảm sút do kinh tế suy giảm. Đây là giai đoạn mang tính chất ngắn hạn, do đó, giải pháp quan trọng cần xác định đầu là những tài sản cần bảo vệ

trong dài hạn. Đối với ngành dệt may, thứ nhất là làm sao phục vụ được các đối tác dài hạn có tên tuổi. Thứ hai, phải giữ được đội ngũ lao động có trình độ cao để đảm bảo khi thị trường phục hồi có ngay lực lượng đáp ứng cho yêu cầu của thị trường. Giải pháp xoay quanh trọng tâm là giữ được hai tài sản chiến lược này. Đồng thời, tập trung vào việc cải thiện năng suất lao động, hiệu quả quản trị, giảm chi phí... song song với tập trung đổi mới công nghệ tự động hóa, giảm sức lao động cũng như số lượng lao động.

Trong bối cảnh đó, để tăng khả năng cạnh tranh, ngành may mặc Việt Nam cần ưu tiên khả năng cung ứng trọn gói, sản xuất được cả sợi, vải và may; tiên phong sản xuất sản phẩm xanh, sản phẩm tái chế để thúc đẩy xuất khẩu sang các nước châu Âu. Vì vậy, Việt Nam cần kiên trì định hướng sản xuất theo chuỗi nâng cao tỷ lệ sản phẩm xanh; Kiên trì bám sát khách hàng, bám sát thị trường, phản ứng linh hoạt với thị trường và đảm bảo việc làm cho người lao động; bảo vệ nguồn lực doanh nghiệp để chống chọi trong bối cảnh khó khăn có thể kéo dài...

Tuy nhiên, trước mắt để giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn hiện nay, Vitas đưa ra kiến nghị lên Chính phủ và các bộ, ngành, cần nhắc việc giảm thuế hoặc hoãn thuế cho doanh nghiệp trong năm 2023. Cùng với đó, tìm các nguồn tài chính cho doanh nghiệp vay với lãi suất thấp để duy trì sản xuất, giữ ổn định lao động.

Đối với lãi suất ngân hàng, Nhà nước có thể cân nhắc với một số lĩnh vực ngành hàng có xuất khẩu lớn, thặng dư thương mại cao, giải quyết việc làm, thì giữ mức lãi suất hợp lý để khuyến khích doanh nghiệp duy trì, giữ ổn định lao động./

**Trong những năm qua, nông nghiệp luôn là trụ đỡ của nền kinh tế, đặc biệt trong thời điểm nền kinh tế cả nước gặp khó khăn. Trong xu thế phát triển mới, để ứng phó hiệu quả với biến động của thị trường, tiến trình đô thị hóa, ngành nông nghiệp Việt Nam cần phát triển theo hướng đa giá trị, lợi ích.**



## NÔNG NGHIỆP ĐA GIÁ TRỊ HƯỚNG

### **Nông nghiệp luôn là trụ đỡ của nền kinh tế**

Năm 2022, GDP cả nước ước tính tăng 8,02% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 do nền kinh tế khôi phục trở lại. Trong mức tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11%. Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,88%. Tuy đóng góp khiêm tốn trong tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế, nhưng với việc duy trì tăng trưởng ổn định, ngành nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò trụ đỡ của nền kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực và các vấn đề xã hội. Sản lượng lúa năm 2022 đạt 42,66 triệu tấn, giảm 1,19 triệu tấn so năm 2021 nhưng năng suất lúa ở mức cao, đạt 60,2 tạ/ha, tiếp tục đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, phục vụ chế biến và xuất khẩu. Trong năm qua, tình hình lạm phát ở châu Âu và nhiều khu vực khác tăng cao, khiến nhiều quốc gia khủng hoảng về an ninh lương thực, nhiều quốc gia đã tìm đến Việt Nam trong nửa cuối năm 2022 để mong muốn sự hợp tác cùng sản xuất lương thực, thực phẩm.

Cũng trong năm 2022, giá trị kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản ước đạt 53,2 tỷ USD, vượt hơn 3 tỷ USD so với con số 50 tỷ USD Chính phủ giao. Dù trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu suy thoái, song ngành nông nghiệp đã đưa nhiều loại nông sản của Việt Nam thâm nhập sang các thị trường nhập khẩu, đáp ứng được yêu cầu cả những thị trường khó tính nhất.

Trên thị trường nông sản, ngành nông nghiệp đã đa dạng hóa, tạo ra nhiều phân khúc sản phẩm khác nhau. Đến nay, giá trị nông sản không chỉ là dinh dưỡng mà được mở rộng với nhiều yếu tố như tăng cường sức khỏe, ngăn chặn bệnh tật, cải thiện tâm vóc, bảo vệ môi trường.

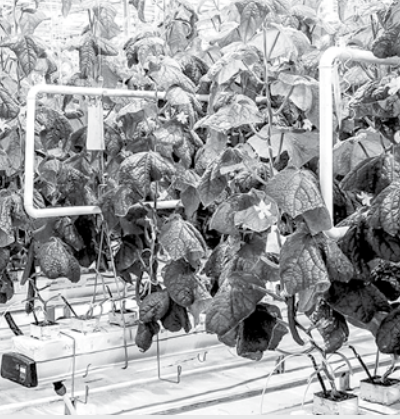
Điều đáng nói là tư duy của các doanh nghiệp xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đã bắt đầu thay đổi, “thoát ly” sản lượng để hướng vào chất lượng, tăng giá trị sản phẩm, hướng tới thị trường cấp cao hơn để tạo ra lợi nhuận cao hơn cho doanh nghiệp và người nông dân. Nhìn từ ngành hàng lúa gạo, những năm gần đây, gạo chất lượng cao luôn chiếm tỷ trọng 80-90% trong tổng lượng gạo xuất khẩu và ngày một nâng cao giá trị

“Thương hiệu gạo Việt”. Nếu như trước đây giá gạo xuất khẩu của Việt Nam thấp nhất so với các đối thủ xuất khẩu gạo khác (Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia...) thì trong năm 2022, giá gạo xuất khẩu bình quân của Việt Nam đã cao nhất thế giới, vượt qua các đối thủ Ấn Độ, Thái Lan.

Thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP), các địa phương trong nước đã hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và các hợp tác xã (HTX) đẩy mạnh phát triển các sản phẩm OCOP, từ đó số lượng các sản phẩm OCOP đã liên tục tăng mạnh. Theo Bộ NN&PTNT, đến hết năm 2022, cả nước đã có 8.689 sản phẩm OCOP đạt hạng từ 3 sao trở lên, tăng 3.919 sản phẩm so với năm 2020. Trong đó, có 65,5% sản phẩm 3 sao, 33,3% sản phẩm 4 sao, 20% sản phẩm đạt hạng 5 sao, 1% sản phẩm tiềm năng 5 sao và 20 sản phẩm đã đạt hạng 5 sao. Chương trình OCOP đã và đang góp phần quan trọng vào phát triển các sản phẩm chủ lực tại các địa phương, thúc đẩy ngành nghề tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

Bên cạnh đó, ngành nông nghiệp Việt Nam đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất,





gây hiệu ứng nhà kính, cũng như ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị... Do đó, chuyển đổi từ "tư duy sản xuất" sang "tư duy kinh tế", hướng tới những "giá trị xanh" được tạo nên từ "chuyển đổi xanh, tiêu dùng xanh, kinh tế xanh", ngành nông nghiệp Việt Nam đẩy mạnh thực hiện sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững; phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải carbon thấp, thân thiện với môi trường; phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn liền với bảo tồn tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu theo quan điểm của Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Để vừa phát triển nền nông nghiệp xanh, vừa đẩy mạnh đưa nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam tiến sâu vào các thị trường nhập khẩu, nền nông nghiệp Việt Nam cần chuyển đổi hướng tăng trưởng dựa trên đơn giá trị sang tăng trưởng tích hợp "đa giá trị".

Theo quan điểm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tích hợp đa giá trị là tạo ra giá trị gia tăng tối ưu trên một đơn vị diện tích canh tác, trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp diện tích và chịu tác động từ biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh. Tích hợp đa giá trị là tạo ra giá trị tăng thêm dựa trên khai thác hiệu quả các nguồn lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, thay cho thực trạng ngành nông nghiệp tăng trưởng dựa trên thâm dụng lao động, thâm dụng tài nguyên thiên nhiên. Tích hợp đa giá trị là kết tinh tài nguyên bản địa, với các kỹ thuật, công nghệ chế biến tiên tiến, và cả những bản sắc văn hoá - xã hội, tạo thành thương hiệu

# ĐẾN KHÁT VỌNG VƯƠN TẦM

**ThS. Trần Thanh Bình**

*Trường Chính trị Nguyễn Văn Cừ - tỉnh Bắc Ninh*

giải quyết các thách thức trong phát triển nông nghiệp bằng tính ưu việt của các công nghệ như: Công nghệ sinh học, công nghệ nhà kính, công nghệ tưới nhỏ giọt, công nghệ cảm biến, tự động hóa, internet vạn vật... Tại các địa phương, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào các khu sản xuất tập trung quy mô lớn với công nghệ hiện đại gắn với các nhà máy, cơ sở bảo quản, chế biến nông sản có giá trị xuất khẩu cao. Nhờ đó nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi phí, tăng năng suất, hạ giá thành và nâng cao chất lượng nông sản; người nông dân chủ động trong sản xuất, khắc phục được tính mùa vụ, giảm sự lệ thuộc vào thời tiết, khí hậu; cơ cấu sản xuất nông nghiệp tiếp tục được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương, vùng, miền và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

Những năm qua, giá trị nông sản tiếp tục được tăng thêm khi gắn với du lịch, dịch vụ mở ra hướng mới phát triển du lịch nông nghiệp, phát huy tiềm năng, lợi thế tại các làng nghề nông lâm ngư nghiệp truyền thống ở nước ta. Sau khi kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19, ngành du lịch

Việt Nam hồi sinh, rất nhiều du khách trong và ngoài nước đã bị lôi cuốn bởi những tour du lịch nông nghiệp hấp dẫn như: Trồng lúa nước ở ngoại thành Hà Nội; Trở thành nông dân và ngư dân ở Hội An; Đánh bắt cá bằng tay không ở đồng bằng sông Cửu Long; Tour du lịch nông nghiệp tại nhà vườn ở Đà Lạt... Với sự tham gia trực tiếp của nông dân vào phát triển du lịch nông nghiệp đã tạo nên sự phong phú, hấp dẫn cho các sản phẩm du lịch của địa phương, đồng thời tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Hơn thế nữa, còn bảo tồn được các giá trị văn hóa gốc của nông thôn hoặc giá trị về thương hiệu hàng hóa đặc thù.

## **Nông nghiệp đa giá trị hướng đến khát vọng vươn tầm**

Nông nghiệp Việt Nam đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn từ các vấn đề nội tại và các yếu tố khách quan, như: Nguồn tài nguyên cạn kiệt, biến đổi khí hậu, biến động thị trường và biến chuyển xu thế tiêu dùng trên thế giới. Việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao với mật độ dày đặc của các nhà màng, nhà lưới, nhà kính... cũng đã làm thay đổi không gian sinh thái, giảm màu xanh thiên nhiên,



cho sản phẩm nông nghiệp, nông thôn. Tích hợp đa giá trị là kết nối hài hoà nông nghiệp truyền thống với các mô hình nông nghiệp hữu cơ, thông minh, tuần hoàn,...

Với cách thức tiếp cận “đa giá trị” trên cùng những kết quả đạt được trong thời gian qua, ngành nông nghiệp Việt Nam đang lựa chọn hướng đi đúng và cần được lan tỏa rộng hơn. Tuy nhiên đó mới chỉ là sự khởi đầu, phát triển nông nghiệp đa giá trị vẫn là một câu chuyện “dài hơi”, cần có lộ trình và mạnh dạn thay đổi về tư duy nhận thức. Các công trình hạ tầng, các đề án, kế hoạch đòi hỏi mang tính tổng thể, phải được phục vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp, hay mở rộng ra đến tất cả các vấn đề của ngành nông nghiệp, đều có thể được quan sát, nhìn nhận trong tổng thể của sự kết nối, của tính đa công dụng, đa chức năng, đa mục tiêu.

Để làm được điều này, trước hết, ngành nông nghiệp cần làm tốt công tác quy hoạch. Vấn đề quy hoạch nông nghiệp, nông thôn cần có sự gắn kết với phương hướng phát triển cả nước, phương án phát triển các lĩnh vực liên quan như: Đô thị, xây dựng, giao thông, kế hoạch sử dụng đất, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, du lịch. Việc xây dựng quy hoạch phát triển Nông nghiệp, nông thôn bảo đảm phù hợp với xu hướng đô thị hóa; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, lĩnh vực phù hợp với khoa học và công nghệ, đầu tư, kinh tế - xã hội, thị trường. Phát triển nông nghiệp cần tăng cường ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, theo hướng tuần hoàn, thích ứng với điều kiện tự nhiên, biến đổi khí hậu...

Ngành nông nghiệp cũng cần định vị lại những giá trị cốt lõi, tiếp cận những xu thế dù là trồng trọt, chăn nuôi hay thủy sản; dù cây dài ngày hay ngắn ngày, tất cả phải đi theo tư duy phát triển chung là phát triển bền vững.

Đánh giá khách quan, tính tự chủ nền nông nghiệp nước ta chưa cao, năng lực, trình độ của doanh nghiệp trong nước, hợp tác xã nông nghiệp chưa theo kịp ưu thế. Một vấn đề nội tại nữa là nền nông nghiệp nước ta hiện vẫn thâm dụng về đất đai, thâm dụng chi phí đầu vào nhiều hơn là thâm dụng về khoa học - công nghệ hoặc mô hình nông nghiệp mới như nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ. Một trong những điểm yếu của nông nghiệp Việt Nam hiện nay là đang bấp bênh, mà nguyên nhân chủ yếu là thiếu tính chuyên nghiệp. Do đó, việc phát triển nông nghiệp đa giá trị phải bắt đầu từ người nông dân, họ phải sẵn lòng chuyên nghiệp hóa chính mình.

Rõ ràng việc phát triển nông nghiệp đa giá trị là một “bài toán” khó. Nhưng có đi thì mới đến đích. Hy vọng nông nghiệp đa giá trị sẽ phát triển mạnh mẽ hơn, để ngành nông nghiệp Việt Nam không chỉ là “trụ đỡ” của nền kinh tế cả nước, mà còn hướng đến khát vọng vươn tầm, đủ sức trở thành “thước đo mức độ bền vững của quốc gia”./.

### **Bối cảnh lịch sử**

Đề cương văn hóa Việt Nam ra đời trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội rất rối ren, Chiến tranh thế giới lần thứ hai đang đi gần tới kết thúc, Nhật xâm chiếm Đông Dương, chế độ phát xít được thiết lập, và đất nước bước vào thời kỳ tiền khởi nghĩa. Cách mạng Việt Nam lúc này không những đứng trước tình thế vô cùng gay go, căng thẳng mà còn phải đương đầu với những thủ đoạn thâm độc của phát xít Nhật, thực dân Pháp hòng trói buộc văn hóa, thậm chí giết chết tiền đồ của nền văn hóa dân tộc ta. Một bộ phận tầng lớp trí thức “đem trước cách mạng” tỏ ra chán nản, bi quan, thờ ơ với thời cuộc, số khác hoang mang, mất phương hướng, thiếu ngọn đèn dẫn lối về tư tưởng. Cách mạng Việt Nam do Đảng lãnh đạo bước vào thời kỳ tiền khởi nghĩa là một tất yếu chính trị. Tuy nhiên, trong bối cảnh lúc bấy giờ, trước hết cần phải có một sự thay đổi mang tính đột phá, định hướng về tư tưởng văn hóa. Đề cương ra đời đáp ứng yêu cầu đó của lịch sử.

Đảng ta nhận định, trong lúc này, Đảng cần phải có các tổ chức và đội ngũ cán bộ chuyên môn hoạt động về văn hoá, văn nghệ để gây dựng và thúc đẩy phong trào văn hoá tiến bộ, văn hoá cứu quốc nhằm chống lại văn hóa phong kiến bảo thủ, lạc hậu... Vì vậy, tại Hội nghị Thường vụ Trung ương, Đảng ta khẳng định rõ đối với vấn đề văn hoá và được ghi trong Đề cương văn hóa Việt Nam công bố năm 1943, Đề cương ra đời đáp ứng yêu cầu đó của lịch sử.

### **Ý nghĩa lịch sử**

Đề cương Văn hóa Việt Nam năm 1943 do đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư Đảng soạn thảo là văn kiện có giá trị vô cùng to lớn và ý nghĩa lịch sử sâu sắc của Đảng ta, được coi là Tuyên ngôn của Đảng về một nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng mà chúng ta xây dựng.

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam lúc đó, “văn hóa nửa phong kiến, nửa tư sản và hoàn toàn có tính cách thuộc địa” đang thống trị, sự ra đời của Đề cương Văn hóa Việt Nam là ngọn đuốc soi đường và định hướng tư tưởng, nhận thức, phương châm hoạt động văn hóa cho toàn Đảng, toàn dân trong cuộc đấu tranh giành độc lập tự do cho Tổ quốc, tiến lên xây dựng chế độ mới, nền văn hóa mới. Đề cương

# Nhân kỷ niệm 80 năm ra đời "Đề cương văn hóa Việt Nam (1943-2023)

# Đề cương văn hóa Việt Nam: CƯƠNG LĨNH ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG VỀ VĂN HÓA

ThS. Phạm Tuấn Anh

Trường Chính trị Nguyễn Văn Cừ - Tỉnh Bắc Ninh

Văn hóa năm 1943 đã cổ vũ, lôi cuốn đông đảo những người yêu nước, những người hoạt động văn hóa yêu nước vào Hội Văn hóa cứu quốc, thành viên của Mặt trận Việt Minh.

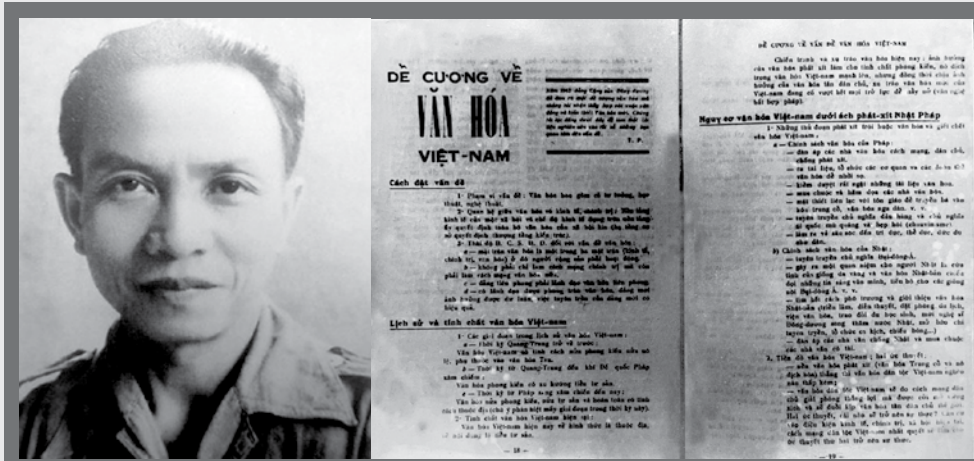
Đảng ta khẳng định: "Những phương pháp cải cách văn hóa để ra bấy giờ chỉ là dọn đường cho cuộc cách mạng triệt để mai sau", tức là chuẩn bị cho "cách mạng chính trị thành công". Đề cương khẳng định: "cách mạng văn hóa muốn hoàn thành phải do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo".

### Nội dung Đề cương văn hóa 1943

Đề cương về văn hóa Việt Nam năm 1943 có kết cấu gồm 05 phần: Phần I: "Cách đặt vấn đề"; phần II: "Lịch sử và tính chất văn hóa Việt Nam"; phần III: "Nguy cơ của văn hóa Việt Nam dưới ách phát xít Nhật, Pháp"; phần IV: "Vấn đề cách mạng văn hóa Việt Nam" và phần V: "Nhiệm vụ cần kíp của những nhà văn hóa Mácxít Đông Dương và nhất là của những nhà văn hóa Mácxít Việt Nam".

Nội dung cơ bản của Đề cương thể hiện các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, phương châm, nguyên tắc của nền văn hóa dân tộc.

Thứ nhất, xác định rõ nội dung, phạm vi, vị trí, vai trò của văn hóa trong cách mạng giải phóng



Tháng 2/1943, Đảng ta đã ban hành Đề cương về văn hóa Việt Nam (Đề cương) do đồng chí Tổng Bí Thư Trường Chinh soạn thảo và được thông qua tại Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La (Đồng Anh, Phúc Yên). Đây được coi là bản tuyên ngôn, là cương lĩnh đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam về văn hóa, có vai trò định hướng cho nhận thức và phương châm hoạt động văn hóa, văn nghệ của toàn Đảng, toàn dân, là ngọn đèn soi rọi cho nền văn hóa Việt Nam hiện đại.

dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đề cương nêu rõ: Văn hóa bao gồm cả tư tưởng, học thuật, nghệ thuật; quan hệ giữa văn hóa và kinh tế, chính trị; mặt trận văn hóa là một trong ba mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa) ở đó người cộng sản phải hoạt động, không phải chỉ làm cách mạng chính trị mà còn phải làm cách mạng văn hóa nữa. Đồng thời, có lãnh đạo được phong trào văn hóa Đảng

mới ảnh hưởng được dư luận, việc tuyên truyền của Đảng mới có hiệu quả.

Thứ hai, cách mạng văn hóa muốn hoàn thành phải do Đảng lãnh đạo. Trên cơ sở chỉ rõ tính chất văn hóa Việt Nam trong quá khứ và hiện tại (1943), chỉ rõ những nguy cơ của văn hóa Việt Nam dưới ách thống trị của Nhật - Pháp; những thủ đoạn của Nhật - Pháp trói buộc và giết chết

văn hóa Việt Nam; dự kiến về tiến độ văn hóa Việt Nam. Đề cương khẳng định cách mạng nhất định thắng lợi, văn hóa Việt Nam sẽ cải được xiềng xích, đuổi kịp văn hóa mới, tiến bộ trên thế giới. Muốn vậy, phải làm cách mạng về văn hóa, “cách mạng văn hóa muốn hoàn thành phải do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo”.

*Thứ ba*, để thực hiện cuộc cách mạng văn hóa ở nước ta phải nắm vững “ba nguyên tắc vận động”, đó là: Dân tộc hóa, đại chúng hóa và khoa học hóa. Ba nguyên tắc đã trở thành phương châm, mục tiêu hành động, là quan điểm xuyên suốt trong quá trình cách mạng và xây dựng nền văn hóa mới. Trong đó: Dân tộc hóa là chống mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa, làm cho văn hóa trực tiếp phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, làm cho trí thức có lòng tự hào, dũng cảm đứng lên nhận trách nhiệm của mình trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và phát triển nền văn hóa mới Việt Nam; Khoa học hóa là tạo điều kiện cho nền văn hóa dân chủ mới nhanh chóng thoát khỏi sự kìm hãm ấy, nhằm phát triển về mọi mặt trên cơ sở khoa học, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm kim chỉ nam hướng dẫn mọi suy nghĩ, hành động; chống lại tất cả những cái cũ kỹ, lạc hậu, dị đoan; Đại chúng hóa là văn hóa của Nhân dân, phục vụ Nhân dân, làm cho mọi người biết đọc, biết viết, biết thưởng thức và tham gia sáng tạo nghệ thuật và dần dần chiếm lĩnh các giá trị tinh thần mà dân tộc và loài người tạo ra; chống mọi chủ trương hành động làm cho văn hóa phả lại đồng đảo quần chúng hoặc xa đồng đảo quần chúng.

Đảng ta cũng khẳng định: “Muốn cho ba nguyên tắc trên đây thắng, phải kịch liệt chống những

**Năm 1981, trong bài Diễn văn kỷ niệm kỷ niệm lần thứ 40 Đề cương về văn hóa Việt Nam, đồng chí Trường Chinh, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước đánh giá: “Đề cương về văn hóa Việt Nam không dài, có nhiều hạn chế, vì trong hoàn cảnh bí mật, Trung ương chưa đủ điều kiện nghiên cứu sâu các vấn đề liên quan đến cách mạng văn hóa Việt Nam... Nhưng Đề cương về văn hóa đã thu tóm được những vấn đề cơ bản của văn hóa Việt Nam dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong điều kiện lúc đó của cách mạng Việt Nam”. Đề cương không chỉ có giá trị trong chỉ đạo hoạt động văn hóa - xã hội mà còn có ý nghĩa đối với việc xây dựng, hoàn thiện lý luận về nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.**

xu hướng văn hóa bảo thủ, chiết trung, lập dị, bi quan, thần bí, duy tâm...” Có thể thấy, ba nguyên tắc trên là sự trả lời đúng đắn và kịp thời cho các nhu cầu cấp thiết nổi lên trong một thời điểm trọng đại của lịch sử. Dân tộc, khoa học, đại chúng đã trở thành khẩu hiệu, trở thành tính chất, đặc trưng của nền văn hóa Việt Nam - một nền văn hóa thấm đẫm tinh thần dân tộc, giàu bản sắc do Nhân dân sáng tạo với khát vọng không ngừng vươn đến Chân - Thiện - Mỹ, hướng đến tiến bộ, văn minh.

*Thứ tư*, để đặt nền móng và định hướng xây dựng một nền văn hóa cách mạng mới, cần kết hợp chặt chẽ, nhuần nhuyễn hai nhiệm vụ “xây” và “chống”. Đề cương nhấn mạnh nhiệm vụ cần kíp

của những nhà văn hóa Mácxít là phải chống lại văn hóa phát xít, phong kiến, thoái bộ, nô dịch, ngu dân, phình dân; phát huy văn hóa dân chủ, cải cách chữ quốc ngữ...

Có thể khẳng định, Đề cương về văn hóa năm 1943 là văn kiện đặt nền móng, mở đường cho việc xây dựng lý luận văn hóa cách mạng ở Việt Nam, là ngọn cờ tập hợp, cổ vũ giới trí thức, văn nghệ sĩ nước nhà hăng hái tham gia sự nghiệp cách mạng do Đảng ta lãnh đạo.

Tính thuyết phục và chiến đấu cao của các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức hành động của Đề cương văn hóa đã thức tỉnh những trí thức văn nghệ sĩ đang bi quan, dao động, mất phương hướng nay thấy được: Muốn giải phóng mình thì phải tự nguyện dấn thân vào con đường giải phóng dân tộc, trí thức văn nghệ sĩ phải là chiến sĩ trên mặt trận tư tưởng - văn hóa trong cách mạng giải phóng dân tộc. Văn kiện lịch sử này thực sự đã trở thành ngọn cờ tập hợp, tổ chức và cổ vũ hành động đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ cả nước vào cuộc chiến đấu phá vỡ xiềng xích của văn hóa phát xít, thực dân, phát huy mạnh mẽ sức mạnh văn hóa tinh thần của toàn dân tộc cho thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Với những nội dung được trình bày trong Đề cương về văn hóa Việt Nam 1943 cùng sức mạnh văn hóa tinh thần được tạo ra trong cuộc vận động văn hóa từ tháng 2/1943 đã góp phần xứng đáng vào thắng lợi vĩ đại của cuộc Cách mạng tháng Tám, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á, chúng ta hoàn toàn có thể khẳng định rằng: Đề cương về văn hóa Việt Nam 1943 là cương lĩnh đầu tiên của Đảng ta về văn hóa./.



# QUY HOẠCH CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

**ThS. Vũ Thị Hồng Nết - ThS. Đặng Quang Cảnh**  
*Trường Đại học Lao động - Xã hội*



Phát triển giáo dục nghề nghiệp là nhiệm vụ quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực để hình thành nguồn nhân lực trực tiếp có chất lượng, hiệu quả và kỹ năng nghề cao, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Để nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, đòi hỏi cần nhanh chóng triển khai quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo Quyết định số 73/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

## Những dấu ấn năm 2022

Năm 2022, hệ thống giáo dục nghề nghiệp (GDNN) Việt Nam lấy Chiến lược Phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 30/12/2021 làm kim chỉ nam trong hành động. Từ đó, các cơ quan quản lý cấp vĩ mô tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản thể chế, chính sách về GDNN, tạo hành lang cho hoạt động quản lý của nhà nước cũng như hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp rõ ràng, minh bạch. Các địa phương và cơ sở GDNN ban hành kế hoạch, chương trình, đề án phát triển giáo dục nghề nghiệp, tập trung làm tốt các hoạt động tuyên truyền, tư vấn, hướng nghiệp và tuyển sinh... nhằm đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố căn bản của GDNN về cơ chế

chính sách, nâng cao chất lượng và quy mô phát triển GDNN.

Thực hiện sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực trực tiếp cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trong năm vừa qua, mạng lưới GDNN Việt Nam được tổ chức, sắp xếp theo hướng tinh gọn, hiện đại và hiệu quả. Theo thống kê của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội), tính đến 31/12/2022, cả nước có 1.905 cơ sở GDNN (tăng 01 cơ sở so với năm 2021), trong đó có 410 trường cao đẳng (96 trường ngoài công lập, chiếm 23,4%), tăng 03 cơ sở so với năm 2021; 437 trường trung cấp (229 trường ngoài công lập, chiếm 52,4%), giảm 02 cơ sở so với năm 2021; 1.058 trung tâm GDNN (358 trung tâm GDNN ngoài công lập, chiếm 33,8%). Tổng số cơ sở GDNN ngoài công lập là 683 cơ sở, chiếm 35,8%, đạt mục tiêu

đặt ra trong Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ.

Với việc chú trọng tới hoạt động truyền thông, tư vấn, hướng nghiệp từ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đến các ngày hội tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh quy mô cấp tỉnh, cấp trung ương để giúp phụ huynh, người học hiểu hơn về nghề nghiệp, về ngành nghề để lựa chọn phù hợp, hệ thống giáo dục nghề nghiệp đã nhận được nhiều hơn sự quan tâm của học sinh, phụ huynh học sinh cũng như thu hút sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng. Năm 2022, tuyển sinh được 60 nghìn người, hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch khoảng 8,3%, góp phần tăng tỷ lệ nguồn nhân lực qua đào tạo, có văn bằng chứng chỉ.

Xác định nâng cao chất lượng đào tạo là chìa khóa mở ra

những bước phát triển mới, hệ thống GDNN đã tích cực, chủ động điều chỉnh chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra, đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động, nhằm đáp ứng yêu cầu nguồn lao động có kỹ năng nghề, phục vụ các chương trình phục hồi kinh tế của đất nước.

Để bắt nhịp với kỷ nguyên số và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, trong năm 2022, các cơ sở đã đổi mới tư duy, mạnh dạn đẩy mạnh triển khai các hoạt động GDNN trên môi trường số, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, giảng dạy, kiểm tra, đánh giá bằng việc đưa vào vận hành phần mềm cơ sở dữ liệu GDNN, dịch vụ công trực tuyến; xây dựng nền tảng học tập trực tuyến... Điều này đã thay đổi tích cực cách quản lý hoạt động GDNN, cách dạy của giáo viên, cách học, cách thực hành kỹ năng nghề của học sinh, sinh viên tại các cơ sở GDNN từ môi trường truyền thống lên môi trường số và mở thêm cơ hội tiếp cận giáo dục nghề nghiệp. Từ đó tạo đột phá về chất lượng, tăng nhanh số lượng đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có kỹ năng nghề, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Nhằm nhanh chóng thích ứng với sự thay đổi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế, các cơ sở GDNN tăng cường gắn kết với cộng đồng doanh nghiệp, đào tạo theo “đơn đặt hàng”, nhờ đó sinh viên nhanh chóng có được cơ hội việc làm trước và ngay khi tốt nghiệp. Ngược lại, các cơ sở GDNN cũng nhận được sự đầu tư của doanh nghiệp để có thêm nguồn lực, cơ hội tiếp nhận

trang thiết bị đào tạo mới, công nghệ mới, từ đó tăng cơ hội cho học sinh, sinh viên tiếp cận với thực tế sản xuất sản phẩm.

Hướng đến mục tiêu đến năm 2025 tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30% đặt ra tại Chương trình hỗ trợ và phát triển thị trường lao động đến năm 2030 (ban hành theo Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021), hệ thống GDNN đã chủ động triển khai các giải pháp phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp mở, linh hoạt, đa dạng, đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực lao động có kỹ năng nghề, phục vụ các chương trình phục hồi kinh tế của đất nước. Cụ thể là việc triển khai các chương trình đào tạo hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo tinh thần Nghị quyết 68/NQ-CP và Quyết định 23/2021/QĐ-TTg, theo báo cáo của các địa phương, đến nay đã có gần 500 doanh nghiệp có nhu cầu và đề nghị được hướng dẫn về thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo để duy trì việc làm cho người lao động trong cả nước, trong đó 88 đơn vị đã gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, duy trì việc làm cho gần 35.000 lao động.

Nhờ có các giải pháp đồng bộ trên, hệ thống GDNN Việt Nam không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, tiếp cận với thế giới, nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực Việt Nam trên thị trường lao động. Điều này thể hiện qua con số hơn 80% người tốt nghiệp đã có việc làm. Ở một số lĩnh vực, người học sau khi tốt nghiệp đã có thể đảm nhận những vị trí công việc

phức tạp vốn phải do chuyên gia nước ngoài thực hiện trước đây.

Bên cạnh đó, theo báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2021, khoảng 95% doanh nghiệp FDI cho biết chất lượng lao động đáp ứng được nhu cầu, 58% doanh nghiệp FDI đánh giá lao động là hoàn toàn và đáp ứng phần lớn nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp FDI tin tưởng về tình hình cải thiện chất lượng lao động trong tương lai. Trên thang điểm 6, các doanh nghiệp FDI đánh giá về chất lượng giáo dục dạy nghề, với 4,4 điểm vào năm 2021, tăng 0,6 điểm so với kỳ đánh giá trước.

Đặc biệt, tại kỳ thi Kỹ năng nghề thế giới năm 2022 phiên bản đặc biệt diễn ra từ tháng 9-11/2022, lần đầu tiên đoàn Việt Nam giành được 02 Huy chương Bạc ở hai nghề Phay CNC và Tiện CNC. Kết quả đạt được của Kỳ thi khẳng định thêm kỹ năng lao động Việt Nam tại đấu trường quốc tế.

Mặc dù vậy, GDNN hiện chưa thực sự là con đường hấp dẫn nhất với học sinh. Việc tuyển sinh còn khó khăn do các cơ sở giáo dục vẫn còn đang lạc hậu, chất lượng đào tạo nguồn nhân lực còn thấp cùng tâm lý trọng bằng cấp. Công tác phân luồng, gắn kết giữa các cơ sở GDNN với doanh nghiệp còn khó khăn trong khi chuyển đổi số mới chỉ bắt đầu, quy hoạch mạng còn “ngổn ngang”.

Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ dân số “vàng”, đây là thời cơ, lợi thế rất lớn với GDNN để phục vụ được yêu cầu của xã hội và nguồn nhân lực. Để hệ thống GDNN có ngày càng phát triển, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước cần nhanh chóng khắc phục những hạn chế trên. Một số giải pháp được đặt ra là: Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ

giáo viên trong tình hình mới; Đổi mới phương thức đào tạo tiến cùng với yêu cầu của thị trường lao động; Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong dẫn dắt đào tạo... Song giải pháp quan trọng hàng đầu là cần sớm quy hoạch lại mạng lưới cơ sở GDNN.

### **Quy hoạch để nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp**

Với mục tiêu hoàn thiện mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng tinh gọn, hiệu quả, tăng cường nguồn lực từ xã hội để hình thành mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng mở, linh hoạt, đa dạng về loại hình, hình thức tổ chức, phân bố một cách phù hợp và hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động địa phương, vùng, đất nước và từng bước tham gia sâu rộng vào cung cấp nguồn nhân lực cho thị trường quốc tế, ngày 10/2/2023, Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được ban hành theo Quyết định số 73/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Mục tiêu của Quy hoạch là đến năm 2025, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

Với chủ trương sắp xếp lại các cơ sở GDNN công lập hiện có và đẩy mạnh phát triển các cơ sở GDNN ngoài công lập và rà soát, trong thời gian tới sẽ giảm ít nhất 20% cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 40% trường trung cấp công lập; nâng tỷ lệ cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 45%. Hoàn thành sáp nhập trung tâm

giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề thành một cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn cấp huyện.

Đến năm 2030, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Giảm ít nhất 30% cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 50% trường trung cấp công lập; nâng tỷ lệ cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 50%.

Cơ cấu mạng lưới là một trong các nội dung phương án phát triển của Quy hoạch. Để gia tăng sức mạnh của hệ thống hướng đi trong thời gian tới là sáp nhập trường trung cấp công lập vào trường cao đẳng công lập. Với cơ sở GDNN, đến năm 2025, có 1.800 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 400 trường cao đẳng, 400 trường trung cấp, 1.000 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Trong đó, có 03 trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 06 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Đến năm 2030, có 1.700 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 380 trường cao đẳng, 390 trường trung cấp, 930 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Trong đó, có 06 trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 12 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Phương án phát triển của Quy hoạch đặt ra yêu cầu về loại hình

sở hữu, ngành nghề, quy mô tuyển sinh đào tạo cũng như chỉ rõ phân bổ mạng lưới đến năm 2030 theo từng vùng: Trung du và miền núi Bắc bộ, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long. Đặc biệt, để GDNN Việt Nam tự tin hội nhập cùng thế giới, Quy hoạch đặt mục tiêu đến năm 2025, có 70 trường chất lượng cao, trong đó 40 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, có 03 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20. Đến năm 2030, có 90 trường chất lượng cao, trong đó 60 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4 và 06 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20.

Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục diễn ra trên quy mô toàn cầu đang tạo cơ hội thuận lợi để GDNN tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, các chuẩn quốc tế, những mô hình giáo dục và quản lý giáo dục hiện đại, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài. Năm 2023 sẽ là năm tăng tốc của GDNN, là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045. Việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở GDNN theo Quy hoạch đã được ban hành sẽ tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng và hiệu quả của GDNN, nhất là đào tạo nhân lực chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành, thực tập, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng cho thị trường lao động, góp phần nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phục hồi và phát triển kinh tế trong bối cảnh tác động của dịch bệnh Covid-19, cuộc CMCN 4.0 và hội nhập quốc tế./



# ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRONG NĂM 2023

Thu Hiền

**Giai đoạn 2021-2025, Quốc hội đã thông qua thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia, đó là: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.**

**Q**ua thời gian triển khai thực hiện, các chương trình mục tiêu quốc gia đã cho thấy vai trò quan trọng, là công cụ hỗ trợ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời giúp giải quyết những vấn đề tồn tại, bức xúc của xã hội. Năm 2023 tiếp tục là năm bản lề phát triển kinh tế - xã hội của giai đoạn 2021-2025, việc đẩy nhanh thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia luôn nhận được sự quan tâm của Chính phủ và toàn xã hội.

## **Một số kết quả đạt được trong năm qua**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia) cho biết, trong năm 2022, Trung ương đã ban hành 69 văn bản quy định cơ chế quản lý, hướng dẫn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, bao gồm 02 Nghị định của Chính phủ, 23 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 44 thông tư, quyết định, văn bản, kế hoạch cấp bộ quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện nội dung, hoạt động của các chương trình. Tại địa phương, căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện

các chương trình mục tiêu quốc gia, các địa phương đã tích cực xây dựng, ban hành các văn bản quản lý, điều hành theo thẩm quyền phân cấp. Cụ thể đến hết năm 2022 có: 2/52 địa phương được hỗ trợ từ ngân sách trung ương đã hoàn thành việc ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. 05/11 địa phương tự cân đối ngân sách ban hành quy định về phân bổ vốn NSĐP. 20/52 địa phương đã ban hành quy định về cơ chế lồng ghép, huy động các nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; 20/52 địa phương đã ban hành quy định riêng về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; các địa phương còn lại ban hành quy định phân cấp lồng ghép tại các quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ, giao kế hoạch vốn, dự toán ngân sách nhà nước. 28/63 địa phương đã ban hành văn bản thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư đối với dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp. 22/63 địa phương đã ban hành cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

Bên cạnh đó, hầu hết các địa phương đều ban hành chính sách riêng thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, như: Hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ tiền điện, trợ giúp pháp lý; hỗ trợ đào tạo nghề, kết nối việc làm; hỗ trợ nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường...

Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 về phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia. Theo đó, tổng số tiền 92,05 nghìn tỷ đồng được phân bổ như sau: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được phân bổ 47,05 nghìn tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 18 nghìn tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 27 nghìn tỷ đồng. Về phân bổ vốn ngân sách trung ương năm 2022, phân bổ 34,04 nghìn tỷ đồng ngân sách trung ương (bao gồm: 24 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 10,04 nghìn tỷ đồng

vốn sự nghiệp), cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Cụ thể: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 14,42 nghìn tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 8,62 nghìn tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 11 nghìn tỷ đồng.

Báo cáo số 633/BC-BKHĐT ngày 01/02/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo số 633/BC-BKHĐT) cho biết: Tính đến ngày 31/12/2022, tổng vốn đầu tư phát triển đã giải ngân là 9,05 nghìn tỷ đồng, đạt khoảng 37% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao. Ước giải ngân đến ngày 30/01/2023 là 13,73 nghìn tỷ đồng, đạt khoảng 57% kế hoạch. Đến hết tháng 12/2022, tình hình giải ngân vốn đối ứng từ ngân sách địa phương đạt khoảng 92,9% kế hoạch.

Những nỗ lực của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương cùng sự chung tay của toàn xã hội đã đem lại những kết quả đáng ghi nhận. Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ước kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1-1,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm

trên 3%/năm; tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 4-5%/năm. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng cho biết, đến hết năm 2022, cả nước có khoảng 6 nghìn xã (khoảng 73,08%) đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 4% so với cuối năm 2021). Trong đó có 937 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (tăng 434 xã so với cuối năm 2021), 110 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (tăng 67 xã so với cuối năm 2021); bình quân cả nước đạt 17,1 tiêu chí/xã (tăng 0,1 tiêu chí so với năm 2021). Có 255 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 42 đơn vị so với cuối năm 2021), chiếm khoảng 39,6% tổng số đơn vị cấp huyện của cả nước. Có 05 tỉnh (Nam Định, Đồng Nai, Hà Nam, Hưng Yên và Hải Dương) đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

### **Tháo gỡ nút thắt, đẩy mạnh thực hiện các chương trình nhằm đảm bảo tiến độ kế hoạch**

Năm 2023, Thủ tướng Chính phủ đã giao 48,35 nghìn tỷ đồng vốn ngân sách trung ương, bao gồm: 24,21 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 24,11 nghìn tỷ đồng (kinh phí sự nghiệp) cho các bộ,

cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 (tại các Quyết định số: 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 và số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ), đạt 97,6% tổng kế hoạch vốn. Còn tại các địa phương, đến hết ngày 30/1/2023, có 44/52 địa phương báo cáo đã giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển, dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia cho các cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc (Tổng số vốn đầu tư phát triển đã được phân bổ, giao kế hoạch là 18,33 nghìn tỷ đồng).

Tuy nhiên trong thời gian thực hiện vừa qua, các địa phương đã phản ánh một số khó khăn, vướng mắc còn tồn tại, gây ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trong năm 2023. Cụ thể: Tiến độ ban hành các văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện của các cơ quan chủ chương trình, chủ dự án thành phần chưa hoàn thành đồng bộ, kịp thời. Đến thời điểm đầu năm 2023 vẫn còn 03 nhiệm vụ ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vẫn chưa hoàn thành. Các địa phương còn gặp khó khăn





trong ban hành các văn bản quản lý, điều hành, triển khai thực hiện các chương trình theo phân cấp do chưa có hướng dẫn từ các cơ quan trung ương. Cùng với đó, một số văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện nội dung thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia còn có sự chưa thống nhất hoặc thiếu phù hợp với một số quy định theo chuyên ngành.

Qua đó, tại Báo cáo số 633/BC-BKHĐT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đề xuất, kiến nghị một số giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trong năm 2023 như sau: *Thứ nhất*, về giải pháp trọng tâm đẩy nhanh tiến độ thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trong năm 2023, Bộ yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phải quán triệt nghiêm túc chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, quyết liệt thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn Chương trình mục tiêu quốc gia đã đề ra tại các Nghị quyết của Chính phủ, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, cơ quan trung ương, theo nhiệm vụ được giao, khẩn trương hoàn thành việc ban hành, trình ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình; kịp thời tháo gỡ vướng mắc khó khăn cho các địa phương trong áp dụng các quy định, hướng dẫn do các cơ quan trung ương ban hành; Trong đó có sự vào cuộc mạnh mẽ của Bộ Xây dựng, Bộ Lao động -

Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế và các cơ quan liên quan.

*Thứ hai*, về việc giao kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 còn lại của 3 Chương trình mục tiêu quốc gia: Về giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 659/NQ-UBTVQH: Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc khẩn trương làm rõ tác động của việc điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ với việc hoàn thành mục tiêu của các chương trình theo quy định tại các Nghị quyết số 120/2020/QH14 và Nghị quyết số 25/2021/QH15 của Quốc hội, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 03/02/2023.

Về vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 của 03 chương trình mục tiêu quốc gia, kiến nghị Chính phủ giao Ủy ban Dân tộc, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng phương án phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 chi tiết cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan, giao các cơ quan chủ trì thông báo,

hướng dẫn mức vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 hỗ trợ các địa phương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn để chủ động xây dựng kế hoạch cân đối nguồn ngân sách địa phương và thực hiện các giải pháp huy động nguồn lực cho thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Cũng ngay từ đầu năm, Chính phủ đã ban hành văn bản chỉ đạo tăng cường công tác phối hợp trong triển khai thực hiện nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn và đẩy nhanh tốc độ thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia. Cụ thể, ngày 03/02/2023, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 625/VPCP-QHĐP gửi Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về Kết quả thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới.

Tin tưởng rằng, với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị và sự đồng lòng chung sức của toàn thể nhân dân sẽ đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trong năm 2023, góp phần thực hiện thành công các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của giai đoạn 2021-2025. Và quan trọng là nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, nhất là những người dân còn gặp nhiều khó khăn để không ai bị bỏ lại phía sau./.





# PHÁT HUY VAI TRÒ NÒNG CỐT CỦA THANH NIÊN TRONG CÔNG CUỘC CHUYỂN ĐỔI SỐ

**ThS. Cấn Thị Thùy Linh**

*Học viện Hành chính Quốc gia*

## **Phát huy lợi thế của lực lượng trẻ tinh nhuệ**

Tại Việt Nam, chuyển đổi số không còn là đề tài mới mẻ mà đã được đặt lên bàn nghị sự từ lâu và đến nay đã hiện diện ở mọi lĩnh vực trong đời sống, kinh tế - xã hội. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã đặt ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành xây dựng chính phủ số, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP và đứng trong nhóm 50 quốc gia đứng đầu thế giới, xếp thứ 3 khu vực ASEAN về Chính phủ điện tử và phát triển kinh tế số. Chuyển đổi số được coi là chìa khóa để thực hiện thành công mục tiêu này. Và thế hệ thanh niên năng động sáng tạo, nhạy bén với khoa học công nghệ được kỳ vọng là lực lượng đi đầu trong chuyển đổi số, làm chủ công cuộc xây dựng và phát triển mọi lĩnh vực trong tương lai.

Kết quả Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình của Tổng cục Thống kê cho biết, thời điểm 01/4/2021, Việt Nam đang trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" với mức sinh duy trì ổn định. Thanh niên trong độ tuổi từ 15-29 có 20,78 triệu người, chiếm 21,14% tổng số dân cả nước tại thời điểm điều tra. So sánh trong thập kỷ dân số

**Thanh niên là lực lượng xung kích, luôn sẵn sàng giương cao ngọn cờ tiên phong trong xây dựng và phát triển đất nước. Trong công cuộc đổi mới, thanh niên Việt Nam được kỳ vọng sẽ phát huy mạnh mẽ sức trẻ, trí lực và nhiệt huyết, tham gia tích cực, góp phần hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn, phát triển kinh tế - xã hội, nhất là đóng góp lớn cho công cuộc chuyển đổi số quốc gia.**

Việt Nam thời điểm 01/4/2020 và 01/4/2021, nhóm tuổi từ 25-29 trở lên vẫn mở rộng và không có sự biến động nhiều so với thập kỷ năm 2020, điều này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì một lực lượng trong độ tuổi lao động dồi dào, là lợi thế lớn trong việc phát triển kinh tế. Thế hệ thanh niên Việt Nam trẻ trung, năng động, sáng tạo và nhanh nhạy trong tiếp cận, làm chủ công nghệ cao là một bộ phận quan trọng trong lực lượng lao động quốc gia, góp phần tạo động lực thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn khóa XI đã chỉ ra nguồn sức mạnh to lớn

của thanh niên Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số. Với sự phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ của khoa học, công nghệ, năng lực hội nhập, kỹ năng xã hội được nâng lên, thanh niên sẽ có xu hướng tự học, tiếp cận thông tin số, giải trí và sáng tạo trên nền tảng số, coi trọng và tham gia tích cực vào các hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo. Việc ứng dụng chuyển đổi số trong thanh niên, tận dụng không gian mạng trong công tác tuyên truyền, giáo dục được thực hiện đồng bộ, quyết liệt trên nhiều nền tảng số và bước đầu đem lại hiệu quả tốt, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới, đặc biệt trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp.

Sáng tạo trong lao động, sản xuất, kinh doanh được các đoàn viên thanh niên triển khai thực hiện với nhiều cách làm, nội dung phong phú. Đoàn viên, thanh niên đã đề xuất được nhiều sáng kiến, cải tiến, ứng dụng khoa học công nghệ để tiết kiệm nguyên, nhiên, vật liệu, thời gian sản xuất; đổi mới, cải tiến kiểu dáng, mẫu mã sản phẩm, qua đó, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, gia tăng giá trị sản phẩm. Các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch; phát triển kinh tế biển, du lịch biển, đảo được xây dựng và triển khai hiệu quả ở nhiều địa phương.

Đoàn các cấp đã chủ động, tích cực phối hợp với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, đưa các sáng kiến, phát minh ứng dụng vào thực tiễn. Các hoạt động khởi nghiệp sáng tạo được triển khai sâu rộng, có sức lan tỏa và thu hút đông đảo thanh niên tham gia. Nhiều công trình, phần việc thanh niên trong lao động, sản xuất, kinh doanh được triển khai thực hiện hiệu quả.

Trong Chương trình "Đồng hành với thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp" của Đoàn Thanh niên Cộng sản (TNCS) Hồ Chí Minh, hoạt động tập huấn chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, ứng dụng thương mại điện tử; hỗ trợ ứng dụng công nghệ trong truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền được chú trọng triển khai, qua đó giúp thanh niên nâng cao năng suất lao động, chủ động trong tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá trị sản phẩm. Song song với đó, Tổ chức Đoàn đã tiên phong thực hiện việc kết nối hệ thống các trang cộng đồng trên mạng xã hội để tạo sự đồng bộ, lan tỏa trong công tác tuyên truyền, giáo dục; ra mắt ứng dụng di động "Thanh niên Việt Nam" để kết nối, thông tin, tuyên truyền và định hướng, giáo dục thanh niên. Các câu lạc bộ lý luận trẻ, báo cáo viên, dư luận viên xã hội, lực lượng nòng cốt của Đoàn được củng cố, kiện toàn, hiệu quả hoạt động được cải thiện.

Một số kết quả điển hình của thanh niên Việt Nam trong nhiệm kỳ vừa qua đó là đoàn viên, thanh niên trong Khối Doanh nghiệp Trung ương đã đề xuất 115,26 nghìn ý tưởng, sáng kiến. Trong đó, có 7,1 nghìn đề tài, sáng kiến, ý tưởng, giải pháp về công nghệ

nâng cao năng lực quản lý, điều hành, cải tiến kỹ thuật được áp dụng trong sản xuất, kinh doanh, làm lợi cho doanh nghiệp và xã hội hơn 1,2 nghìn tỉ đồng... Vừa qua, Trung ương Đoàn TNCH Hồ Chí Minh đã công nhận 8 Công trình thanh niên tiêu biểu toàn quốc năm 2022, trong đó có 2 công trình liên quan đến chuyển đổi số. Đó là: Phần mềm Quản lý đoàn viên tích hợp với ứng dụng Thanh niên Việt Nam do Trung ương Đoàn chủ trì, Ban Tổ chức Trung ương Đoàn tham mưu tổ chức, Đoàn Thanh niên Tập đoàn VNPT phối hợp triển khai và Ứng dụng "Xuất nhập cảnh Việt Nam" trên nền tảng Android và IOS dùng trên điện thoại thông minh, máy tính bảng, do Đoàn Thanh niên Bộ Công an đề xuất; đoàn viên thanh niên Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an (A08) là đơn vị chủ trì và triển khai App.

**Quan tâm hỗ trợ thanh niên nâng cao năng lực số để mạnh dạn tham gia chuyển đổi số**

Nghị quyết Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ XII, nhiệm kỳ 2022-2027 đã đề ra mục tiêu phát huy tinh thần xung kích, sáng tạo, trách nhiệm của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt là trong hội nhập quốc tế, chuyển đổi số quốc gia, góp phần hiện thực hoá mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đồng thời xác định một trong 3 nhiệm vụ đột phá đó là: Nâng cao năng lực số nhằm hỗ trợ thanh thiếu niên có nhận thức, thái độ đúng đắn về chuyển đổi số; trang bị kiến thức, kỹ năng phục vụ giao tiếp xã hội, học tập, nghiên cứu, giải trí, làm việc, khởi nghiệp sáng tạo,... trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ; góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ

trong tương lai, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Năm 2023 là năm đầu tiên triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ XII và Đại hội Đoàn các cấp; đây cũng là năm bản lề thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. Tháng 3/2023 - Tháng Thanh niên đã lựa chọn chủ đề "Tuổi trẻ tiên phong chuyển đổi số" để phát động trong toàn Đoàn và tuổi trẻ cả nước nhằm cụ thể hóa chỉ đạo của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Đại hội Đoàn toàn quốc vừa qua: "Thanh niên phải tiên phong trong lao động, sản xuất, sáng tạo, thực hiện chủ trương đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ đổi mới sáng tạo". Điều này cũng cho thấy, quyết tâm của các cấp lãnh đạo Đoàn Thanh niên và lực lượng thanh niên trẻ cả nước trong đẩy mạnh công cuộc chuyển đổi số quốc gia; phát huy vai trò của thanh niên trong tham gia tích cực công cuộc chuyển đổi số, vận dụng, ứng dụng công nghệ số trong thực tiễn cuộc sống và nâng cao năng lực số cho thanh thiếu nhi.

Đồng hành cùng thế hệ thanh niên cả nước, nhiều chủ trương, chính sách phát triển và hỗ trợ



đã, đang được Đảng và Nhà nước quan tâm chỉ đạo. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” nhằm hoàn thiện thể chế, tạo thuận lợi cùng các chính sách phát triển hạ tầng thiết yếu, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, đặc biệt phải kể đến chính sách phát triển nguồn nhân lực đáp ứng chương trình chuyển đổi số quốc gia. Trong đó, thanh niên là đối tượng được hướng tới trong nội dung rà soát, thực hiện đổi mới nội dung và chương trình giáo dục, đào tạo theo hướng phát triển năng lực tiếp cận, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi và phát triển; đưa vào chương trình giáo dục phổ thông nội dung kỹ năng số và ngoại ngữ tối thiểu. Đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số; lấy đánh giá của doanh nghiệp làm thước đo cho chất lượng đào tạo của các trường đại học trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Khuyến khích các mô hình giáo dục, đào tạo mới dựa trên các nền tảng số.

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” cũng có nhiều tác động đến vai trò, nhiệm vụ và hành động của các lớp thanh niên Việt Nam khi tham gia vào chuyển đổi số. Đáng chú ý, Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 1331/QĐ-TTg ngày 24/7/2021 đã thể hiện quan điểm Chiến lược phát triển thanh niên là một bộ phận

cấu thành của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, Chiến lược phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2021-2030 và Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Thanh niên được đặt ở vị trí trung tâm trong các chiến lược bồi dưỡng, phát huy nguồn lực con người.

Bên cạnh đó, nhận thức được tầm quan trọng trong việc trang bị kiến thức, kỹ năng số cho thanh thiếu niên, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã xây dựng Đề án “Nâng cao năng lực số cho thanh thiếu niên Việt Nam giai đoạn 2022-2030”. Đề án được áp dụng cho các đối tượng thanh thiếu niên trong độ tuổi 9-30 nhằm góp phần quan trọng hình thành thể hệ những công dân số toàn cầu của Việt Nam. Trong đó, nhấn mạnh quan điểm nâng cao năng lực số cho thanh thiếu niên trong thời đại công nghệ số là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu; là nền tảng quan trọng góp phần thực hiện thành công chuyển đổi số quốc gia; là yếu tố then chốt góp phần xây dựng, phát triển đất nước trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Nâng cao năng lực số cho thanh thiếu niên là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Tận dụng hiệu quả mọi nguồn lực để nâng cao năng lực số cho thanh thiếu niên. Mục tiêu nâng cao năng lực số nhằm hỗ trợ thanh thiếu niên nâng cao nhận thức, thái độ; trang bị kiến thức, kỹ năng phục vụ giao tiếp xã hội, học tập, nghiên cứu, giải trí, làm việc, khởi nghiệp sáng tạo,... trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ; góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ trong tương lai, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Trước sự quan tâm, hỗ trợ của Đảng, Chính phủ, Đoàn thể cả nước để có thể tham gia hiệu quả và đóng góp cho chuyển đổi số, thanh niên Việt Nam cần thực hiện một số giải pháp như: (1) Không ngừng học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tìm hiểu và nâng cao nhận thức về chuyển đổi số. Tham gia và tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ, đoàn viên thanh niên, người lao động tại đơn vị để tuyên truyền, truyền thông về chuyển đổi số. (2) Chủ động tham mưu, góp ý cho lãnh đạo đơn vị đưa ra các giải pháp giúp thúc đẩy công tác chuyển đổi số. Lên kế hoạch triển khai các phương án khả thi; đồng thời phối hợp với chuyên môn áp dụng chuyển đổi số nâng cao hiệu quả công việc. (3) Vận dụng vốn kiến thức và năng lực bản thân, không ngừng phát huy tính sáng tạo và phát triển các giải pháp, ý tưởng nâng cao hiệu quả chuyển đổi số tại đơn vị. (4) Chủ động tham gia các Tổ chuyển đổi số, Nhóm chuyển đổi số tại đơn vị hoặc địa phương để luôn nắm bắt được nhanh nhất tình hình chuyển đổi số. Cũng như luôn thể hiện được vai trò, tính xung kích, sức trẻ và năng lượng đổi mới trong mọi nhiệm vụ được giao, nhanh chóng và kịp thời trong công tác thực thi chuyển đổi số tại đơn vị hoặc địa phương đang công tác. (6) Tích cực trong mọi phong trào, chương trình chuyển đổi số do Đoàn cấp trên phát động. Truyền thông, lan tỏa đến toàn bộ mọi người xung quanh. Như Chương trình cài đặt APP Thanh niên Việt Nam, Phần mềm Quản lý đoàn viên... đã và đang đem lại giá trị vô cùng thiết thực, góp phần đẩy nhanh công tác Chuyển đổi số ngay trong nội bộ Đoàn khối./.



# ĐẶC ĐIỂM CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM

## Quy mô và cơ cấu lao động có việc làm phi chính thức

Năm 2021, Việt Nam có 33,6 triệu lao động có việc làm phi chính thức, chiếm tới 68,5% tổng số lao động có việc làm. Với việc quan sát thêm cả nhóm lao động trong các hộ nông, lâm nghiệp thủy sản không có đăng ký kinh doanh, tỷ lệ lao động phi chính thức theo cách tính mới cao hơn cách tính trong những năm trước 2021 khá nhiều, 12,3 điểm phần trăm (68,5% so với 56,2%). So với một số nước trong khu vực như Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, tỷ lệ lao động phi chính thức của Việt Nam thấp hơn, tuy nhiên so với nhiều nước trên thế giới tỷ lệ này của Việt Nam vẫn ở mức cao. Mặc dù, lao động phi chính thức tồn tại như một tất yếu khách quan, là bệ đỡ của thị trường lao động khi nền kinh tế gặp khủng hoảng, tuy nhiên muốn có một nền kinh tế phát triển và bền vững không thể dựa vào thị trường lao động với tỷ lệ phi chính thức cao. Chính vì vậy, Việt Nam và các quốc gia khác đã và đang tìm cách để giảm thiểu tỷ lệ này.

Hầu hết lao động phi chính thức đang làm việc ở khu vực phi chính thức (chiếm 81,8%). Số lao động phi chính thức làm việc ở khu vực khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, 17,8% ở khu vực chính thức và 0,4% ở khu vực hộ gia đình.

Trong khu vực chính thức, mặc dù số lao động phi chính thức ở trong khu vực này chỉ chiếm 17,8% tổng số lao động phi chính thức,

**Việc làm phi chính thức (lao động phi chính thức) là một phần không thể thiếu góp phần quan trọng trong quá trình giải quyết việc làm và tạo thu nhập cho người lao động tại Việt Nam. Báo cáo tổng quan về lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam cho thấy, lao động phi chính thức ở Việt Nam thực sự là lao động yếu thế với trình độ kỹ năng thấp, việc làm mang tính chất tạm thời, thiếu các bảo trợ xã hội và khó có thể đảm bảo mức sống tối thiểu cho bản thân và gia đình.**

thấp hơn rất nhiều so với khu vực phi chính thức, tuy nhiên với số lượng gần 6 nghìn lao động phi chính thức trong khu vực này (trong đó 47,8% nằm trong hộ sản xuất kinh doanh cá thể và 36,9% là trong các doanh nghiệp tư nhân) vẫn là vấn đề cần phải được các cơ quan chức năng tiếp tục quan tâm và lưu ý.

Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2021 cho thấy, toàn quốc có 24,4 triệu lao động phi chính thức làm việc ở khu vực nông thôn, chiếm 72,5% tổng lao động phi chính thức. Con số này ở khu vực thành thị thấp hơn rất nhiều, tương ứng 9,2 triệu người, chiếm 27,5%. Điều này một phần là do dân số ở nông thôn chiếm tỷ trọng cao hơn dân số thành thị làm cho số người làm việc ở khu vực nông thôn cao hơn ở khu vực thành thị

(63,7% so với 36,3%), một phần khác do tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ở nông thôn cao hơn rất nhiều so với ở khu vực thành thị. Ở khu vực nông thôn, cứ trong 100 người lao động đang làm việc thì có khoảng 78 người là lao động phi chính thức, trong khi đó con số này ở khu vực thành thị chỉ là 52 người. Rõ ràng, lao động ở khu vực nông thôn đang chịu nhiều yếu thế hơn so với lao động ở khu vực thành thị.

Lao động phi chính thức phân bố chủ yếu tại 3 vùng kinh tế - xã hội có quy mô dân số lớn của cả nước là Vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 64,8% tổng lao động phi chính thức toàn quốc. Đáng chú ý, mặc dù quy mô lao động ở Vùng Tây Nguyên thấp nhất trong cả nước (với khoảng 3 triệu người) nhưng vùng này lại sử dụng lao động phi chính thức cao nhất trong cả nước. Tỷ lệ lao động phi chính thức ở Tây Nguyên là 86,6%, cao hơn vùng đứng thứ hai là Đồng bằng sông Cửu Long đến 6 điểm phần trăm. Điều này có nghĩa là hầu hết lao động ở vùng Tây Nguyên chưa được bảo vệ bởi các quy định của luật lao động, của các chính sách bảo hiểm và phúc lợi xã hội dành cho người lao động.

Trong 6 vùng kinh tế xã hội, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ lao động phi chính thức thấp nhất, với 48,6%, thấp hơn nhiều so với vùng có thứ hạng liền kề là vùng Đồng bằng sông Hồng, 60,5%.

Sự phát triển kinh tế sôi động, tập trung nhiều khu công nghiệp liên hợp, khu chế xuất của các doanh nghiệp lớn hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Vùng Đông Nam Bộ đã tạo điều kiện tốt hơn cho thị trường lao động nơi đây, góp phần giảm việc làm phi chính thức của người lao động ở vùng này.

Năm 2021, có đến 42 trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ lao động phi chính thức trên 70%, thậm chí còn trên 80% (26 tỉnh).

Hơn hai phần ba số lao động phi chính thức (70%) có độ tuổi từ 25-59, tương đương với sự phân bố độ tuổi của lao động có việc làm chung. Nếu xét riêng theo từng nhóm 5 độ tuổi, ở nhóm dân số từ 15 đến 19 tuổi, tỷ lệ lao động phi chính thức khá cao, 83,7%. Tỷ lệ này giảm mạnh ở nhóm tuổi 20 đến 24 với 61,8% và bắt đầu ở nhóm tuổi 25-29, với 54,5%. Sau độ tuổi 29, tỷ lệ phi chính thức của lao động bắt đầu tăng lên và tăng mạnh từ nhóm tuổi 45-49 trở đi. Tỷ lệ này đặc biệt cao ở nhóm lao động từ 60 tuổi trở lên. Hơn 90% lao động ở độ tuổi từ 60 trở lên có việc làm phi chính thức.

Rõ ràng, có mối tương quan khá chặt chẽ (hình chữ V) giữa độ tuổi và tình trạng việc làm của người lao động. Người lao động ở độ tuổi quá trẻ (từ 15 - 19 tuổi) hoặc đã qua độ tuổi lao động (60+) thường phải chấp nhận làm các công việc thiếu bền vững, dễ bị tổn thương hơn lao động ở các nhóm tuổi khác. Điều đáng lưu tâm nhất chính là sự tăng mạnh về tỷ lệ lao động phi chính thức ở nhóm tuổi từ 30 trở lên, nhóm tuổi trung niên vẫn được coi là có đóng góp chủ yếu cho nền kinh tế. Xu hướng này cũng quan sát thấy qua nhiều năm. Có giả thiết

cho rằng tình trạng này là hệ lụy của việc sa thải lao động từ 30 tuổi trở lên của một số doanh nghiệp. Tuy nhiên, các bằng chứng về vấn đề này vẫn chưa rõ và cần có thêm nhiều khảo sát chuyên sâu để tìm hiểu kỹ hơn thực trạng đáng lưu tâm này.

Ở nhóm tuổi 20 đến 24, có gần 2/3 lao động có việc làm trong nhóm tuổi này là lao động phi chính thức, những lao động này chủ yếu là nữ giới (chiếm 60%) và làm các nghề là lao động giản đơn hoặc nhân viên bán hàng với trình độ thấp và 84,2% chưa qua đào tạo.

Người lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật có nhiều ưu thế hơn và có nhiều cơ hội được làm các công việc chính thức hơn so với người không được đào tạo hoặc đào tạo ở trình độ thấp. Phần lớn (87,3%) lao động phi chính thức là những người không được đào tạo chuyên môn kỹ thuật, cao gấp 2 lần tỷ trọng chưa qua đào tạo của lao động chính thức, 44,8%. Trình độ càng cao thì tỷ lệ lao động phi chính thức càng giảm, xu hướng này quan sát được qua nhiều năm và ở cả hai giới, nam và nữ. Điều này dễ lý giải bởi lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật sẽ khó có thể tiếp cận với các công việc yêu cầu có chuyên môn, tay nghề. Họ buộc phải chấp nhận làm các công việc không đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật, mang tính tạm thời và không được bảo vệ. Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp chế biến chế tạo; Xây dựng và Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô xe máy là các ngành thu hút hầu hết lao động phi chính thức của cả nước. Có đến 82,8% lao động phi chính thức của Việt Nam đang làm việc ở các ngành này.

Có sự khác biệt trong phân bố lao động phi chính thức

giữa khu vực thành thị và nông thôn. Ở khu vực nông thôn, có đến 51,9% lao động phi chính thức làm trong ngành NLNTS; ngược lại ở khu vực thành thị, lao động phi chính thức tập trung chủ yếu ở khu vực dịch vụ, điều này do sự khác biệt về cơ cấu lao động giữa hai khu vực này. Quan sát riêng từng ngành có thể thấy, rất nhiều ngành có tỷ lệ lao động phi chính thức cao như ngành NLNTS; Xây dựng; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình. Hầu hết (hơn 90%) lao động làm việc trong các ngành này đều là lao động phi chính thức. Ở khu vực nông thôn tình trạng này thậm chí còn nghiêm trọng hơn. Lao động phi chính thức ở khu vực nông thôn làm việc trong các ngành này đều ở mức trên 96%. Riêng ngành NLTS, con số này còn đạt mức 99%. Nghĩa là người lao động nếu làm việc trong các ngành này, đặc biệt ở khu vực nông thôn, sẽ phải làm các công việc dễ bị tổn thương và không được bảo trợ bởi các chính sách pháp luật về lao động.

Lao động phi chính thức thường làm các công việc giản đơn, ít đòi hỏi trình độ kỹ năng hoặc trình độ chuyên môn kỹ thuật. Khoảng 35,3% lao động phi chính thức làm nghề giản đơn, chiếm tỷ trọng cao nhất trong 9 nhóm nghề có sự tham gia của lao động phi chính thức. Số lao động phi chính thức làm các công việc có trình độ cao (như Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao; nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung; nhân viên văn phòng) chỉ chiếm tỷ trọng rất thấp khoảng 1,9%. Đặc điểm này hoàn toàn trái ngược với lao động chính thức. Đối với lao động chính thức, công việc đòi hỏi trình độ quản lý, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nói trên thu hút đến 32,8% lao động nhóm này.

### **Thu nhập của lao động có việc làm phi chính thức**

Thu nhập từ công việc chính của lao động phi chính thức trong năm 2021 là 4,4 triệu đồng, chỉ bằng một nửa thu nhập của lao động chính thức (8,2 triệu đồng). Nam giới dù làm công việc chính thức hay phi chính thức thì đều có thu nhập cao hơn nữ giới trong cùng nhóm khoảng 2 triệu đồng. Thu nhập của lao động chính thức nam đạt 9,2 triệu đồng, của nữ giới nhóm này đạt 7,2 triệu đồng; thu nhập của lao động phi chính thức nam đạt 5,4 triệu đồng, của nữ giới nhóm này chỉ là 3,2 triệu đồng. Gần một nửa (47,0%) số người lao động phi chính thức có mức thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng. Con số này ở lao động chính thức chỉ là 8,0%. Rõ ràng, so với lao động chính thức, lao động phi chính thức không chỉ chịu nhiều thiệt thòi hơn do phải làm công việc bấp bênh, tạm thời, không được bảo trợ xã hội mà còn khó có thể đảm bảo mức sống tối thiểu cho bản thân và gia đình. Tình trạng này ở nữ giới còn đáng quan ngại hơn. Hơn 61% lao động nữ có việc làm phi chính thức nhận mức thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng cao gần gấp 2 lần tỷ lệ này ở nam giới. Chủ trương chính thức hóa lao động phi chính thức có thể là một trong những giải pháp tốt để giảm thiểu tỷ lệ lao động có mức thu nhập thấp.

Vị thế của người lao động có ảnh hưởng đáng kể đến mức chênh lệch về thu nhập giữa lao động chính thức và phi chính thức. Mức chênh lệch này cao nhất ở nhóm chủ cơ sở có đăng kí kinh doanh và nhóm chủ cơ sở không đăng kí kinh doanh (5,3 triệu đồng); tiếp đến là nhóm lao động tự làm: Những người tự làm (có thể là chủ cơ sở không thuê

lao động) ở các cơ sở có đăng kí kinh doanh có thu nhập cao hơn những người tự làm ở các cơ sở phi chính thức không có đăng kí kinh doanh là 4,4 triệu đồng; đối với nhóm lao động làm công hưởng lương thì mức chênh lệch này là 2,2 triệu đồng; không có sự khác biệt nhiều về thu nhập của nhóm những người là thành viên hợp tác xã.

Khoảng 45,4% những người tự làm phi chính thức có mức thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng. Tỷ lệ này ở nhóm lao động phi chính thức làm công hưởng lương là 25,7%. Tỷ lệ lao động có thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng ở nhóm lao động chính thức tự làm và làm công ăn lương chỉ là 12,6% và 7,4%.

Thu nhập bình quân của lao động phi chính thức làm việc trong khu vực NLTS là thấp nhất, với 3,3 triệu đồng/tháng, thấp hơn rất nhiều so với các ngành khác (dịch vụ: 5,1 triệu đồng/tháng; công nghiệp: 5,2 triệu đồng/tháng và xây dựng: 5,9 triệu đồng/tháng).

Thứ hạng về thu nhập của lao động phi chính thức làm việc trong các ngành kinh tế không có sự khác biệt giữa nam và nữ. Tuy nhiên, ở tất cả các ngành, thu nhập bình quân của lao động phi chính thức nam luôn cao hơn nữ. Mức chênh lệch cao nhất ghi nhận được ở ngành NLTS, thu nhập của nam cao gấp 2,5 lần thu nhập của nữ. Ở các ngành khác, mức chênh lệch này chỉ xấp xỉ 1,5 lần.

### **Số giờ làm việc**

So với lao động chính thức, lao động phi chính thức có thời gian làm việc trung bình ít hơn. Bình quân mỗi tuần, lao động phi chính thức giành 37,5 giờ để làm việc trong khi đó lao động chính thức giành đến 42,8 giờ để làm việc. Số giờ làm việc trung bình của lao động

phi chính thức đều cao hơn từ 2 giờ trở lên đối với nhóm lao động là chủ cơ sở, lao động tự làm.

Số giờ làm việc thấp cộng với thu nhập không được đảm bảo (44,5% lao động phi chính thức có mức thu nhập thấp hơn lương tối thiểu vùng) khiến tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ của lao động phi chính thức cao hơn rất nhiều so với lao động chính thức. Có 3,6% người lao động phi chính thức làm việc dưới 35 giờ một tuần cho biết họ có nhu cầu làm thêm giờ để có thêm thu nhập. Trong khi đó, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động chính thức là 1,6%, thấp hơn 2 điểm phần trăm so với tỷ lệ này ở lao động phi chính thức. Có sự khác biệt lớn về số giờ làm việc bình quân của người lao động phi chính thức theo vị thế việc làm. Chủ cơ sở và người làm công hưởng lương có số giờ làm việc bình quân trong tuần cao nhất, khoảng gần 42 giờ/tuần, cao hơn 10 giờ/tuần so với người lao động tự làm, lao động gia đình và xã viên hợp tác xã. Sự khác biệt này không phát hiện thấy ở nhóm lao động chính thức.

Thu nhập thấp cùng với thời gian làm việc thiếu ổn định là nguyên nhân khiến lao động phi chính thức làm thêm công việc khác, có 10,2% lao động có việc làm phi chính thức làm thêm các công việc khác để tăng thêm thu nhập, trong khi đó tỷ lệ này ở lao động chính thức chỉ là 2,4%. Tỷ lệ này đặc biệt cao ở nhóm lao động là xã viên HTX (42,2%) và nhóm lao động tự làm (12,39%).

Theo Bộ luật Lao động, số giờ làm việc tối đa của người lao động trong 1 tuần không quá 48 giờ, tuy nhiên, tỷ lệ lao động làm quá số giờ theo luật này còn khá cao, đặc biệt ở nhóm lao động làm công hưởng lương phi chính thức. Năm 2021, có 35,6% lao động



làm công hưởng lương phi chính thức làm việc vượt quá 48 giờ/tuần, cao hơn 10,1 điểm phần so với lao động làm công hưởng lương chính thức (25,5%).

### **Hợp đồng lao động và bảo hiểm xã hội**

#### *Hợp đồng lao động*

Hợp đồng lao động là cơ sở pháp lý thể hiện mức độ bền vững của công việc người lao động đang làm và khả năng được bảo vệ trước pháp luật. Trong khi đa số lao động chính thức có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên (95,4%) và chỉ một tỷ lệ rất nhỏ có hợp đồng từ 3 tháng đến 1 năm, ngược lại đối với lao động phi chính thức đa số họ là không có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng không bằng văn bản (chiếm gần 79%) và chỉ có 15,3% là có hợp đồng lao động. Với thực tế này, lao động phi chính thức sẽ phải đối mặt với tình trạng không bảo đảm về việc làm, yếu thế trong thỏa thuận tiền lương, không được hưởng các chế độ phúc lợi và không được bảo đảm đầy đủ các điều kiện lao động. Tỷ lệ lao động không có hợp đồng hoặc hợp đồng không bằng văn bản ở nam cao hơn so với nữ 7,7 điểm phần trăm.

Mức độ ổn định của công việc đang làm của người lao động còn phụ thuộc vào tính pháp lý của đơn vị nơi người lao động làm việc. Điều này được thể hiện qua việc đơn vị đó có đăng ký kinh doanh hay không. Thông thường, hoạt động của các cơ sở có đăng ký kinh doanh thường mang tính lâu dài. Vì vậy, công việc của người lao động cũng mang tính ổn định hơn. Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2021 cũng cho thấy, đa số lao động không có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng miệng/ giao khoán chủ yếu nằm ở khu vực phi chính thức (65,9%).

#### *Bảo hiểm xã hội*

Tham gia bảo hiểm xã hội không chỉ giúp người lao động được hưởng chế độ lương hưu, đảm bảo an sinh xã hội lâu dài cho người lao động khi hết tuổi lao động mà còn giúp người lao động được hưởng thêm các chế độ bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác giành cho người lao động. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã triển khai rất nhiều chương trình chính sách khuyến khích người lao động tham gia bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, trên thực tế, tỷ lệ người lao động, đặc biệt là lao động phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội vẫn còn ít. Có đến 97,8% lao động phi chính thức không tham gia vào bất kỳ một loại hình bảo hiểm nào, 35,5% trong số họ là lao động làm công hưởng lương. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ (2,1%) người lao động phi chính thức cho biết họ có tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và chỉ có 0,1% lao động phi chính thức có bảo hiểm xã hội bắt buộc (chủ yếu là nhóm lao động gia đình và lao động tự làm). Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động tăng rất chậm trong hai năm qua (từ 1,6% năm 2019 lên 2,1% năm 2021). Điều này cho thấy, nhiều người lao động chưa nhận thức được tầm quan trọng của BHXH và các chính sách của BHXH chưa thực sự hấp dẫn đối với người lao động. Việc đa số lao động phi chính thức không tham gia BHXH đang đặt ra những hệ lụy to lớn cho người lao động khi gặp rủi ro dẫn đến mất thu nhập, cũng như những thách thức lớn cho hệ thống an sinh xã hội quốc gia.

Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, đối với những lao động kí hợp đồng từ 1 tháng trở lên

người chủ sử dụng lao động phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động. Tuy nhiên, trên thực tế tỷ lệ lao động có hợp đồng lao động từ 1 tháng trở lên nhưng không có bảo hiểm xã hội vẫn chiếm một tỷ trọng không nhỏ. Trong khu vực chính thức, có đến 20,8% lao động làm công hưởng lương có kí hợp đồng lao động nhưng không được đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, đây là một khoảng trống pháp luật mà các cơ quan quản lý cần lưu tâm để đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

### **Thâm niên trong công việc**

Việc làm phi chính thức vốn được coi là những việc làm bấp bênh, thiếu tính ổn định, tuy nhiên nhiều lao động vẫn chấp nhận gắn bó với công việc này trong thời gian dài. Có tới 41,1% lao động phi chính thức đã làm công việc thiếu ổn định này từ 3 đến 9 năm và 39,1% làm từ 9 năm trở lên. Hạn chế về trình độ chuyên môn kỹ thuật có thể là nguyên nhân khiến lao động phi chính thức không thể chuyển đổi công việc của mình mặc dù thu nhập từ công việc đó đôi khi không đảm bảo điều kiện sống tối thiểu.

Có thể nói, lao động phi chính thức tồn tại như một thành phần không thể thiếu đối với một quốc gia đang phát triển và có quy mô dân số lớn như Việt Nam. Thực trạng này đang thực sự là một rào cản đối với khát vọng trở thành quốc gia hùng cường với thu nhập trung bình cao theo tinh thần Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ XIII. Vì vậy, để có một nền kinh tế phát triển và bền vững cần giảm thiểu được việc làm phi chính thức và đây cũng là bài toán khó đối với các nhà hoạch định chính sách tại Việt Nam./.

(Nguồn: Vụ Thống kê Dân số và Lao động - TCTK)

# THỰC TRẠNG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ

**Nguyễn Thị Kim Chi**

*Trưởng phòng, Phòng Tổ chức - Hành chính, Cục Thống kê TP. Hà Nội*

**Do đặc trưng chung của đồng bào dân tộc thiểu số sống chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi hẻo lánh nên đời sống kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn. Đặc biệt, với những hủ tục lạc hậu đã dẫn đến tình trạng hôn nhân, gia đình của đại bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều bất cập và hạn chế.**

## Tình trạng hôn nhân của các dân tộc thiểu số

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách nhằm từng bước nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, tuy nhiên theo đánh giá, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi tại nước ta còn chậm, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao (hơn 80%), cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn kém, trình độ dân trí của người dân nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Theo đánh giá, đặc trưng chung của đa số hộ gia đình người dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa hẻo lánh còn nhiều khó khăn, với việc coi "làm ăn" để sinh tồn là lẽ sống, đòi hỏi trẻ em tham gia vào việc đóng góp sức lực, kinh tế cho gia đình. Nam nữ đến tuổi trưởng thành phải tập trung lao động để sinh sống. Các em trai được trông đợi trở thành người trụ cột, có trách nhiệm trong gia đình, các em gái

được trông đợi trở thành vợ và mẹ. Mặt khác, trong bối cảnh của những quy chuẩn văn hóa phụ hệ, việc lập gia đình có ý nghĩa thay đổi vị thế xã hội và ý nghĩa cho cuộc đời con người. Các tư duy cho rằng, hôn nhân là đích đến tất yếu và cần thiết để duy trì và củng cố trong các tộc người, đã chi phối mọi nhận thức trong tình yêu và hôn nhân của các em, từ đó tác động ảnh hưởng tới tình trạng hôn nhân của nhiều tộc người thiểu số.

Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019 của Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc cho thấy: Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số, với trên 14 triệu người (chiếm 14,68% dân số cả nước). So với năm 2009, dân tộc thiểu số tăng 1,42%. Dân tộc thiểu số cư trú thành cộng đồng ở 54 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, 503 huyện, 5468 đơn vị

hành chính cấp xã, trong đó có 424 xã biên giới (tiếp giáp với Trung Quốc, Lào và Campuchia). Trong đó có 13,8% sống ở thành thị, và 86,2% nông thôn.

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 78,9%, cao hơn tỷ lệ chung của dân số cả nước (77,5%). Một số dân tộc thiểu số có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn cao như: Lự (84,2%), Hrê và Xinh Mun (83,9%), La Chí (83,6%), Mông (83,1%). Dân tộc Hoa, Ơ Đu, Si La là những dân tộc có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên kết hôn thấp nhất, lần lượt là 66,1%, 68,7% và 69,2%.

Tình trạng ly hôn trong đồng bào dân tộc thiểu số là không phổ biến. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên đã ly hôn chỉ 1,2%. Dân tộc Ngái và dân tộc Bơ có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên ly hôn cao nhất, lần lượt là 2,4% và 2,3%.



Tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vẫn đang diễn ra ở một số tộc người thiểu số. Năm 2018, theo dân tộc, tỷ lệ tảo hôn cao nhất là: dân tộc Mông chiếm 51,5%, Cơ Lao chiếm 47,8%, Mảng chiếm 47,2%, Xinh Mun chiếm 44,8%, Mạ chiếm 39,2%. Tỷ lệ tảo hôn của nữ dân tộc thiểu số cao hơn nam dân tộc thiểu số; tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao nhất là dân tộc Mông chiếm 37,7%, La Chí chiếm 30,8%, Bru-Vân Kiều chiếm 28,6%, Cơ Tu chiếm 28% và Lô Lô chiếm 22,4%.

### **Tình trạng kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số**

Các kết quả điều tra cho thấy, hiện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hiện vẫn là "lõi nghèo" của cả nước, thu nhập bình quân đầu người của dân tộc thiểu số chỉ bằng khoảng 30% so với bình quân chung cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo theo kết quả điều tra năm 2019 vẫn khá cao ở các hộ gia đình dân tộc tại các xã vùng dân tộc thiểu số (35,4), cao gấp 3,5 lần tỷ lệ chung của toàn quốc (10,2%). Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo ở khu vực biên giới cao gấp 1,4 lần khu vực khác (48,1% so với 34,3%); khu vực nông thôn cao xấp xỉ 4 lần khu vực thành thị (39,3% so với 10,9%).

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất. Gần một nửa (48,1%) hộ dân tộc tại các xã vùng dân tộc thiểu số ở khu vực này thuộc diện nghèo và cận nghèo. Đặc biệt, dân tộc Chứt có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo lên đến 89,3%, nghĩa là cứ 10 hộ thì có đến 9 hộ thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo. Ngoài các dân tộc nói trên, cả nước vẫn còn 21 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo chiếm hơn một nửa. Trong đó có dân tộc Mông - một trong số ít dân tộc thiểu số có dân số

đông nhất (trên 1 triệu người) nhưng có số hộ nghèo và cận nghèo chiếm đến 2/3 (65,6%). Hai vùng có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (39%), Tây Nguyên (35,2%). Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo thấp nhất là ở Đông Nam Bộ với 4,6%. Mới chỉ có khoảng 6,2% lao động người dân tộc thiểu số được qua đào tạo (từ sơ cấp nghề trở lên), bằng 1/3 so với tỷ lệ trung bình của cả nước.

Tình trạng thiếu việc làm diễn ra khá phổ biến trong các gia đình dân tộc thiểu số. Ở một số dân tộc, các nhóm dân tộc có tỷ trọng việc làm trong nông nghiệp cao thì tỷ lệ thất nghiệp càng cao và tỷ lệ đói nghèo ở các dân tộc này cũng rất cao, như: Co, Xinh Mun, La Hủ, Chứt, Mảng, Pà Thên có số hộ nghèo và cận nghèo chiếm đến hơn 70%.

### **Mức sinh và quy mô hộ gia đình dân tộc thiểu số**

Ước lượng tổng tỷ suất sinh (TFR) của người dân tộc thiểu số từ kết quả Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019 là 2,35 con/phụ nữ. Mức sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số năm 2019 đã giảm 0,03 con/phụ nữ so với năm 2015 nhưng vẫn khá cao so với mức bình quân chung của cả nước là 2,09 con/phụ nữ và cao hơn so với mức sinh thay thế 2,1 con/phụ nữ. Trong 53 dân tộc thiểu số, dân tộc Hoa và dân tộc Hrê có mức sinh thấp nhất và thấp hơn mức sinh thay thế, lần lượt là 1,52 con/phụ nữ và 2,08 con/phụ nữ. 5 dân tộc có mức sinh cao nhất gồm: Mảng (4,97 con/phụ nữ), Chứt (3,82 con/phụ nữ), Cơ Lao (3,71 con/phụ nữ), La Hủ (3,68 con/phụ nữ) và Mông (3,57 con/phụ nữ).

Cũng theo kết quả điều tra năm 2019, tính đến thời điểm 01/4/2019, số hộ dân tộc thiểu số

là 3.680.943 hộ, chiếm 13,7% tổng số hộ của cả nước. Quy mô hộ phổ biến của 53 dân tộc thiểu số có số người trung bình từ 2-4 người/hộ, chiếm 59% tổng số hộ dân tộc thiểu số. Tỷ lệ hộ độc thân (hộ 1 người) chiếm 5,6% tổng số hộ; hộ từ 7 người trở lên chiếm 7,9% tổng số hộ. Một số dân tộc có tỷ lệ hộ từ 7 người trở lên cao, như: Mông (24,2%), Mảng (20,5%) Khơ Mú (15,1%), Lô Lô (15%). Tính trung bình, quy mô hộ dân tộc thiểu số là 4,1 người/hộ ở năm 2019 (quy mô bình quân một hộ của cả nước là 3,6 người). Các dân tộc Mông, Khơ Mú, Mảng là những dân tộc có quy mô bình quân một hộ cao nhất, dân tộc Mông có quy mô 5,3 người/hộ, dân tộc Khơ Mú và Mảng có quy mô 4,8 người/hộ. Các dân tộc Rơ Măm, Brâu, Hrê, Tày, Pu Péo là những dân tộc có quy mô hộ nhỏ nhất với 3,5 người/hộ hoặc 3,6 người/hộ.

### **Tình trạng tiếp cận giáo dục, đào tạo nghề và thông tin của hộ gia đình dân tộc thiểu số**

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học của học sinh dân tộc thiểu số là 100,5%, cấp trung học cơ sở (THCS) là 85,8% và trung học phổ thông (THPT) là 50,7%. Ở cấp tiểu học, không có nhiều sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ đi học chung (100,4% so với 100,5%). Cấp học càng cao thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học chung giữa thành thị và nông thôn càng lớn, cụ thể: Cấp THCS, tỷ lệ đi học chung của khu vực thành thị cao hơn tỷ lệ đi học chung của khu vực nông thôn là 6% (91% so với 85%); mức chênh lệch này ở cấp THPT là 24,1% (71,1% và 47%). So với năm 2015, mức độ tiếp cận với giáo dục phổ thông của người dân tộc thiểu số đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt là ở cấp THPT



với tỷ lệ đi học chung ở cấp này tăng 8,9% (năm 2015, tỷ lệ đi học chung của 53 dân tộc thiểu số ở cấp tiểu học là 98,6%; cấp THCS là 83,9%, cấp THPT là 41,8%).

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS và THPT của trẻ em dân tộc thiểu số lần lượt là 81,6% và 47%. Một số dân tộc có tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi ở hai cấp này cao hơn mức bình quân chung của 53 dân tộc thiểu số, như: Tày, Hoa, Mường, Nùng, Ngái, Sán Dìu, Si La, Bố Y. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều dân tộc thiểu số có tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THPT thấp (dưới 30%), như: Mông, Ba Na, Gia Rai, Mông, Raglay, Xtiêng... Tương tự như tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em dân tộc thiểu số ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn ở tất cả các cấp học; cấp học càng cao, sự khác biệt càng lớn.

Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học giảm gần 2 lần, từ 26,4% năm 2009 xuống còn 15,5% năm 2019. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của 53 dân tộc thiểu số hiện vẫn cao hơn gần 2 lần tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của cả nước và cao hơn gần 3 lần tỷ lệ này của dân tộc Kinh. Tỷ lệ trẻ em trai dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học cao hơn trẻ em gái, mức chênh lệch là 1,9% (16,4% so với 14,5%). Có 19/53 dân tộc thiểu số có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường trên 20%, trong đó tỷ lệ này của dân tộc Brâu cao nhất (35,4%), tiếp đến là dân tộc Xtiêng (35,3%). Dân tộc Sán Dìu và dân tộc Tày có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thấp nhất trong 53 dân tộc thiểu số, tương ứng là 3,7% và 5,1%. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số ngoài nhà trường giữa các cấp học cũng có sự khác biệt khá rõ. Cấp học càng cao,

tỷ lệ này càng tăng. Ở cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học thì có khoảng 2 em không đến trường; con số tương ứng ở cấp THCS (lứa tuổi dễ tảo hôn) là 13 em, ở cấp THPT là 46 em. Một số dân tộc thiểu số có tỷ lệ trẻ em không đi học THCS cao hơn khoảng 3 lần so với mức chung của 53 dân tộc thiểu số như: Brâu (45,2% so với 13,3%), Xtiêng (39,6% so với 13,3%); Gia Rai (36,3% so với 13,3%). Tình trạng học sinh dân tộc thiểu số trong độ tuổi học THPT không đến trường là phổ biến ở hầu hết các dân tộc với 27/53 dân tộc thiểu số có tỷ lệ học sinh trong độ tuổi không đi học THPT chiếm trên 50%. Ở tất cả các cấp học và hầu hết các dân tộc thiểu số, tình trạng bỏ học hoặc chưa bao giờ đi học của trẻ em trai luôn cao hơn trẻ em gái.

Tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên là 80,9%, tăng 1,7% so với năm 2015. Như vậy, sau gần 5 năm tỷ lệ này tăng lên không nhiều. Để đạt được mục tiêu của Đề án tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030: "Đến năm 2025 người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%", cần tập trung các chính sách để nâng cao tỷ lệ đi học của trẻ em dân tộc thiểu số ở các cấp và các chương trình bổ túc văn hóa đối với người dân tộc thiểu số ngoài độ tuổi đi học phổ thông.

Nhìn chung, tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông ở nhiều dân tộc thiểu số còn khá thấp, trong đó thấp nhất là các dân tộc: Mảng (46,2%), La Hủ (46,9%), Lự (49,7%), Mông (54,3%). Các dân tộc thiểu số có tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông cao như: Ngái (96,5%), Sán Dìu (95,7%),

Mường (95,5%), Tày (94,9%), Thổ (94,9%), Hoa (91%), Nùng (90%).

Có sự khác biệt về giới và khu vực thành thị, nông thôn về khả năng đọc thông viết thạo chữ phổ thông của người dân tộc thiểu số. Nam dân tộc thiểu số có tỷ lệ đọc thông viết thạo chữ phổ thông cao hơn nữ dân tộc thiểu số 11,6% (86,7% so với 75,1%). Tỷ lệ này của người dân tộc thiểu số sống ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 8,9% (88,7% so với 79,8%). Đặc biệt, đối với phụ nữ dân tộc thiểu số có một tỷ lệ đáng kể không biết chữ, không biết tiếng phổ thông nên không thể giao tiếp được với người ngoài cộng đồng. Hiện nay, có một bộ phận chủ hộ (bao gồm cả ông bố và bà mẹ) không biết chữ và tiếng phổ thông đã ảnh hưởng đáng kể tới quá trình giáo dục con cái của họ và hòa nhập cộng đồng...

Về cơ hội tiếp cận thông tin, kết quả điều tra năm 2019 cho thấy, cùng với sự tăng cao của tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính và điện thoại, tỷ lệ hộ được tiếp cận internet của đồng bào vùng dân tộc thiểu số đã được cải thiện đáng kể, chiếm 61,3% tổng số hộ dân tộc thiểu số, tăng 54,8% so với năm 2015. Trong số 53 dân tộc thiểu số, dân tộc Hoa có tỷ lệ hộ sử dụng internet cao nhất (83,7%), tiếp đến là dân tộc Ngái (81,9%) và thấp nhất là dân tộc La Hủ (10,2%). Nếu như năm 2015, chưa có hộ nào thuộc dân tộc Rơ Măm và Brâu sử dụng internet thì đến nay, tỷ lệ hộ sử dụng internet của hai dân tộc này đã đạt lần lượt là 30,8% và 15,1%. Sự cải thiện về tỷ lệ hộ sử dụng internet cho thấy cơ hội tiếp cận thông tin của các hộ dân tộc thiểu số đã được mở rộng, từ đó góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số./

# TIN ĐỊA PHƯƠNG

## Bà Rịa – Vũng Tàu: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 2 tháng đầu năm tăng 14,01% so với cùng kỳ

Sau kỳ nghỉ Tết, thời tiết thuận lợi cho các hoạt động vui chơi, giải trí của người dân và khách du lịch. Sức hút của du lịch và niềm tin của du khách trong bối cảnh thích ứng linh hoạt, an toàn, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 ngày càng cao. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 2 năm 2023 ước tính 961,3 tỷ đồng, giảm 20,96% so với tháng trước và giảm 15,19% so với cùng kỳ; trong đó: Dịch vụ lưu trú 375,4 tỷ đồng, tăng 25,21% so với tháng trước và giảm 26,52% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ ăn uống 585,9 tỷ đồng, giảm 18,73% so với tháng trước nhưng giảm 5,89% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước 2.177,5 tỷ đồng, tăng 14,01% so với cùng kỳ; trong đó: dịch vụ lưu trú 870,8 tỷ đồng, tăng 12,06%; dịch vụ ăn uống 1.306,7 tỷ đồng, tăng 13,35%.

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu*

## Quảng Bình: Hoạt động sản xuất thủy sản đạt kết quả cao hơn so với cùng kỳ năm trước

Sản lượng thủy sản tháng 2 ước đạt gần 4 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 3,2 nghìn tấn, tăng 4,5%; tôm đạt 301,9 tấn, tăng 2,0%; thủy sản khác đạt 518,8 tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản 2 tháng ước đạt 7,6 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 6,1 nghìn tấn, tăng 4,2%; tôm đạt 495 tấn, tăng 2,1%; thủy sản khác đạt 984,7 tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

Về khai thác: Sản lượng thủy sản khai thác tháng 2 ước đạt 3,4 nghìn tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: Cá đạt 2,7 nghìn tấn, tăng 4,8%; tôm đạt 121,3 tấn, tăng 2,8%; thủy sản khác đạt 510,7 tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản khai thác 2 tháng ước đạt 6,6 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra:

Cá đạt 5,5 nghìn tấn, tăng 4,4%; tôm đạt 166,2 tấn, tăng 2,6%; thủy sản khác đạt 961,2 tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động nuôi trồng thủy sản trong tháng 2 phát triển ổn định. Sản lượng thủy sản nuôi thu hoạch trong tháng 2 ước đạt 615,2 tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cá đạt 426,5 tấn, tăng 2,5%; tôm đạt 180,6 tấn, tăng 1,5%; thủy sản khác đạt 8,1 tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi thu hoạch 2 tháng ước đạt 953,5 tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cá đạt 601,2 tấn, tăng 2,8%; tôm đạt 328,8 tấn, tăng 1,8%; thủy sản khác đạt 23,5 tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước.

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình*

## Phú Thọ: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02/2023 tăng 27,3% so cùng kỳ

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tăng 5,92% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 23,46%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,22%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,70%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,78%. So với tháng cùng kỳ năm trước, IIP tháng 02/2023 tăng mạnh, đạt mức 27,33%, tăng chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 27,53%).

Tính chung 2 tháng, IIP tăng 14,35% so với cùng kỳ, trong đó: Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,25%; nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí giảm 2,46%; nhóm ngành khai khoáng tăng 29,85%; nhóm ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 36,62%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 2 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ bao gồm: Dung lượng ắc quy tăng 98,5%; cao lanh tăng 25,4%; bia hơi, bia đóng lon tăng 23,4%; gạch lát tăng 6,9%; nước máy tăng 4,4%; phân supe photphat (P2O5) tăng 2,3%; xi măng tăng 2%;...

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ*

# VẬN DỤNG MARKETING HỖN HỢP THU HÚT HỌC VIÊN CAO HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**ThS. Hoàng Thu Trang**

*Học viện Khoa học xã hội*

Trong xã hội phát triển ngày nay, nhu cầu học cao học đang ngày càng trở nên phổ biến, bằng cấp cao học cũng dần trở thành yêu cầu rộng rãi trong tuyển dụng đặc biệt đối với các cấp quản lý. Các trường đại học từ lâu đã khai thác mảng đào tạo sau đại học với nhiều chuyên ngành. Sự cạnh tranh nhằm thu hút học viên cao học giữa các đơn vị đào tạo đang ngày càng rõ nét hơn trong nền kinh tế thị trường hiện đại. Trong bài nghiên cứu này, tác giả đã thực hiện khảo sát điều tra mức độ hài lòng về các yếu tố thu hút học viên trong mô hình marketing hỗn hợp tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội, từ đó đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao sức thu hút học viên cho các trường đại học.

**Từ khóa:** marketing hỗn hợp, thu hút học viên, cao học, sau đại học

**T**rong những năm gần đây, các trường đại học đã dần thay đổi để thích nghi với sự phát triển của xã hội. Không còn chỉ dựa vào danh tiếng vốn có, việc thu hút người học các cấp còn đang được đẩy mạnh thông qua quảng cáo dưới nhiều hình thức, áp dụng nhiều hơn khoa học tri thức trong quản trị và đào tạo. Áp dụng mô hình marketing hỗn hợp trong việc thu hút học viên cao học giúp tạo dựng cơ sở đánh giá nhằm nâng cao sức cạnh tranh của các cơ sở đào tạo hay cụ thể là thu hút được nhiều học viên theo học hơn.

Marketing hỗn hợp được sử dụng như một công cụ giúp thực hiện tiến trình marketing một cách hiệu quả. Các trường đại học và cao đẳng cũng từ đó sử dụng marketing hỗn hợp để gia tăng ảnh hưởng tới việc tuyển sinh và nhu cầu về giáo dục của mình (Ivy, 2008).

Mô hình marketing hỗn hợp được Kotler and Fox (1995) đưa ra có tên 7P gồm bảy công cụ, là: Sản phẩm (Product); giá (Price); địa điểm (Place); xúc tiến/truyền thông (Promotion); con người (People); Quy trình (Process); và môi trường dịch vụ (Physical).

Các trường đại học hoạt động trong một môi trường nhất định, có mối quan hệ với những yếu tố khách quan và chủ quan. Các nhà quản lý trường học không thể điều chỉnh sự tồn tại khách quan của những yếu tố bên ngoài, tr

ong khi chúng lại có thể tác động và gây ảnh hưởng tới học viên cũng như sự phát triển marketing hỗn hợp trong thu hút học viên của các trường đại học. Như vậy, môi trường marketing của các trường đại học là tổng hợp các yếu tố, các lực lượng bên trong và bên ngoài của trường đại học đó. Môi trường marketing được phân chia thành hai loại, là môi trường

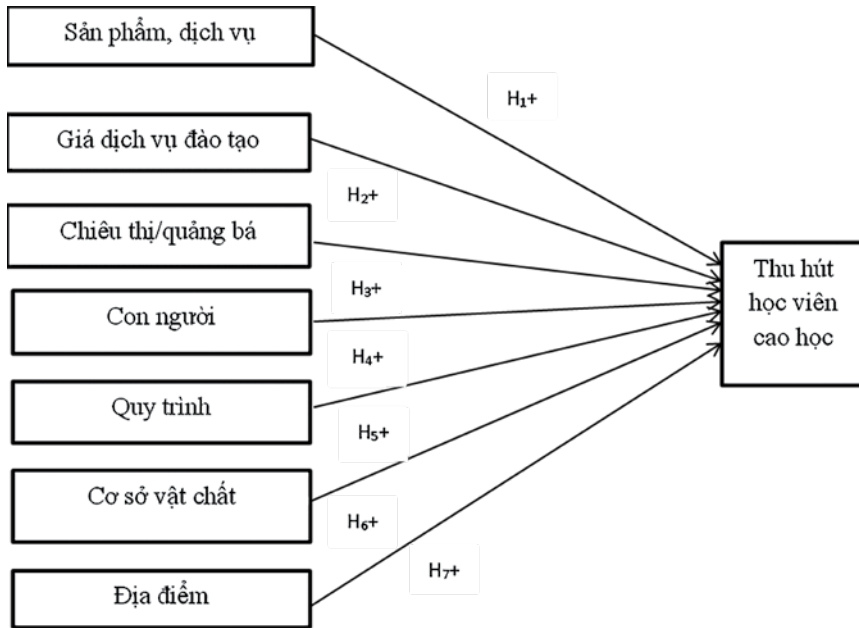
vĩ mô và môi trường vi mô. Các nhân tố cấu thành trong môi trường vĩ mô có thể kể tới, như: Yếu tố tự nhiên, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, công nghệ,... Các nhân tố đại diện cho môi trường vi mô có ảnh hưởng tới vận dụng marketing hỗn hợp trong giáo dục đại học gồm: Cơ cấu tổ chức, nhân sự; cơ sở vật chất; sinh viên hiện có.

Trên cơ sở các nghiên cứu đi trước, tác giả đề xuất mô hình các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút học viên cao học của các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội như sau:

Tác giả lựa chọn và đề xuất hệ thống thang đo trong nghiên cứu này gồm 7 nhóm yếu tố để đánh giá các yếu tố có tác động tới thu hút học viên cao học của các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội. Qua khảo sát 326 học viên đang theo học trên địa bàn Hà Nội, tác giả đưa ra được những kết quả sau:



**Hình 01: Mô hình các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút học viên cao học của các trường đại học**



**Bảng 1: Đánh giá của học viên về chương trình đào tạo và dịch vụ dành cho học viên cao học**

TT	Tiêu chí	Tỷ lệ hài lòng (%)
1	Nội dung chương trình đào tạo được thiết kế hợp lý	60,3
2	Các môn học phù hợp với mong muốn của học viên	71,2
3	Các môn học cung cấp nhiều kiến thức mới, hữu ích cho việc phát triển nghề nghiệp chuyên môn của học viên	73,1
4	Thời lượng cho mỗi môn học được thiết kế phù hợp	71,2
5	Thời gian học và thi phù hợp với công việc của học viên	73,1
6	Ngành học phù hợp và có tính thực tiễn cao	70,57
7	Ngành đào tạo có chất lượng và uy tín về học thuật	73,42

Bảng khảo sát đánh giá của học viên về chương trình đào tạo và dịch vụ dành cho học viên cao học cho thấy, đa số các học viên hài lòng về các nội dung, tiêu chí của chương trình đào tạo. Trong đó, hơn 73% học viên được khảo sát hài lòng về kiến thức của chương trình; về thời gian học và thi của chương trình; cũng như hài lòng về uy tín học thuật của ngành đào tạo. Trên 57% hài lòng với mức giá dịch vụ đào tạo. Mức phí do các trường đại học đưa ra hiện nay về cơ bản phù hợp với khả năng thanh toán của các học viên (69,3%). Tuy nhiên, có tới 35,44% học viên tham gia khảo sát cho rằng giá dịch vụ đào tạo vẫn chưa phù hợp với chất lượng cũng như nội dung học tập do các trường cung cấp. Điều này cho thấy, các trường đại học tại Hà Nội cần chú trọng nâng cao

thêm chất lượng đào tạo sao cho phù hợp với mức giá dịch vụ đào tạo do mình cung ứng. Nghiên cứu cũng cho thấy, các học viên cao học khá hài lòng với các dịch vụ hỗ trợ và chính sách học bổng của nhà trường.

Theo kết quả khảo sát, thông tin trên website và fanpage tuyển sinh, facebook là kênh truyền thông hiệu quả nhất được các học viên đánh giá với mức độ hài lòng cao nhất (69,30%). Ngược lại, kênh truyền thông tuyển sinh từ cán bộ của trường có mức độ hài lòng là thấp nhất trong nhóm nhân tố xúc tiến và truyền thông, với tỷ trọng hài lòng của các học viên cao học ở mức 63,6%.

Nghiên cứu cho thấy, các yếu tố sẽ tác động tới việc cảm nhận của học viên về chất lượng dịch vụ, ảnh hưởng tới uy tín và thương hiệu của nhà trường bao gồm: Kiến thức của giảng viên 78,16%; sự tận tình giải đáp các thắc mắc của giảng viên 77,53%; phương pháp giảng dạy của giảng viên 78,48%; sự tư vấn lựa chọn lịch học phù hợp từ nhân viên 72,78%; năng lực chuyên môn và đạo đức của học viên 73,10%.

Kết quả khảo sát từ nghiên cứu nhận thấy, cả 8 yếu tố dùng để đánh giá tác động của nhân tố quy trình tới thu hút học viên cao học tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội đều được sử dụng. Trong đó, các cao học viên cho rằng kế hoạch đào tạo, giảng dạy được tổ chức thực hiện theo đúng tiến độ có tác động lớn nhất tới việc thu hút học viên (tỷ lệ hài lòng là 73,1%). Một số các yếu tố khác cũng nhận về sự hài lòng cao của các cao học viên, như: Quy trình đào tạo và đánh giá học viên rõ ràng, hiệu quả (70,89%); Nhà trường cung cấp thông tin đầy đủ về thời khóa biểu và giáo viên

giảng dạy trước khi bắt đầu mỗi học kỳ (72,47%); các thủ tục khi ra trường thuận lợi cho cao học viên (72,15%). Bốn yếu tố còn lại nhận về sự hài lòng khá tốt, với tỷ lệ hài lòng khoảng 67% đến hơn 69%.

Tuy nhiên, sự không hài lòng về cơ sở vật chất kỹ thuật của các cao học viên ở tỷ lệ tương đối lớn (trên 29%). Cụ thể, các cao học viên cho rằng phòng học của các trường chưa đáp ứng được yêu cầu của học viên, các dịch vụ hỗ trợ chưa tương xứng. Cả hai yếu tố này đều ghi nhận được tỷ lệ không hài lòng từ các cao học viên ở mức 32,28%. Đồng thời, các học viên cao học cũng cho rằng cơ sở vật chất và các thiết bị hỗ trợ cho giảng dạy, học tập của các trường chưa đáp ứng được yêu cầu của họ, với tỷ lệ không hài lòng là 31,01%. Yếu tố nhận được sự hài lòng cao nhất trong nhóm nhân tố cơ sở vật chất đó là hệ thống thư viện của các trường, đạt tỷ lệ hài lòng là 70,57%.

Khảo sát cũng đưa ra kết quả với 72,47% cao học viên đồng tình cho rằng, địa điểm tiếp cận với chương trình đào tạo và đăng ký tuyển sinh thuận tiện, được phân phối rộng khắp các tỉnh, thành phố. Bên cạnh đó, địa điểm đào tạo gần các điểm giao thông công cộng, giúp học viên tiếp cận được với dịch vụ đào tạo của các trường là yếu tố có tác động tích cực mạnh nhất tới thu hút cao học viên của các trường đại học (tỷ lệ hài lòng 74,37%).

Môi trường vĩ mô có ảnh hưởng tích cực tới hoạt động thu hút học viên của các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kết quả khảo sát cho thấy, yếu tố khoa học công nghệ có ảnh hưởng mạnh nhất tới thu hút học viên của các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội

trong nhóm các yếu tố môi trường vĩ mô (tỷ lệ đồng ý là 74,37%). Các yếu tố môi trường vĩ mô quan trọng kế tiếp có tầm ảnh hưởng cao tới thu hút cao học viên của các trường đại học lần lượt là: yếu tố kinh tế (72,78%); và đối thủ cạnh tranh (71,52%). Tác giả cũng thông qua khảo sát của mình chứng minh rằng yếu tố dân cư, văn hóa - xã hội mặc dù có tác động tới thu hút học viên cao học của các trường đại học trên địa bàn thành phố, nhưng mức độ ảnh hưởng của nó lại là thấp nhất trong các yếu tố môi trường vĩ mô (69,94%).

Qua đánh giá về tác động của bảy nhóm nhân tố tới thu hút học viên của các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội, các cao học viên có mức độ hài lòng cao nhất về nhóm nhân tố con người, với tỷ lệ trên 72%. Ngược lại nghiên cứu cho thấy, tính chưa hiệu quả của hoạt động truyền thông tới thu hút học viên cao học tại các trường được nghiên cứu, với tỷ lệ không hài lòng ở mức trên 30%. Điều đó chứng minh rằng các trường thu hút được học viên hiện nay chủ yếu vẫn dựa vào danh tiếng, uy tín của mình mà chưa phát huy được ưu thế trong hoạt động truyền thông.

Dựa trên những nghiên cứu về nâng cao hiệu quả sử dụng marketing hỗn hợp của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, căn cứ theo định hướng phát triển thị trường dịch vụ đào tạo sau đại học của Việt Nam thông qua các Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc, quy chế đào tạo của Bộ giáo dục và Đào tạo Việt Nam, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả vận dụng marketing hỗn hợp nhằm thu hút học viên cao học tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội như sau:

*Giải pháp đối với chính sách dịch vụ đào tạo:* Thực hiện đa dạng hóa dịch vụ trong đào tạo sau đại học, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ trong đào tạo sau đại học ở các cơ sở.

*Giải pháp đối với chính sách học phí đào tạo:* Các trường đại học cần có kế hoạch nhằm phân tích đánh giá cụ thể để định ra mức học phí phù hợp. Bên cạnh đó, các trường đại học cũng cần tiến hành các nghiên cứu để xem xét mối quan hệ giữa chất lượng chương trình chuyên sâu, chất lượng cao với các chương trình đại trà, giữa các khoa ngành nhằm điều chỉnh mức học phí phù hợp. Trong những năm gần đây, xu hướng xã hội hóa giáo dục đại học là tất yếu. Tuy nhiên, các trường đại học hầu hết có nguồn thu hạn hẹp không đa dạng được nguồn vốn chủ yếu là nguồn thu từ ngân sách Nhà nước và đóng góp của người học. Các trường đại học vẫn chưa có khả năng tăng thu từ các dịch vụ khoa học, công nghệ, từ trợ cấp của các tổ chức và cá nhân... Nguồn thu của các trường đại học cũng cần được đa dạng hóa bằng nhiều hình thức khác nhau như tranh thủ các khoản viện trợ của doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước, tham gia các đấu thầu các dự án của các tổ chức trong và ngoài nước... để đảm bảo chất lượng đào tạo với mức giá học phí và phí đào tạo thực tế hợp lý.

*Giải pháp đối với chính sách nhân sự:* Phát triển năng lực đội ngũ giảng viên là cốt lõi của chính sách nhân sự ở các cơ sở đào tạo sau đại học ở Việt Nam. Do đó, cần xác định rõ công tác tổ chức cán bộ luôn là công tác trọng tâm, là nhân tố quan trọng trong việc xây dựng và phát triển tại các sở đào tạo sau đại học. Chế độ đãi ngộ rất ảnh hưởng đến chất lượng

của đội ngũ giảng viên. Các cơ sở đào tạo cần có chế độ tiền lương (kể cả phụ cấp) thỏa đáng đối với giáo viên, có tính tới đặc điểm lao động nghề nghiệp là dạy học, là giáo dục và đào tạo con người, đảm bảo cho người dạy có điều kiện giữ gìn tính "mô phạm" của nghề nghiệp, dành nhiều thời gian, công sức chăm lo cho bài giảng cũng như quan tâm đến việc giáo dục và rèn luyện học viên.

Để theo kịp với nền giáo dục tiên tiến, các cơ sở đào tạo sau đại cần tăng cường hình thức trao đổi giảng viên với đối tác nước ngoài. Có thể có nhiều hình thức khác nhau:

- Trên tinh thần học hỏi kinh nghiệm;
- Tổ chức hội thảo khoa học;
- Tổ chức trao đổi giảng viên;
- Tiến hành trực tiếp giảng dạy theo các chương trình mà các đối tác yêu cầu.

**Giải pháp đối với chính sách xúc tiến yểm trợ:** Tùy từng trường đại học để lựa chọn và đa dạng các công cụ truyền thông sao cho hiệu quả phù hợp với đặc thù riêng của từng trường, tuy nhiên công việc này cần được thực hiện thường niên. Các giải pháp chủ yếu là: *Thứ nhất*, tăng cường cung cấp đầy đủ và chi tiết các thông tin về từng ngành học/ chương trình học, cập nhật và giới thiệu các công trình nghiên cứu khoa học, cơ hội việc làm của các ngành học trên các phương tiện truyền thông. *Thứ hai*, cần cung cấp thêm thông tin các bằng chứng chứng nhận về chất lượng đào tạo của trường, những nhận xét đánh giá của các bên liên quan như các trường đại học danh tiếng trên thế giới, các nhà quản lý giáo dục, học viên cũ, những tổ chức tuyển dụng... nhằm định vị thương hiệu và quảng bá hình ảnh của trường đại học.

**Giải pháp đối với cơ sở vật chất:** Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy và học tập cho chương trình đào tạo thạc sĩ mặc dù chưa hoàn toàn đáp ứng được đầy đủ và kịp thời cho yêu cầu của quy mô đào tạo hiện tại về nâng cao chất lượng đào tạo, tuy nhiên các phòng học cho đào tạo thạc sĩ dần dần đã được sắp xếp về một cơ sở, tạo điều kiện khá tốt cho các học viên tham gia học tập; phòng bảo vệ luận văn, luận án cùng các thiết bị hiện đại như máy chiếu, projector, laptop... cũng đã đáp ứng kịp thời cho các hội đồng làm việc. Nhà trường cần chủ động đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo thạc sĩ và coi đây là bậc đào tạo chủ lực trong những năm tới.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Brkanlic.S và các cộng sự (2020), *Marketing mix instruments as factors of improvement of students' satisfaction in higher education institutions in Republic of Serbia and Spain*, Sustainability 2020, 12, 7802. Doi:10.3390/su12187802
2. Chawla, M (2013), *Customers' (students') perceptions about 7Ps of higher education marketing mix*, Asian Journal of Multidisciplinary Studies, Vol 1(5), pp. 106-112
3. Ho, H. and Hung, C. (2008), "Marketing mix formulation for higher education: An integrated analysis employing analytic hierarchy process, cluster analysis and correspondence analysis", *International Journal of Educational Management*, Vol. 22 No. 4, pp. 328-340. <https://doi.org/10.1108/09513540810875662>
4. Hoàng Thị Phương Thảo và Nguyễn Đình Bình (2016), *Tầm quan trọng của marketing hỗn hợp trong quyết định chọn trường đại học ngoài công lập của sinh viên*, Van Hien university Journal of Science, vol 4(3), trang 100-110.
5. Ivy, J (2008), *A new higher education marketing mix: The 7Ps for MBA marketing*, International Journal of

- Educational Management, pp. 288-298. OI:10.1108/09513540810875635
6. Ivy, J (2008), *Higher education institution image: A correspondence analysis approach*, International Journal Education Management, Vol 15(6-7), pp. 276-282
7. Kotler, P và Fox, K (1995), *Strategic marketing for educational institutions*, 2nd ed., Prentice-Hall, Englewood Cliffs, NJ.
8. Ngô Quang Hiến (2001), *"Tổ chức hoạt động marketing đào tạo trong các trường đại học công lập (khối ngành kinh tế) ở Việt Nam hiện nay"*, Luận án tiến sĩ trường ĐH Thương mại.
9. Phạm Quang Huân (2015), *Chất lượng đào tạo Thạc sĩ: Hiện trạng và giải pháp*. <http://hubt.edu.vn/tin-tuc/19-08-2015/chat-luong-dao-tao-thac-si-hien-trang-va-giai-phap/40/1254/>
10. Nguyễn Ngọc Minh, Một số vấn đề về đào tạo sau đại học và bồi dưỡng nhân tài ở Việt Nam, <http://tapchimat-tran.vn/thuc-tien/mot-so-van-de-ve-dao-tao-sau-dai-hoc-va-boi-duong-nhan-tai-o-viet-nam-11632.html>, truy cập 04/4/2019.
11. Phạm Hiệp (2007), "PR trong đại học", *Bản tin ĐHQG Hà Nội*, (215)
12. Trần Văn Quý và Cao Hào Thi (2009), *Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh phổ thông trung học*, (<http://tailieudientu.lrc.tnu.edu.vn/chi-tiet/cac-yeu-to-anh-huong-den-quyet-dinh-chon-truong-dai-hoc-cua-hoc-sinh-pho-thong-trung-hoc-29605.html>)
13. Phạm Thụ (2005), *"Dịch vụ giáo dục đại học và cơ chế thị trường"*, Tạp chí Tia Sáng
14. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quy hoạch mạng lưới các Trường đại học và cao đẳng Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 (Theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)*.
15. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định về việc ban hành "Điều lệ Trường đại học" (số 582/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ)*.
16. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển*





# XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Thu Hường

**Hơn 2 năm gián đoạn du lịch vì đại dịch Covid-19 dường như đã trở thành cơ hội hiếm có để nhiều chính phủ ở khu vực Đông Nam Á suy tính lại về ngành công nghiệp không khói, nhằm hướng tới một tương lai phát triển bền vững hơn.**

**T**rước khi đại dịch Covid-19 bùng phát, Đông Nam Á (ASEAN) là một trong những khu vực có tốc độ tăng trưởng du lịch quốc tế nhanh nhất toàn cầu. Theo số liệu của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), năm 2019, Đông Nam Á đã tiếp đón 137 triệu lượt khách quốc tế và gần 1 tỷ lượt khách nội địa. Ngành du lịch chiếm 12,1% Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Đông Nam Á, khoảng 42 triệu người hoạt động trong ngành du lịch.

Đại dịch Covid-19 xảy ra đã khiến ngành du lịch Đông Nam Á bị tổn thất nặng nề. Tuy nhiên, đầu năm 2022, khi các quốc gia khu vực Đông Nam Á mở cửa hoàn toàn trở lại, làn sóng du lịch bắt đầu khởi sắc và có sự phục hồi tích cực. Nhiều nước hoàn thành và vượt mục tiêu về đón lượng khách quốc tế.

Theo Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO), báo cáo của ASEAN cho thấy, số lượt tìm kiếm khách sạn trong khu vực đã tăng 28% kể từ đầu năm 2022, trong khi tỷ lệ đăng lý lưu trú tại các khách sạn cũng tăng 57%. Niềm tin du lịch nhìn chung trên toàn khu vực tăng khoảng 40% tính từ đầu năm tới nay. Báo cáo nhấn mạnh, ASEAN là một điểm đến du lịch lý tưởng bởi đây là khu vực đoàn kết, với các quốc gia gắn gũi về địa hình, phong phú về văn hóa, đa dạng về ẩm thực, địa danh lịch sử, cảnh đẹp thiên nhiên, du lịch sinh thái và cả các đô thị hiện đại cũng như những hoạt động trải nghiệm mạo hiểm.

Theo Tổng cục Du lịch Thái Lan (TAT), tổng lượng khách nước ngoài đến Thái Lan ước đạt 11,5 triệu lượt năm 2022, vượt mục tiêu 10 triệu lượt đề ra trước đó. Trong số này, nguồn khách du lịch nước ngoài hàng đầu của Thái Lan là Malaysia, Ấn Độ, Lào, Campuchia, Singapore, Hàn Quốc, Việt Nam, Mỹ, Anh và Nga. Ngoài ra, Thái Lan xếp thứ 5 trong số các điểm đến du lịch y tế phổ biến nhất trên thế giới vào năm ngoái. Bởi vậy, nước này đã đưa ra khái niệm "Sức khỏe để thịnh vượng" nhằm xây dựng sức mạnh kinh tế đất nước

thông qua thúc đẩy du lịch chữa bệnh. Thái Lan đặt mục tiêu đón 20 triệu lượt khách du lịch nước ngoài trong năm 2023, tạo ra doanh thu 2.380 tỷ baht.

Theo Bộ trưởng Du lịch và Kinh tế Sáng tạo Indonesia Sandiaga Uno, quốc gia Đông Nam Á này đã đón tổng cộng 5,5 triệu lượt khách du lịch quốc tế trong năm 2022, tăng 251,28% so với năm 2021. Có thể thấy, tốc độ phục hồi của lĩnh vực du lịch và kinh tế sáng tạo của "xứ sở vạn đảo" đã khá rõ ràng so với thời kỳ đại dịch Covid-19. Để vực dậy ngành công nghiệp không khói, chính phủ Indonesia sẽ giải ngân khoản ngân sách bổ sung trị giá 15.000 tỷ rupiah (963 triệu USD) để phát triển 5 điểm đến du lịch ưu tiên trong 2 năm tới. Indonesia đã đặt mục tiêu đầy tham vọng là thu hút tới 7,4 triệu khách du lịch nước ngoài trong năm 2023.

Tổng cục Du lịch Singapore ước tính, trong năm 2022, có 6,3 triệu lượt du khách đến đảo quốc sư tử, vượt mức dự báo của STB đưa ra trước đó là 4-6 triệu lượt, mang lại doanh thu 14 tỷ SGD (hơn 10 tỷ USD). 5 thị trường khách hàng đầu là Indonesia, Ấn Độ, Malaysia, Australia và Philippines,

chiếm hơn một nửa tổng lượng khách. Singapore triển khai nhiều chương trình, sự kiện, dịch vụ du lịch phong phú, điều này hứa hẹn sẽ giúp quốc đảo này tiếp tục là điểm đến hấp dẫn cho du khách.

Trong khi đó, các nước ASEAN đóng góp lớn vào lượng khách du lịch quốc tế của Malaysia, chiếm 68,5% tổng lượng khách trước Covid-19. Theo Bộ trưởng Du lịch, Nghệ thuật và Văn hóa Malaysia Nancy Shukri, các nước ASEAN có thể hợp tác cùng nhau để tăng cường tiếp thị và quảng bá các dịch vụ du lịch của khu vực, điều này phù hợp với khẩu hiệu mới của du lịch ASEAN là "Điểm đến cho mọi giấc mơ". Đưa ASEAN trở thành điểm đến du lịch chất lượng, mang đến trải nghiệm ASEAN đa dạng, độc đáo và cam kết phát triển du lịch có trách nhiệm, bền vững, bao trùm và cân bằng, đóng góp đáng kể vào phúc lợi kinh tế-xã hội của người dân ASEAN.

Mặc dù có sự phục hồi và tăng trưởng với tốc độ nhanh nhưng ngành du lịch Đông Nam Á cũng đang phải đối mặt với các vấn đề môi trường. Chẳng hạn, giai đoạn 2011-2017, số lượng du khách đến địa điểm du lịch nổi tiếng đảo Boracay của Philippines tăng 160%. Hệ thống thoát nước và quản lý chất thải trên đảo quá tải

khiến đảo Boracay phải đóng cửa nửa năm trong năm 2018, tạm ngừng tiếp đón du khách để giúp môi trường nghỉ ngơi. Năm 2018, Thái Lan cũng phải đóng cửa vịnh Maya ở quần đảo Phi Phi trên biển Andaman, để đối phó với những vấn đề nghiêm trọng mà du lịch đã gây ra đối với môi trường nơi đây, khi các đoàn khách du lịch liên tiếp đã làm hư hại 80% rạn san hô trong vịnh...

ASEAN nhận thức được tầm quan trọng trong việc phát triển bền vững và khả năng chống chịu trước các cuộc khủng hoảng của ngành du lịch. Do vậy, tầm nhìn của "Kế hoạch chiến lược du lịch ASEAN 2016-2025" là đến năm 2025, ASEAN sẽ trở thành điểm đến du lịch chất lượng cao. ASEAN cũng sẽ nỗ lực thúc đẩy rộng rãi phát triển du lịch có trách nhiệm, bền vững, bao trùm và cân bằng, đóng góp quan trọng vào phúc lợi kinh tế-xã hội của người dân Đông Nam Á.

Để hiện thực hóa tầm nhìn, Chiến lược đã đề ra 2 định hướng lớn, bao gồm: Nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch ASEAN với tư cách là điểm đến chung và đảm bảo phát triển bền vững và toàn diện. Mười chương trình hành động đã được xác định cụ thể để hướng đến các mục tiêu đề ra.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2025, đóng góp GDP của ngành Du lịch ASEAN tăng từ 12% lên 15%; đóng góp về số lượng việc làm tăng từ 3,7% lên 7%; chi tiêu trung bình của khách du lịch quốc tế tăng từ 877 USD lên 1.500 USD; thời gian lưu trú trung bình của khách du lịch quốc tế tăng từ 6,3 đêm lên 8 đêm. Số lượng đơn vị được nhận các giải thưởng theo các tiêu chuẩn ASEAN tăng từ 86 lên 300.

Chiến lược Marketing Du lịch ASEAN giai đoạn 2021- 2025 đã được xây dựng với ba trụ cột chiến lược chính: Xây dựng câu chuyện về Thương hiệu du lịch Đông Nam Á hấp dẫn hơn: Xác định mục tiêu của thương hiệu, đồng bộ hóa thương hiệu trên các kênh quảng bá chung, xây dựng các video quảng bá... Tập trung vào một nhóm các thị trường và đối tượng phù hợp, hướng đến các thị trường nói tiếng Anh gồm Mỹ, Ấn Độ, Anh, Úc.

Trong nỗ lực tập thể nhằm hiện thực hóa tầm nhìn nói trên, đầu năm 2023, các Bộ trưởng Bộ Du lịch ASEAN đã thông qua Khung phát triển du lịch bền vững giai đoạn hậu Covid-19 nhằm định hướng cho chương trình phát triển du lịch của ASEAN. Theo đó, du lịch bền vững được coi là yếu tố then chốt giúp các điểm đến duy trì xây dựng danh tiếng và thương hiệu cạnh tranh, đồng thời tăng cường mối quan hệ giữa cộng đồng địa phương, du khách và các bên liên quan khác.

Với sự hỗ trợ của Viện Nghiên cứu kinh tế ASEAN và Đông Á (ERIA), Khung phát triển du lịch bền vững của ASEAN xác định các lĩnh vực trọng tâm và tìm giải pháp tận dụng các công việc đang được ngành du lịch và các ngành liên quan khác của cộng đồng ASEAN triển khai, nhất là trong khoảng thời gian trước và sau năm 2025./.





# **BẮC NINH: NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

**Nguyễn Công Trình**

*Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Ninh*



*Trồng cà chua theo mô hình nông nghiệp công nghệ cao tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu nông sản Hải Phong (huyện Lương Tài)*



*Đồng chí Vương Quốc Tuấn, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh (thứ 2 từ trái qua) thăm quan các sản phẩm OCO P cấp tỉnh*

## **Những kết quả nổi bật trong tái cơ cấu ngành Nông nghiệp**

Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao tại Bắc Ninh được xác định là xu hướng chủ đạo và tất yếu trong xu thế hội nhập, là giải pháp mạnh, hiệu quả trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Đến nay, sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã đạt được một số thành quả đáng khích lệ:

Đã hình thành và phát triển được 72 cơ sở trồng trọt ứng dụng công nghệ cao, trong đó có 25 cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, 47 cơ sở sản xuất rau, hoa trong nhà lưới, nhà màng, nhà kính với tổng diện tích 29,13 ha, cho thu nhập hàng tỷ đồng/năm, góp phần nâng cao giá trị sản xuất

**Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 “Tạo bước chuyển mạnh mẽ trong phát triển nông nghiệp, nông thôn, trọng tâm là đẩy mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng và phát triển nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu”, ngành Nông nghiệp và PTNT Bắc Ninh đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 596/KH-UBND ngày 15/9/2021 về Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hàng hóa giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch số 596/KH-UBND ngày 15/9/2021 về Cơ cấu lại ngành Nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.**

trồng trọt trên đơn vị diện tích. 72 trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ chuồng kín, trong đó 03 cơ sở chăn nuôi thực hiện tự động hóa toàn bộ quá trình sản xuất, 06 cơ sở chăn nuôi ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đàn giống; 01 doanh nghiệp sản xuất trồng trọt và 05 doanh nghiệp sản xuất chăn nuôi được chứng nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao; góp phần đưa tỷ trọng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao hiện chiếm khoảng 40% tổng giá trị sản xuất chăn nuôi của tỉnh.

Cùng với trồng trọt và chăn nuôi, toàn tỉnh Bắc Ninh có 80% số hộ nuôi trồng thủy sản với 1.875 ha ao, hồ nuôi cá thâm canh có sử dụng máy quạt nước, hệ thống sục khí tạo ô xy và chế phẩm sinh học xử lý môi trường nước nuôi, năng suất cá đạt 8-12 tấn/ha/vụ;

2.485 lồng nuôi cá trên sông; 153 cơ sở nuôi thủy sản áp dụng tiêu chuẩn VietGap. Có 01 HTX (Hợp tác xã Chăn nuôi Thủy sản Trường Mạnh) đã được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp chứng nhận thương hiệu cá sạch. Tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản ứng dụng công nghệ cao chiếm khoảng 44,5% tổng giá trị sản xuất thủy sản của tỉnh.

Ngành Nông nghiệp tiếp tục phối hợp với các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh triển khai hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất. Toàn tỉnh hiện có 209 trang trại; 556 HTX nông nghiệp, trong đó 289 HTX dịch vụ nông nghiệp và 267 HTX nông nghiệp chuyên ngành với 61 HTX ứng dụng công nghệ cao. Hiện nay ngành đang tập trung lập dự án hỗ trợ xây dựng mô hình HTX nông nghiệp, trang trại ứng dụng công nghệ cao, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Nhìn chung, các công đoạn của chuỗi giá trị bước đầu hoạt động tương đối hiệu quả và được tập trung ở một số sản phẩm chủ lực của địa phương như: Rau, củ, quả, chuỗi tiêu hồng, khoai tây, trứng gà, lúa.

Đến nay, nhiều doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, mô hình kinh tế trang trại phát triển tạo động lực, làm thay đổi trong tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, sản xuất theo chuỗi giá trị. Toàn tỉnh đã thu hút được gần 200 doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, góp phần khai thác hiệu quả các tiềm năng về đất đai,





lao động... tạo động lực cho phát triển sản xuất nông nghiệp tại các địa phương trong tỉnh. Liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân đã có những đóng góp quan trọng để tạo bước đột phá trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Điển hình là các mô hình liên kết như: Kết nối doanh nghiệp cung ứng đầu vào (giống, phân bón, thuốc BVTV) và bao tiêu đầu ra với Công ty CP Tập đoàn giống cây trồng Việt Nam, Công ty CP Đại Thành; Mô hình liên kết sản xuất lúa giống của Công ty CP giống cây trồng Bắc Ninh; Mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ khoai tây thương phẩm của Công ty Orion; Hợp tác xã rau sạch Hoàng Gia (Bình Dương-Gia Bình), HTX dịch vụ nông nghiệp Ngâm Mạc (Lãng Ngâm- Gia Bình), Hợp tác xã sản xuất rau củ, quả an toàn thôn Liên Ấp (Việt Đoàn- Tiên Du)...; 13 trang trại chăn nuôi gia công cho các doanh nghiệp chăn nuôi lớn như Công ty Cổ phần tập đoàn DABACO Việt Nam, Công ty Cổ phần chăn nuôi CP. Việt Nam, Công ty TNHH CJ Agri Việt Nam, Công ty TNHH JAPFA COMFEED Việt Nam...; 18 Hợp tác xã dịch vụ chăn nuôi và câu lạc bộ chăn nuôi: lợn, gia cầm, thỏ..., góp phần từng bước hình thành liên kết chuỗi giá trị sản xuất, nâng cao thu nhập cho nông dân.

#### **Thực hiện thành công Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**

Đến nay, Bắc Ninh là một trong 18 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; 100% các xã, huyện trong tỉnh đang tích cực triển khai xây dựng nông thôn mới nâng cao hướng tới nông thôn mới kiểu mẫu; trong đó, có 09/89 xã đã được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm OCOP tỉnh Bắc Ninh được triển khai sâu rộng. Đến nay, toàn tỉnh có 93 sản phẩm OCOP, trong đó 34 sản phẩm đạt hạng 3 sao, 59 sản phẩm đạt hạng 4 sao. Tiếp tục có 62 sản phẩm được phê duyệt danh mục sản phẩm tham gia Chương trình OCOP cấp tỉnh và 2 sản phẩm tham gia nâng hạng từ 4 sao lên 5 sao.

Trong thời gian tới, Bắc Ninh tiếp tục xác định Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là chương trình phát triển kinh tế - xã hội tổng thể, toàn diện, lâu dài tại nông thôn, cần sự tập trung cao độ, thực hiện kiên trì, bền bỉ của cả hệ thống chính trị, sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên sâu sát, quyết liệt của các cấp ủy, chính quyền, sự tham gia tích cực và phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành, đoàn thể; linh hoạt, vận dụng sáng tạo phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương. Đồng thời, phát huy tốt vai trò chủ thể của nhân dân trong xây dựng nông thôn mới theo phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng". Tiếp tục đẩy mạnh sự gắn kết chặt chẽ với cơ cấu lại nông nghiệp để đạt mục tiêu vừa thay đổi diện mạo nông thôn, vừa phát triển sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập và đời sống người dân, phát triển bền vững./

## **Trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh (BCI): VƯƠN TÂM QUỐC TẾ**

**Với mục tiêu xây dựng BCI trở thành trường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đa ngành, đa lĩnh vực định hướng hội nhập Quốc tế; cơ sở giáo dục nghề nghiệp có uy tín, chất lượng cao cấp độ khu vực ASEAN, trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh hướng tới mô hình giáo dục toàn diện, học sinh, sinh viên (HSSV) đạt chuẩn Công dân số, kỹ thuật viên chuyên nghiệp.**



*Tập thể cán bộ, giáo viên trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh*

**Đ**ể giải quyết bài toán về nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và các địa phương lân cận, trước yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, BCI không ngừng đổi mới công tác đào tạo theo hướng đa dạng hóa loại hình đào tạo, tiếp cận trình độ khu vực và quốc tế. Đến nay, BCI đã và đang đào tạo trình độ Cao đẳng với 13 ngành, nghề; trình độ Trung cấp: 08 ngành nghề và trình độ Sơ cấp: 33 nghề, thuộc các ngành, nghề như: Cơ điện tử, Cơ khí chính xác - Cắt gọt kim loại, Công nghệ Hàn, Tự động hóa Công nghiệp, Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp, Công nghệ ô tô, Bảo trì và sửa chữa ô tô, Công nghệ thông tin, Công nghệ chế tạo máy, Kế toán doanh nghiệp... Và tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giáo viên thuộc 03 tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn và đào tạo đội ngũ công nhân cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực CNC, lắp đặt các hệ thống điện an toàn công nghiệp v.v...

Bên cạnh sự quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, là sự đồng thuận, ủng hộ, định hướng phát triển mô hình nhà trường từ Lãnh đạo các cấp của Tỉnh Ủy; HĐND-UBND tỉnh; Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội; Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp và sự chỉ đạo trực tiếp từ Lãnh đạo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh. Để sớm tiến gần mục tiêu, duy trì và phát triển



Ông Mario - Chuyên gia nghề Điện tử công nghiệp của Tổ chức GIZ kiểm tra, thẩm định kết quả Mô-đun 1 cho các sinh viên BCI.

thương hiệu, nâng cao chất lượng đào tạo nghề, hướng tới công nghệ cao, BCI đã xây dựng môi trường sư phạm gương mẫu sáng tạo và toàn diện, lành mạnh, thân thiện, đoàn kết, thống nhất và dân chủ; không ngại ngần đổi mới phương pháp quản trị; ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống vận hành nhà trường, đẩy mạnh Chuyển đổi số, số hóa quy trình vận hành quản trị công việc và sản xuất học liệu đồng bộ với hệ thống Chuyển đổi số Quốc Gia; đổi mới chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu giảng dạy.

Trường đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, thường xuyên giám sát, thanh tra, kiểm tra; chú trọng đến chất lượng đào tạo đại trà; tổ chức đào tạo các ngành Điện tử công nghiệp, Cắt gọt kim loại theo chương trình chuyển giao từ Cộng hòa Liên bang Đức, phát triển đào tạo nghề theo xu hướng xanh hóa mô hình tiên tiến, hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh hợp tác doanh nghiệp, hợp tác quốc tế nhằm thu hút đầu tư trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo.

Qua đó, giai đoạn năm 2001-2005, BCI được tổ chức GTV của Italia đầu tư trang thiết bị và công nghệ cho các nghề Điện Xí nghiệp, Công nghệ ô tô. Giai đoạn năm 2008-2014 và đến nay,

các tổ chức ILO và GIZ của Cộng hòa Liên bang Đức đã hỗ trợ đầu tư cho BCI hoàn thiện từ trang thiết bị, quy trình công nghệ, bồi dưỡng nhà giáo và chuyển giao mô hình đào tạo kép, chuyển giao 03 bộ chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn Đức. Tổ chức Elis của Italia đã đầu tư hỗ trợ toàn bộ kinh phí cho 03 khóa học cho HSSV thực tập tại doanh nghiệp.

Trước yêu cầu của thực tiễn, BIC đã chủ động đẩy mạnh hoạt động đào tạo theo hướng tiếp cận, đáp ứng yêu cầu thực tế của doanh nghiệp. Mô hình đào tạo song hành giữa Nhà trường và doanh nghiệp đã được BCI triển khai hiệu quả, mối quan hệ hợp tác giữa Nhà trường và doanh nghiệp ngày càng được triển khai sâu rộng. Từ hơn 20 doanh nghiệp vào năm 2012, đến nay, BCI đã xây dựng mối quan hệ hợp tác đến hàng trăm doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, đem lại cơ hội cho HSSV được tiếp cận với các trang thiết bị máy móc hiện đại và môi trường làm việc chuyên nghiệp, được cọ sát thực tế, thành thạo, kỹ năng nghề vững vàng. Nhờ vậy, trên 95 % HSSV sau khi tốt nghiệp có việc làm ngay.

Đặc biệt, khi cộng đồng kinh tế văn hóa ASEAN được thành lập, việc hợp tác trao đổi và chuyển tiếp chương trình đào tạo giữa các nước là xu hướng tất yếu, BCI đã mạnh dạn ký kết hợp tác với trường Đại học Quốc gia Busan Hàn Quốc với mục đích chuyển tiếp sinh viên giữa 2 cơ sở đào tạo.

Với đội ngũ hùng hậu giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ là những cán bộ, giảng viên có trình độ Đại học (40 người), sau Đại học (Tiến sĩ 01 người, Thạc sĩ 55 người đạt tỷ lệ 56%) đã góp phần tạo nên trò giỏi. Hằng năm, giảng viên và sinh viên BCI tự tin tham dự các kỳ thi và gặt hái không ít thành công như: Đạt giải Nhì cấp Quốc gia kỳ thi Tay nghề Quốc gia năm 2018, giải KK kỳ thi Olympic tiếng Anh

toàn quốc. Trong kỳ thi tay nghề Quốc gia năm 2020, 03 thí sinh BCI đã đạt giải và được nhận Chứng chỉ nghề xuất sắc của Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp...

Năm 2022, BCI đào tạo tập trung 93 lớp với tổng số 2.190 HSSV (Trong đó: Cao đẳng 1.559 sinh viên, Trung cấp nghề 631 học sinh). Có 26 đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ mang tính ứng dụng cao. Thi Thiết bị đào tạo tự làm cấp trường 06 thiết bị và tham gia thi Thiết bị đào tạo tự làm toàn quốc năm 2022 với 02 thiết bị của ngành Điện tử công nghiệp và Công nghệ ô tô, Nhà trường đạt 01 giải Nhì và 01 giải Khuyến khích. Tham gia Liên hoan Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật năm 2022, BCI đạt giải Nhất với mô hình: "Thực hành tích hợp lắp đặt điện, giám sát điều khiển cánh tay Robot qua Wwebserver"...

Nhiều tập thể, cá nhân của Nhà trường có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua như: "Dạy tốt - Học tốt", chế tạo cải tiến thiết bị đào tạo tự làm, phương tiện dạy học, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, hội giảng... được Lãnh đạo các cấp biểu dương, khen thưởng.

Thầy giáo Nguyễn Đức Lưu, Hiệu trưởng trường Cao Đẳng Công nghiệp Bắc Ninh chia sẻ: "Thầy và trò trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh xây dựng nhà trường có môi trường sư phạm đặc trưng: "Trật tự kỷ cương, khách quan, công bằng, sáng tạo và hiệu quả", là ngôi nhà thứ hai cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên, HSSV, phấn đấu xây dựng Ngôi trường trở thành ngôi trường hạnh phúc".

Những kết quả đạt được là nền móng vững chắc để Thầy và Trò quyết tâm thực hiện mục tiêu đưa trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh trở thành trường chất lượng cao vào trước năm 2025, là cơ sở đào tạo nghề hàng đầu của tỉnh./.

**Nghĩa Thủy**



# TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÌNH BẢNG 1: ĐIỂM SÁNG TRONG SỰ NGHIỆP “TRỒNG NGƯỜI”

Trường Tiểu học Đình Bảng 1 (Thành phố Từ Sơn, Bắc Ninh) - là ngôi trường tiểu học lâu đời nhất của tỉnh, được thành lập ngày 01/6/2015, trên cơ sở tách ra từ trường Tiểu học Đình Bảng (thành lập năm 1929). Đây là một trong những trường đầu tiên của Thành phố đạt Chuẩn Quốc gia mức độ II, chất lượng giáo dục toàn diện luôn đứng top đầu trong khối giáo dục tiểu học của Thành phố và Tỉnh.



Trường Tiểu học Đình Bảng 1 được tỉnh Bắc Ninh lựa chọn thực hiện điểm giáo dục Stem khối Tiểu học cấp Tỉnh

## Nỗ lực thi đua “Dạy tốt - Học Tốt”

Trường Tiểu học Đình Bảng 1 có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại trên diện tích 10.880 m<sup>2</sup> gồm sân chơi, bãi tập, nhà đa năng, bể bơi, khu hiệu bộ, mô hình “Thư viện thân thiện” Room to Read, bếp ăn bán trú sức chứa trên 600 học sinh.v.v... cùng 36 phòng học kiên cố đạt chuẩn, đầy đủ trang thiết bị, phương tiện đáp ứng cho hoạt động dạy và học.

Với ý chí “Thầy nỗ lực - trò quyết tâm” giữ vững thương hiệu, nâng tầm vị thế, Nhà trường luôn bám sát chỉ đạo, hướng dẫn của Sở và phòng Giáo dục - Đào tạo; chủ động xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường, kế hoạch giảng dạy; Chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên qua công tác tập huấn, bồi dưỡng và tự bồi dưỡng. Xây dựng giáo viên nòng cốt các tổ, khối; yêu cầu mỗi giáo viên phải năng động, sáng tạo, tích cực học hỏi, có tinh thần tương trợ, giúp đỡ

lẫn nhau, chủ động xây dựng kế hoạch giảng dạy.

Bên cạnh đó, Nhà trường đẩy mạnh các phong trào thi đua: “Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh”, “Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”..., ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, dạy và học, phát huy sáng kiến, không ngừng cải tiến phương pháp dạy học, Đổi mới công tác quản lý giáo dục, sinh hoạt chuyên môn, kiểm tra, đánh giá...; xây dựng nội dung dạy học đáp ứng yêu cầu, mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh. Thực hiện có hiệu quả dạy học các môn học theo phương pháp giáo dục STEM.

Không chỉ chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ, Nhà trường luôn đặt tiêu chí “Mỗi ngày đến trường là một ngày vui”. Ngôi trường thân thiện đầy ắp tiếng vui đùa của trẻ thơ, tiếng giảng bài thiết tha, ấm áp của “người lái đò”

trong mỗi giờ học trên lớp, trong những giờ học ngoại khóa hấp dẫn, bổ ích với nhiều nội dung, chủ đề đến từ các diễn đàn, các câu lạc bộ, các cuộc thi tài năng, sân chơi trí tuệ... giúp các trò nhỏ phát triển toàn diện về “đức, trí, thể, mỹ” có kiến thức vững chắc, kỹ năng, năng lực, tư duy, sáng tạo... từ đó trò ham học, ham đến trường, các bậc cha mẹ phụ huynh tin tưởng.

Nhờ vậy, qua mỗi năm học, Nhà trường huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt tỷ lệ 100%; không có học sinh bỏ học; không có học sinh bị kỷ luật; học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%; thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ đạt hiệu quả tốt. Nhiều học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi cấp Tỉnh như: Toán tuổi thơ, Viết chữ đẹp, Nói giỏi Tiếng Anh... giải cao trong các sân chơi cấp Quốc gia như: Trạng nguyên Tiếng Việt, Trạng nguyên Toàn Tài...

## Cơn mưa giải thưởng

Năm học 2021-2022, Nhà trường có 1.490 học sinh. Số học sinh được Khen Xuất sắc, Khen tiêu biểu, vượt trội đạt 71%; lên lớp đạt 100%, Hoàn thành Chương trình tiểu học đạt 99,8%; 11 Giáo viên đạt danh hiệu Giáo viên Dạy giỏi cấp tỉnh, cấp Thành phố; 01 giáo viên đạt giải Nhất, 01 giáo viên đạt giải Nhì Viết chữ đẹp cấp Thành phố; 05 cán bộ, giáo viên có Sáng kiến kinh nghiệm được ngành Giáo dục - Đào tạo thành phố Từ Sơn công nhận đạt loại B.

Tham gia các cuộc thi, sân chơi trí tuệ: Cuộc thi Trạng nguyên toàn tài cấp Quốc gia (toàn tỉnh đạt



16 giải) Nhà trường đạt 07 giải (01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 01 giải Ba và 04 giải KK), cấp Tỉnh đạt 16 giải (03 giải Nhất, 03 giải Nhì, 04 giải Ba, 06 giải KK), cấp Thành phố đạt 79 giải (70 giải Nhất, 09 giải Nhì). Ở cuộc thi Trang nguyên Tiếng Việt, Nhà trường dẫn đầu khối tiểu học Thành phố với 12 giải cấp Tỉnh (06 giải Nhì, 04 giải Ba, và 02 Giải Khuyến khích); 113 giải cấp Thành phố (13 giải Nhất, 29 giải Nhì, 35 giải Ba, 36 giải KK). Xứng danh với danh hiệu "Trường có phong trào vở sạch chữ đẹp cấp tỉnh", Nhà trường đạt 04 giải Nhất, 03 giải Nhì, 09 giải Ba, 02 giải KK cuộc thi Viết chữ đẹp cấp Thành phố...



*Học sinh trường Tiểu học Đình Bảng 1 trong ngày hội đọc sách*

Ngoài ra, Nhà trường còn đạt giải Nhì cuộc thi Nói giỏi tiếng Anh cấp Tỉnh; 01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 01 giải Ba, 01 giải Nói Tiếng Anh hay nhất cuộc thi, 01 giải phong cách cấp Thành phố. Đạt giải Nhất hội thi Tin học trẻ cấp Thành phố với số điểm sát nút 9,5/10. Giải Nhì môn Cờ vua cấp Thành phố. Giải KK cấp Quốc gia (02 giải) giao lưu: Đổi mới phương pháp giáo dục ATGT trong trường Tiểu học. 01 Giải nhất đồng đội, 01 giải Xuất sắc Đơn ca cấp Thành phố cuộc thi Em yêu tiếng hát dân ca...

Với những nỗ lực không ngừng trong nhiều năm học qua, tập thể Nhà trường vinh dự được Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua năm học 2018-2019; Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì năm học 2019-2020; Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen toàn diện năm học 2020-2021; Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Bằng khen "Vi có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua đổi mới sáng tạo trong quản lý dạy học và học tập" năm học 2021-2022; 08 năm liền Nhà trường đạt danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" cấp Tỉnh và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Cá nhân thầy Ngô Minh Đại, Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng Nhà trường được Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tặng Bằng khen "Vi có nhiều thành tích trong thực hiện nhiệm vụ công tác giáo dục và đào tạo góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc", nhiều cá nhân thầy, cô giáo xuất sắc đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, được vinh dự đón nhận Bằng khen, Giấy khen cấp tỉnh trở lên.../.

**N.T**

**T**rao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, cô giáo Phạm Thị Minh Châu, Hiệu trưởng trường THCS Phượng Mao cho biết: Được sự quan tâm của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Quế Võ, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Đảng ủy, UBND xã Phượng Mao, cơ sở vật chất của Nhà trường được đầu tư xây dựng đồng bộ theo hướng đạt chuẩn Quốc gia. Hiện, hệ thống các phòng học bộ môn, phòng chức năng, khu Hiệu bộ rất khang trang; 12 phòng học thông thường đều là các phòng học thông minh, được trang bị 100% điều hòa đảm bảo cho học sinh đủ sức khỏe để học tập. Khuôn viên cảnh quan sư phạm Nhà trường luôn xanh, sạch, đẹp đáp ứng tốt nhu cầu dạy và học.



*Cô giáo Phạm Thị Minh Châu, Hiệu trưởng Nhà trường*

Cùng với đó, một số công trình phụ trợ khác phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường như: Thư viện, phòng truyền thống, nhà đa năng, phòng y tế học đường, bể bơi, sân bóng chuyền đã hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động giáo dục. Về thiết bị dạy học, hiện tại Nhà trường có đủ trang thiết bị đồng bộ phục vụ công tác dạy - học. Đặc biệt, nhiều phòng học thông minh và phòng hội đồng được trang bị máy tính, màn hình ti vi, máy chiếu có kết nối mạng wifi cùng hệ thống trang thiết bị CNTT phục vụ tốt nhu cầu dạy và học của giáo viên, học sinh. Có đủ sân chơi, bãi tập cho học sinh tham gia các hoạt động ngoài trời, thể dục thể thao... Nhà trường giữ vững danh hiệu trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

Để không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học, Ban Giám hiệu nhà trường đã động viên 100% cán bộ, giáo viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nâng cao trình độ đội ngũ, đặc biệt là bồi dưỡng, tập huấn chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Tập thể CBQL, giáo viên của nhà trường



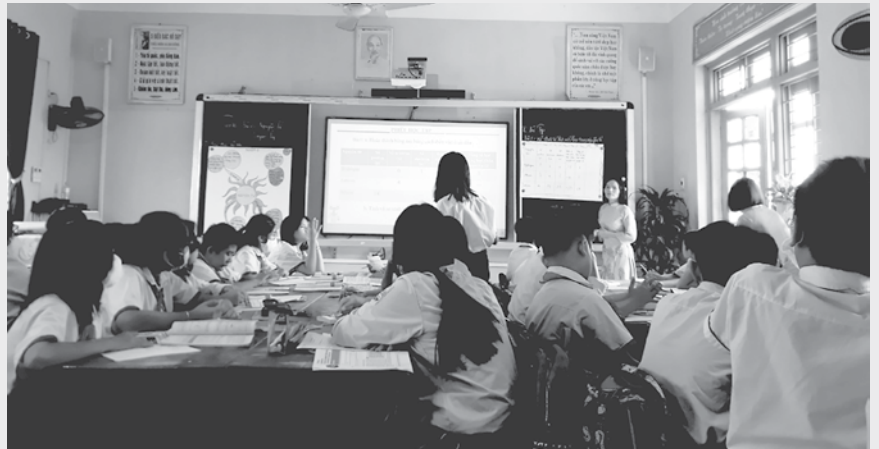
# TRƯỜNG THCS PHƯỢNG MAO: THẮP SÁNG NGỌN LỬA TRUYỀN THỐNG “DẠY TỐT - HỌC TỐT”

**Những năm qua, Trường THCS Phượng Mao đã có nhiều cố gắng, bền bỉ vượt khó vươn lên, không ngừng đổi mới sáng tạo giáo dục, từng bước trở thành cơ sở giáo dục bậc THCS có chất lượng của huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.**

có tinh thần trách nhiệm cao đối với nhiệm vụ được giao, tâm huyết với nghề; có trình độ chuyên môn vững vàng; có kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới, sáng tạo. Tính đến thời điểm hiện tại, Nhà trường có tổng số 32 cán bộ, giáo viên (CBGV), nhân viên (trong đó, 03 CBGV có trình độ Thạc sĩ); 100% giáo viên là giáo viên dạy giỏi các cấp (cấp trường là 20 giáo viên, cấp huyện là 5 giáo viên).

Về công tác giáo dục: Năm học 2021-2022, trường THCS Phượng Mao có 12 lớp với tổng số 410 HS. Mặc dù tiếp tục gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, song Nhà trường vẫn duy trì và thực hiện tốt nhiệm vụ dạy và học, hoàn thành các mục tiêu đề ra từ đầu năm học. Cụ thể, về chất lượng học lực: Tỷ lệ HS Khá, giỏi Khối 6 đạt 51,5%; Khối 7,8,9 đạt 65,5%. Xếp loại Hạnh kiểm Tốt, khá của HS Khối 6 đạt 100%; HS Khối 7,8,9 đạt 98,1%. Về chất lượng mũi nhọn: Kết quả thi học sinh giỏi các môn văn hóa đạt 14 giải (03 giải Ba, 11 giải Khuyến khích). Ngoài ra, trường đạt 01 giải Ba cấp Tỉnh cuộc thi Sáng tạo KHKT.

Song song với nhiệm vụ học văn hóa, trường THCS Phượng Mao thường xuyên tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động vui chơi bổ ích như: Học hát Dân ca Quan họ Bắc Ninh, võ thuật cổ truyền, trò chơi dân gian, thi Viết - Vẽ về thầy cô, về mái trường



*Một giờ lên lớp của các em học sinh trường THCS Phượng Mao*

nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11... Đặc biệt, hằng năm Nhà trường phối hợp với chính quyền địa phương, các đơn vị, cơ quan, đoàn thể tổ chức các chuyên đề về ATGT, bạo lực học đường, phòng chống ma túy, phòng chống đuối nước; Phối hợp với Hội Cựu chiến binh, Đoàn xã Phượng Mao nói chuyện về truyền thống cách mạng, về lý tưởng và khát vọng của tuổi trẻ... Nhà trường còn xây dựng mô hình “lớp học thân thiện” sạch, đẹp và hấp dẫn. Kết quả các hoạt động ngoại khóa được Huyện và Phòng Giáo dục và Đào tạo Quế Võ đánh giá cao.

Bên cạnh đó, Nhà trường luôn có sự phối hợp chặt chẽ với phụ huynh học sinh, thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, các kênh kết nối để cha mẹ học sinh nắm bắt được tình hình học tập của các con. Từ đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

cho học sinh, hiệu quả giáo dục ngày càng được khẳng định.

Đúng như lời phát biểu đầy xúc động của cô giáo Phạm Thị Minh Châu, Hiệu trưởng Nhà trường tại buổi Lễ Khai giảng năm học mới 2022-2023: "Các em hãy cố gắng phấn đấu ngay từ những giờ học đầu tiên: Tự giác, tự chủ và sáng tạo trong học tập cũng như trong các hoạt động tập thể, các em đừng bao giờ quên mình đang mang trên vai một mong ước chiếm lĩnh đỉnh cao tri thức, mỗi bước các em đi, mỗi việc các em làm đều góp phần tạo dựng nên hình ảnh của mái trường thân yêu, nơi nuôi dưỡng ước mơ của các em qua nhiều thế hệ". Trường THCS Phượng Mao sẽ tiếp tục thắp sáng ngọn lửa truyền thống dạy và học, xứng đáng là địa chỉ giáo dục tin cậy của nhân dân trên địa bàn huyện Quế Võ./.

**Nghĩa Thủy**



# **TRƯỜNG MẦM NON ĐỒNG NGUYÊN 2:** **NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG, GIÁO DỤC TRẺ**

Những năm qua, Trường Mầm non Đồng Nguyên 2 (thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) không ngừng nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, đảm bảo mục tiêu trẻ đến trường được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và nhân cách.



*Cô trò cùng thảo luận sôi nổi, phân làm nhiều nhóm thi kỹ thuật gấp giấy thành những đồ chơi phong phú và hấp dẫn*

Cô giáo Nguyễn Thị Lan, Hiệu trưởng Trường Mầm non Đồng Nguyên 2 cho biết: Những năm học gần đây, Nhà trường đã được địa phương quan tâm, đầu tư mạnh mẽ về cơ sở vật chất, xây mới thay thế các phòng học cũ đã xuống cấp đáp ứng theo yêu cầu trường Chuẩn quốc gia. Cụ thể: Năm học 2018-2019, xây mới 6 phòng học, các công trình phụ trợ và đầu tư trang thiết bị các lớp điểm trường Tam Lữ; Năm học 2020-2021, xây mới 4 phòng học, các công trình phụ trợ và đầu tư trang thiết bị các lớp điểm trường Lễ Xuyên; Năm học 2021-2022, xây mới 12 phòng học, cải tạo vườn cổ tích tại điểm trường Vĩnh Kiều.

Hiện Nhà trường thực hiện hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ trong điều kiện cơ sở vật chất tương đối đồng bộ, đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2 và đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 với đầy đủ phòng học cho 20 nhóm, lớp (tính cả Cơ sở MN Tư thục Xứ sở Thần Tiên gồm 2 lớp mẫu giáo, 24 trẻ); Khu hiệu bộ, phòng chức năng phục vụ cho các hoạt động chung của trường. Các khu vực, lối đi được bố trí khoa học, hợp lý, thẩm mỹ và sử dụng thuận tiện. Sân chơi rộng rãi đảm bảo an toàn, có cây xanh, góc thiên nhiên cho bé, đồ chơi ngoài trời, môi trường sư phạm phù hợp với trẻ mầm non, cùng với nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước ngầm đảm bảo vệ sinh.

Về công tác nuôi dạy trẻ tại Trường Mầm non Đồng Nguyên 2, 100% trẻ được nuôi dưỡng giáo dục đảm bảo an toàn tuyệt đối cả về thể chất lẫn tinh thần:

Trẻ được quản lý chặt chẽ mọi lúc, mọi nơi; Nhà trường thực hiện tốt Bộ quy tắc ứng xử, tăng cường giải pháp phòng, chống bạo lực học đường, nói không với bạo hành trẻ; Thực hiện tốt công tác ATVSTP, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm; Làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh. Không có trường hợp mắc dịch bệnh nào xảy ra ở trường. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng và béo phì giảm dần theo từng năm học.

Bên cạnh đó, Nhà trường tích cực đổi mới phương pháp chăm sóc giáo dục trẻ theo quan điểm giáo dục "Lấy trẻ làm trung tâm"; "Học bằng chơi, chơi mà học"; "Học bằng trải nghiệm" phù hợp với lứa tuổi. Tổ chức cho trẻ trải nghiệm thông qua hoạt động ngoài trời, các hoạt động khám phá khoa học, hoạt động trải nghiệm tham quan, dã ngoại, giao lưu...

Mặt khác, Nhà trường tích hợp hiệu quả các nội dung giáo dục trong thực hiện chương trình GDMN; giáo dục phát triển hành vi, thói quen tốt cho trẻ; tăng cường giáo dục kỹ năng sống như: Các kỹ năng tự bảo vệ bản thân như bảo vệ bản thân trước người lạ; tránh xâm hại cơ thể; an toàn khi tham gia giao thông; tìm kiếm sự giúp đỡ; khi gặp hoả hoạn hoặc khi bị lạc...); Các kỹ năng tự phục vụ, tự chăm sóc bản thân như tự xúc ăn, tự mặc quần áo, tự vệ sinh cá nhân, tự dọn dẹp đồ chơi, tự nguyện giúp đỡ mọi người những công việc vừa sức mình... Đặc biệt, Nhà trường luôn hướng tới bồi dưỡng, phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội điều này được tích hợp ở tất cả

các lĩnh vực giáo dục trong Chương trình giáo dục mầm non.

Song song với công tác giáo dục, Trường Mầm non Đồng Nguyên 2 luôn chú trọng và đặt công tác nuôi dưỡng lên hàng đầu. Khu vực nhà bếp được bố trí theo quy trình bếp một chiều gồm khu giao nhận thực phẩm, khu sơ chế, khu nấu, khu chia thức ăn chín. Đồ dùng dụng cụ nhà bếp được trang bị hiện đại như: Tủ cơm gas, tủ sấy bát, máy thái rau củ quả, máy xay thực phẩm, máy hấp khăn. Các đồ dùng khác như xoong, bát đĩa, thìa, rổ, xô, chậu... đều được trang bị 100% bằng inox, sứ đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Nhà trường thực hiện nghiêm túc việc ký kết hợp đồng với các đơn vị cung ứng thực phẩm sạch, an toàn. Thực đơn của trẻ được xây dựng hằng tuần không trùng lặp, thay đổi thực phẩm phù hợp theo mùa, đảm bảo cân đối phù hợp các chất dinh dưỡng.

Nhờ những kết quả tích cực trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ, nhiều năm Nhà trường đạt danh hiệu "Tập thể Lao động Xuất sắc"; Nhận Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2014, 2022; Cờ thi đua Xuất sắc của Bộ GD&ĐT năm 2016; Bằng khen của UBND tỉnh Bắc Ninh năm 2015, 2017; Cờ thi đua Xuất sắc của UBND tỉnh Bắc Ninh năm 2017, 2021; Giấy khen của UBND thành phố Từ Sơn năm 2022; "Đơn vị đạt chuẩn văn hoá" hằng năm cùng nhiều phần thưởng cao quý khác./

**Minh Hà**



*Công đoàn Cơ sở Trường Mầm non Đồng Nguyên 2 đạt giải Nhất vòng 1 Chương trình sân chơi "Sau giờ thứ 8" mùa thứ V*





# Trường Mầm non Trạm Lộ: KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC



Tập thể Sư phạm Nhà trường

Trong những năm gần đây Trường Mầm non Trạm Lộ (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) không ngừng đổi mới để nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. Tỷ lệ trẻ đến trường, lớp luôn đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch giao; 100% trẻ được đảm bảo an toàn tuyệt đối cả về thể chất và tinh thần trong thời gian ở trường; được học Chương trình GDMN đúng độ tuổi và học theo Chương trình GDMN mới.

Cô giáo Nguyễn Thị Thu Hiền, Hiệu trưởng Trường Mầm non Trạm Lộ cho biết: Nhằm tăng cường nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên. Năm học 2021-2022, 100% giáo viên Nhà trường đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, trong đó có 40/61 giáo viên đạt trình độ trên chuẩn chiếm 65,6%. 100% CBGVNV ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin sử dụng trong các giờ giảng dạy.

Nhà trường tham gia tích cực phong trào thi đua "Dạy tốt - Học tốt"; Nhà trường tổ chức nhiều chuyên đề về giáo dục phát triển nghệ thuật, thẩm mỹ, ngôn ngữ, qua đó nâng cao chất lượng giáo dục phát triển vận động cho trẻ. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học "Lấy trẻ làm trung tâm", quan tâm giáo dục nhóm, cá nhân trẻ; thường xuyên phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội để tạo sự đồng thuận trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. Ngoài ra, Nhà trường còn nâng cao hiệu quả thực hiện cuộc vận động "Mỗi giáo viên là một tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo" và phong trào thi đua "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực"; đẩy mạnh công tác xã hội hóa để phát huy nguồn lực của xã hội vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo của địa phương.



Cơ sở vật chất của Nhà trường được quan tâm đầu tư xây dựng tương đối hiện đại, đáp ứng nhu cầu học tập của con em địa phương

Nhờ thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp trên, chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ của Trường Mầm non Trạm Lộ đã có nhiều chuyển biến tích cực. Nhà trường đã hoàn thành tốt công tác phổ cập Giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi, 100% nhóm lớp thực hiện đổi mới các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ và xây dựng được cảnh quan, môi trường giáo dục "Xanh - Sạch - Đẹp". Cùng với đó, công tác chăm sóc sức khỏe và nuôi dưỡng trẻ luôn được đảm bảo, 100% trẻ ra lớp được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và được khám sức khỏe định kỳ 2 lần/năm. 100% trẻ đạt yêu cầu theo bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi và kết quả mong đợi của 5 lĩnh vực phát triển; Tỷ lệ bé ngoan đạt 98%... Bên cạnh đó, chế độ dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ được nhà trường

đặc biệt chú trọng. Trang bị đầy đủ đồ dùng, trang thiết bị, phục vụ công tác nuôi dưỡng theo hướng chuẩn hóa, an toàn, hợp vệ sinh. Không xảy ra tai nạn, dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm. Bếp ăn thực hiện theo quy trình bếp ăn một chiều, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Với sự nỗ lực không ngừng, Trường Mầm non Trạm Lộ đã đạt được những kết quả và thành tích đáng tự hào: Tháng 12/2019 trường được công nhận đạt Chuẩn Quốc gia mức độ I và Kiểm định chất lượng cấp độ 2. Năm học 2021-2022, Công đoàn nhà trường được tặng giấy khen vì có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua. Tập thể nhà trường được UBND tỉnh Bắc Ninh tặng Cờ thi đua...

Cô Hiền chia sẻ: Trong thời gian tới, để thực hiện tốt công tác nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, Trường Mầm non Trạm Lộ tiếp tục huy động các nguồn lực để xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị đồ dùng, đảm bảo đủ điều kiện cho việc dạy và học; tập trung đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục; phát triển đội ngũ cán bộ, giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, góp phần tạo sự phát triển vững chắc, hài hòa của trẻ./.

**Trọng Nghĩa**

## CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 3/2022 (642) Ra hàng tháng. Năm thứ 62

Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

# TRONG SỐ NÀY

## HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Lễ khai mạc Kỳ tuyển dụng công chức Tổng cục Thống kê năm 2023
2. Tổng cục Thống kê tiếp và làm việc với Đoàn cơ quan Thống kê Nhật Bản
3. Tổng cục Thống kê họp chuẩn bị sự kiện Việt Nam chào đón công dân thứ 100 triệu
4. Hội nghị tập huấn Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023; Điều tra doanh nghiệp năm 2023

## KINH TẾ - XÃ HỘI

5. Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phù hợp yêu cầu phát triển bền vững

**ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy - ThS. Nguyễn Thị Thu Hà**

9. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp có trên 50% vốn đầu tư nước ngoài

**ThS. Bế Thị Hương**

11. Doanh nghiệp Việt tận dụng cơ hội từ các FTA đa dạng hóa thị trường xuất khẩu

**ThS. Trần Quang Việt**

13. Ngành dệt may Việt Nam đưa ra kịch bản "vượt sóng" trong năm 2023

**ThS. Lưu Thị Duyên - ThS. Nguyễn Hữu Bình**

16. Nông nghiệp đa giá trị hướng đến khát vọng vươn tầm

**ThS. Trần Thanh Bình**

19. Đề cương văn hóa Việt Nam - Cương lĩnh đầu tiên của Đảng về văn hóa

**ThS. Phạm Tuấn Anh**

21. Quy hoạch cơ sở giáo dục nghề nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo

**ThS. Vũ Thị Hồng Nết - ThS. Đặng Quang Cảnh**

24. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trong năm 2023

**Thu Hiền**

27. Phát huy vai trò nòng cốt của thanh niên trong công cuộc chuyển đổi số

**ThS. Cấn Thị Thùy Linh**

30. Đặc điểm của lao động có việc làm phi chính thức tại Việt Nam

34. Thực trạng hôn nhân và gia đình dân tộc thiểu số

**Nguyễn Thị Kim Chi**

37. Tin địa phương

## NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

38. Vận dụng marketing hỗn hợp thu hút học viên cao học tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội

**ThS. Hoàng Thu Trang**

## QUỐC TẾ

42. Xu hướng phát triển du lịch bền vững tại khu vực Đông Nam Á

**Thu Hoàng**

## BẮC NINH - HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

44. Bắc Ninh: Những thành tựu nổi bật trong phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới

**Nguyễn Công Trình**

45. Trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh (BCI): Vươn tầm quốc tế

**Nghĩa Thủy**

47. Trường Tiểu học Đình Bảng 1: Điểm sáng trong sự nghiệp "trồng người"

**N.T**

50. Trường Mầm non Đồng Nguyên 2: Nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ

**Minh Hà**

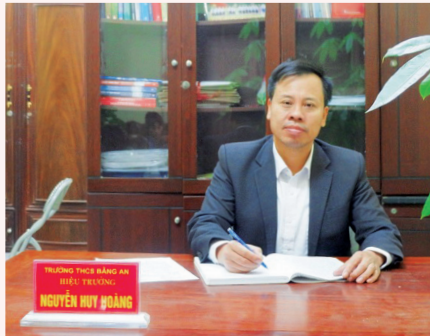
51. Trường Mầm non Trạm Lộ: Không ngừng đổi mới để nâng cao chất lượng dạy và học

**Trọng Nghĩa**

# Trường THCS Bằng An: TẠO DỰNG MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP LÀNH MẠNH, NỀN NẾP

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, thầy giáo Nguyễn Huy Hoàng, Hiệu trưởng trường THCS Bằng An cho biết: Được sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương và ngành Giáo dục, cơ sở vật chất của Nhà trường ngày càng được bổ sung hoàn thiện theo hướng chuẩn Quốc gia, đáp ứng nhu cầu cho công tác dạy và học. Theo đó, Trường được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Ninh đầu tư xây dựng 01 bể bơi; UBND huyện Quế Võ đầu tư sửa chữa sân trường, xây mới cổng trường, nhà bảo vệ, tường bao, nhà vệ sinh học sinh, bàn ghế, trang thiết bị dạy học. Bên cạnh đó, Nhà trường còn thường xuyên tu bổ cảnh quan sư phạm đảm bảo “Xanh – Sạch – Đẹp” để các em học sinh có được một môi trường học tập, vui chơi an toàn và lành mạnh.

Xác định nhiệm vụ trọng tâm là không ngừng nâng cao chất lượng dạy học, những năm qua, Trường THCS Bằng An đã chú trọng đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên. Đến nay, trường có tổng số 25 cán bộ, giáo viên, nhân viên; Trong đó, trình độ đạt chuẩn là 22/25 đồng chí, 01 đồng chí có trình độ Thạc sĩ. Trong tổng số 20 giáo viên.



Thầy giáo Nguyễn Huy Hoàng  
Hiệu trưởng Nhà trường

toàn trường có tới 14 người đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi các cấp; Trong đó, GVĐG cấp trường: 10 đồng chí, GVĐG cấp huyện: 4 đồng chí. Đội ngũ cán bộ giáo viên của Nhà trường là những người vừa hồng vừa chuyên, luôn tận tâm vì các em học sinh thân yêu.

Với phương châm từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục và đào tạo, Ban Giám hiệu nhà trường đã tập trung chỉ đạo đội ngũ giáo viên tích cực áp dụng các phương pháp dạy học hiện đại, quan tâm phát huy tính chủ động sáng tạo của học sinh. Các thầy cô cũng không ngừng tự học hỏi, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm, tích cực sử dụng công nghệ thông tin, ứng dụng các phần mềm dạy học hiện đại để nâng cao chất lượng giảng dạy.

Trong công tác giáo dục, chất lượng giáo dục toàn diện của trường THCS Bằng An luôn duy trì ổn định. Năm học 2021-2022, Nhà trường có 10 lớp với 308 HS. Có 95,13% học sinh đạt Hạnh kiểm từ khá đến tốt và 53,24% học sinh xếp loại Học lực từ khá đến giỏi. Về chất lượng giáo dục mũi nhọn: Kết quả thi học sinh giỏi cấp huyện, Nhà trường đạt 22 giải; Trong đó, có 02 giải Nhì, 11 giải Ba, 9 giải Khuyến khích, xếp thứ 13 toàn huyện (tăng 2 bậc so với năm học 2020-2021). Bên cạnh các môn văn hóa, Trường THCS Bằng An còn quan tâm tới công tác giáo dục thể chất (TDTT), thẩm mỹ, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thông qua các hoạt động giáo dục ngoài giờ như: Tổ chức Câu lạc bộ tiếng Anh, học hát Dân ca Quan họ Bắc Ninh, tổ chức cho các em tham gia trải nghiệm thực tế tại các điểm di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, phối hợp với các đơn vị trong huyện tổ chức tuyên truyền giáo dục về an toàn giao thông, an toàn học đường, phòng chống ma túy, giáo dục về giới tính... tạo sân chơi bổ ích cho các em học sinh.

Thầy giáo Nguyễn Huy Hoàng chia sẻ: Với tinh thần đoàn kết, trách nhiệm, sáng tạo, cùng khát vọng vươn lên, trường THCS Bằng An đã và đang tạo dựng một môi trường học tập lành mạnh, nền nếp, kỷ cương, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện để mỗi học sinh đều có thể phát huy được tính sáng tạo, năng lực tư duy và phát triển tài năng. Từ đó, Trường nỗ lực phấn đấu trở thành địa chỉ tin cậy trong việc đào tạo những công dân có ích cho xã hội, góp phần vào sự phát triển chung của ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Quế Võ./.



Trường THCS Bằng An Tổ chức hoạt động kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh

Minh Hà



# TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN HỒNG: "DẠY THẬT - HỌC THẬT - CHẤT LƯỢNG THẬT"

**T**rường Tiểu học Tân Hồng điểm chính đóng tại khu phố Yên Lã thuộc địa bàn phường Tân Hồng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; Điểm trường 2 đóng tại khu phố Dương Lôi, phường Tân Hồng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với tổng diện tích 2 điểm trường là 16.130 m<sup>2</sup>. Trường được thành lập tháng 10 năm 1992 và đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1 năm 2000, Mức độ 2 năm 2013 và tiếp tục đề nghị công nhận lại Mức độ 2 năm 2018. Chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường luôn giữ vững và phát triển. Học sinh được học tập, vui chơi trong một môi trường sư phạm an toàn, lành mạnh. Trường Tiểu học Tân Hồng là một trong những trường thực hiện tốt phong trào "Dạy thật, học thật, chất lượng thật", trở thành điểm sáng, là địa chỉ đáng tin cậy của các bậc phụ huynh và học sinh thành phố Từ Sơn.

Trường tiểu học Tân Hồng hiện có 1.790 học sinh với 50 lớp, tỷ lệ HS 36 em/lớp; Số phòng học dành cho học sinh là 50 lớp/50 phòng. Mỗi khu 25 lớp/25 phòng. Trường lớp khang trang, sạch đẹp, phòng học trang trí khoa học, thoáng mát và có đủ ánh sáng. Bàn ghế đúng kích thước, các điều kiện tối thiểu phục vụ cho giảng dạy tạm đủ (100% phòng học đều có máy chiếu) giúp cho giáo viên, học sinh yên tâm giảng dạy và học tập, môi trường



*Dạy mỹ thuật theo phương pháp của Đan Mạch*

xung quanh yên tĩnh, nhiều cây xanh bóng mát, bồn hoa cây cảnh và không khí trong lành, đảm bảo an toàn cho học sinh đến trường.

Bên cạnh đó, Nhà trường có đội ngũ giáo viên giảng dạy nhiệt tình, năng động có trình độ chuẩn và trên chuẩn cao chiếm 89,8%, có chuyên môn vững vàng, sáng tạo và tâm huyết với nghề, nhiều giáo viên dạy giỏi các cấp; 100% giáo viên khi lên lớp đều sử dụng thành thạo giáo án điện tử. Chất lượng bài giảng phong phú, đa dạng. Giáo viên có nhiều sáng tạo và linh hoạt trong khâu tổ chức các hoạt động dạy học nhằm thu hút học sinh, nhiều tiết dạy của giáo viên được thể hiện trong các chuyên đề của Thành phố, của tỉnh...

Về phía học sinh cũng rất tích cực học tập, chủ động chiếm lĩnh tri thức. Chất lượng đại trà luôn được giữ vững đạt 99,8%. 100% số HS khối 5 hoàn thành chương trình Tiểu học và chuyển lên trường THCS. Chất lượng các cuộc thi và các sân chơi luôn giữ vững và phát triển. Đặc biệt là phong trào vở sạch chữ đẹp của trường luôn đứng trong tốp đầu của Thành phố và đạt phong trào VSCĐ cấp tỉnh. Trong năm học 2021-2022, mặc dù bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, số HS đạt giải Trạng nguyên Tiếng Việt cấp Thành phố trở lên tăng 87 lượt so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài nắm vững kiến thức văn hóa, học sinh còn nắm vững các kiến thức cơ bản về kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, thể lực được tăng cường, ứng xử linh hoạt và mạnh dạn hơn; biết chơi một số trò chơi dân gian, giải trí lành mạnh, hoạt động từ thiện, bước đầu đã có ý thức tốt trong việc bảo vệ của công, bảo vệ môi trường, làm đẹp cảnh quan nhà trường, chăm sóc, giữ gìn và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa của địa phương.

Với những nỗ lực cố gắng của cả thầy và trò, nhiều năm liền trường Tiểu học Tân Hồng đạt danh hiệu "Tập thể Lao động Xuất sắc". Trong 5 năm vừa qua, Trường được nhận Bằng khen của Bộ GD&ĐT, 2 lần nhận Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh. Năm học 2020-2021 là đơn vị lá cờ đầu của tỉnh. Năm học 2021-2022 là 1 trong 3 đơn vị được nhận giấy khen đơn vị có nhiều thành tích trong sân chơi TNTV cấp tỉnh. Năm học 2022-2023, tin tưởng rằng, trường Tiểu học Tân Hồng sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh và gặt hái được nhiều thành tích xuất sắc hơn nữa. Đặc biệt, toàn thể cán bộ, giáo viên và học sinh của Nhà trường sẽ có một năm học đầy phấn khởi, vui tươi, đạt kết quả cao nhất, tạo nền tảng vững chắc để các con tự tin đạt được những ước mơ của mình./

**Trọng Nghĩa**



*Tham quan làng cổ Bát Tràng, vui chơi trải nghiệm*